

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 01

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Khương Hoài	Anh	Nữ	22/3/1995	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1001	7,0	8,0	89	
2	Nguyễn Khắc	Cảnh	Nam	26/9/1984	Kiên Giang	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1002	5,0	7,0	85	
3	Đinh Thị Anh	Cầm	Nữ	06/7/1994	Hà Tĩnh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1003	7,0	7,0	78	
4	Lê Thị Phương	Châu	Nữ	15/02/1994	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1004	7,5	8,0	81	
5	Trần Minh	Châu	Nam	10/01/1998	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1005	7,0	8,0	81	
6	Lê Thị Khánh	Chi	Nữ	06/9/1995	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1006	6,0	8,0	85	
7	Phan Thị Kim	Chi	Nữ	13/4/1979	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1007	7,0	7,5	81	
8	Bùi Ngọc Hoàng	Dung	Nữ	07/4/1982	Đồng Tháp	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1008	6,5	8,5	81	
9	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nữ	17/4/1997	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1009	6,5	8,0	78	
10	Hồ Thị Xuân	Đào	Nữ	05/6/1966	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1010	6,5	7,5	82	
11	Cao Thị	Điệp	Nữ	10/12/1989	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1011	8,0	8,0	84	
12	Hồ Thị Kim	Giao	Nữ	05/02/1990	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1012	7,0	7,5	81	
13	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	03/8/1979	Quảng Ngãi	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1013	7,0	7,0	83	
14	Dương Thị Thu	Hạnh	Nữ	11/01/1993	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1014	7,5	7,5	82	
15	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	07/9/1991	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1015	6,5	7,5	82	
16	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	25/8/1991	Thanh Hóa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1017	8,0	7,0	89	
17	Thân Thị Từ	Hiếu	Nữ	06/6/1993	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1018	7,0	7,0	84	
18	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	Nữ	23/9/1990	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1020	7,5	7,5	87	
19	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	08/9/1989	Hà Tĩnh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1021	7,5	7,5	64	
20	Nguyễn Thị Duy	Hòa	Nữ	28/02/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1022	7,0	7,5	57	
21	Phan Hiếu	Hòa	Nữ	21/3/1981	Vĩnh Long	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1023	5,0	7,0	64	
22	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	Nữ	12/4/1990	Hà Tĩnh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1024	7,5	8,0	63	
23	Trần Thị Thúy	Hồng	Nữ	08/11/1990	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1025	8,0	7,5	74	
24	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	10/10/1995	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1026	7,0	8,0	65	
25	Trần Thị	Hương	Nữ	28/7/1991	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1027	6,5	8,0	65	
26	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	20/6/1998	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1028	6,0	6,5	57	
27	Trần Thị	Lan	Nữ	28/12/1982	Thanh Hoá	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1029	6,5	7,5	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 02

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị	Linh	Nữ	20/12/1975	Quảng Ngãi	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1031	7,5	7,5	65	
2	Nguyễn Thị	Linh	Nữ	03/3/1981	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1032	7,5 ⁽⁺⁾	7,5	83 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
3	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Nữ	17/11/1987	Quảng Ngãi	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1033	7,0	8,0	84	
4	Tô Thị	Linh	Nữ	29/9/1986	Thái Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1034	8,0	7,5	81	
5	Mai Thị	Loan	Nữ	11/9/1991	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1035	7,0	8,0	81	
6	Hoàng Đình	Lộc	Nam	19/6/1996	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1036	6,5	8,0	90	
7	Bùi Thị	Lương	Nữ	28/02/1985	Hải Dương	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1037	7,0	8,0	92	
8	Huỳnh Thị Thanh	Nga	Nữ	29/9/1981	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1038	7,5	8,0	94	
9	Lê Thị Ánh	Ngọc	Nữ	15/12/1995	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1039	8,0	8,0	85	
10	Ngô Thị Bích	Ngọc	Nữ	13/4/1985	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1040	7,0	8,0	84	
11	Nguyễn Thị	Nguyệt	Nữ	14/10/1991	Hà Tĩnh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1041	6,5	7,5	86	
12	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	27/4/1985	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1042	7,5	7,5	89	
13	Trần Thị Hoài	Nhi	Nữ	04/4/1995	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1043	7,0	7,5	90	
14	Nguyễn Thị	Nhi	Nữ	06/01/1995	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1044	7,0	8,0	93	
15	Trần Thị	Nhuân	Nữ	10/10/1985	Đồng Tháp	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1045	6,5	7,0	90	
16	Ngô Thị	Phương	Nữ	10/9/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1046	7,0	7,5	81	
17	Nguyễn Thị Lam	Phương	Nữ	23/6/1979	Khánh Hoà	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1047	7,5	6,0	86	
18	Trương Thị Mỹ	Phượng	Nữ	29/9/1982	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1048	5,5	7,5	81	
19	Bùi Thị	Quyên	Nữ	10/3/1986	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1049	8,0	8,0	94	
20	Trần Thúy	Quỳnh	Nữ	13/10/1995	Thủy Biều	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1050	7,5	7,0	76	
21	Trần Thị Minh	San	Nữ	01/01/1978	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1051	7,0	7,5	73	
22	Hoàng Thị Ngọc	Thanh	Nữ	03/4/1983	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1052	7,0	8,0	75	
23	Cái Thị Phương	Thảo	Nữ	26/9/1986	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1053	7,0	8,0	75	
24	Hoàng Thị Xuân	Thảo	Nữ	06/5/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1054	6,0	8,0	70	
25	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	09/5/1997	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1055	6,5	7,5	67	
26	Vương Thị	Thảo	Nữ	24/10/1979	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1057	7,5	7,5	69	
27	Hoàng Thị Thanh	Thái	Nữ	02/7/1995	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1058	7,5	8,0	70	
28	Phan Thị Uyên	Chi	Nữ	11/02/1986	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1059	7,5	8,0	69	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 03

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	Nữ	09/11/1996	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1062	7,0	6,0	65	
2	Hoàng Thanh	Thủy	Nữ	18/7/1996	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1063	8,0	7,0	65	
3	Lê Thị Anh	Thư	Nữ	18/9/1981	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1064	7,0	7,5	68	
4	Nguyễn Thị Hồng	Thư	Nữ	01/5/1980	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1065	7,5	7,0	70	
5	Bùi Thị Ngọc	Thương	Nữ	20/8/1993	Đắk Lắk	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1066	5,5	7,0	65	
6	Lê Thị Xuân	Thường	Nữ	22/01/1995	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1067	7,0	7,5	74	
7	Trần Thị Cẩm	Tiên	Nữ	30/7/1987	Quảng Ngãi	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1068	7,5	7,5	65	
8	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	01/7/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1069	6,5	8,0	66	
9	Nguyễn Thị Kiều	Trình	Nữ	27/01/1996	Nha Trang	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1070	7,0	8,0	70	
10	Phạm Thị Kiều	Trình	Nữ	31/10/1981	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1071	7,0	7,5	67	
11	Lê Thị Thu	Trúc	Nữ	05/3/1987	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1072	8,0	8,0	Miễn	
12	Trịnh Thị Mộng	Tuyền	Nữ	26/3/1995	Tiền Giang	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1074	7,0	7,5	69	
13	Võ Thị Kim	Tuyền	Nữ	09/01/1983	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1075	7,0	8,0	71	
14	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	23/5/1991	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1076	7,5	8,0	61	
15	Lê Văn	Tùng	Nam	06/7/1988	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1077	5,0	8,0	58	
16	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	24/6/1984	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1078	7,5	8,0	65	
17	Phạm Văn	Tướng	Nam	12/5/1982	Thanh Hóa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1079	6,0	6,5	55	
18	Nguyễn Lê Bảo	Uyên	Nữ	03/3/1982	Gia Lai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1080	7,0	8,0	92	
19	Cái Thị Cẩm	Vân	Nữ	04/7/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1081	7,0	7,5	93	
20	Đỗ Thị	Vân	Nữ	20/3/1993	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1082	7,5	8,0	94	
21	Trương Thị Thùy	Vân	Nữ	03/11/1973	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1083	7,0	8,0	94	
22	Phạm Thị Như	Ý	Nữ	01/9/1986	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	1085	8,0	8,0	95	
23	Nay	Ali	Nam	01/5/1982	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1086	7,0	7,5	88	
24	Hồ Khánh	An	Nam	29/3/1989	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1087	7,0	8,0	89	
25	Trần Văn	An	Nam	01/6/1979	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1088	7,0	5,0	91	
26	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	20/8/1987	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1090	7,5	6,5	91	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 04

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Thân Minh Quỳnh	Anh	Nữ	12/8/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1091	7,5	7,0	70	
2	Trần Ngọc	Anh	Nữ	01/11/1975	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1092	8,0	7,5	76	
3	Trần Thị Ý	Anh	Nữ	29/4/1979	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1093	7,0	6,5	65	
4	Vũ Phạm Ngọc	Anh	Nữ	20/02/1991	ĐỒNG NAI	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1094	7,0	7,5	66	
5	Trần Thị Ý	Ái	Nữ	06/12/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1095	7,5	7,5	73	
6	Bùi Văn	Ánh	Nam	10/02/1990	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1096	6,5	6,5	68	
7	Lê Thị	Ánh	Nữ	01/01/1976	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1097	7,0	7,0	66	
8	Nguyễn	Bi	Nam	25/5/1975	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1098	7,5	7,0	Miễn	
9	Lưu Quang	Biên	Nam	10/3/1983	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1099	5,0	5,0	Miễn	
10	Mai Văn	Bình	Nam	12/12/1979	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1100	7,5	8,0	67	
11	Nguyễn Hữu	Bình	Nam	10/12/1973	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1101	6,0	5,5	58	
12	Trần Thị Thanh	Bình	Nữ	17/8/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1103	7,5	7,5	61	
13	Võ Thị	Bình	Nữ	06/02/1978	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1104	7,5	7,0	59	
14	Võ Thị Thanh	Bình	Nữ	27/6/1975	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1105	7,0	7,0	66	
15	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	14/9/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1106	7,5	7,0	65	
16	Trần Thị Ngọc	Bích	Nữ	05/7/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1107	7,0	7,0	61	
17	Đỗ Thị	Bưởi	Nữ	12/5/1990	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1108	7,0	8,0	60	
18	Nguyễn Thị Khánh	Cầm	Nữ	28/4/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1109	6,0	6,5	73	
19	Ngô Bảo	Châu	Nam	17/3/1980	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1110	7,0	6,0	65	
20	Hồ Thị Phương	Chi	Nữ	11/02/1974	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1111	7,5	7,0	61	
21	Võ Thị Quế	Chi	Nữ	24/7/1980	Tiền Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1113	7,5	7,0	63	
22	Phạm Văn	Chinh	Nam	15/9/1984	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1114	7,0	6,0	62	
23	Đoàn Thị	Cơ	Nữ	24/9/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1115	7,0	6,5	64	
24	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	08/12/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1116	7,0	6,5	62	
25	Nguyễn Văn	Cư	Nam	16/8/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1117	7,0	6,5	63	
26	Nguyễn Tuấn	Cường	Nam	13/4/1982	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1118	6,5	7,0	78	
27	Mai Thị	Dịu	Nữ	05/02/1979	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1120	7,0	7,5	81	
28	Lê Thị Ngọc	Dung	Nữ	23/10/1977	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1121	7,0	7,5	55	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 05

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Kim	Dung	Nữ	25/02/1980	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1123	7,0	7,0	72	
2	Trần Tiến	Duy	Nam	24/12/1981	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1124	7,0	6,5	71	
3	Nguyễn Thị Minh	Duyên	Nữ	04/9/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1125	7,0	7,0	72	
4	Tôn Thất	Dũng	Nam	04/5/1969	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1126	7,0	7,0	68	
5	Lại Thị	Dương	Nữ	05/02/1988	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1127	7,0	6,5	66	
6	Phạm Lý	Dương	Nam	05/10/1980	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1128	7,0	6,5	52	
7	Võ Thùy	Dương	Nữ	24/3/1988	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1129	6,0	7,0	73	
8	Lê Thị Hồng	Đào	Nữ	02/9/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1130	6,5	5,5	83	
9	Lý Anh	Đào	Nữ	17/10/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1131	6,5	7,0	66	
10	Nguyễn Thị Anh	Đào	Nữ	13/11/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1132	7,5	7,0	85	
11	Triệu Anh	Đào	Nữ	04/02/1976	Vĩnh Long	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1134	7,5	6,0	76	
12	Phạm Tuấn	Đạt	Nam	28/8/1990	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1137	7,0	5,5	89	
13	Nguyễn Thanh	Điền	Nam	10/02/1972	Sóc Trăng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1138	5,0	5,0	Miễn	
14	Phan Minh	Định	Nam	19/5/1984	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1139	8,0	6,0	90	
15	Phạm Thị	Định	Nữ	02/10/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1140	7,5	6,0	80	
16	Võ Ngọc	Đoan	Nam	28/7/1979	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1141	7,5	6,0	78	
17	Hoàng Minh	Đức	Nam	21/10/1980	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1143	7,0	6,5	Miễn	
18	Hoàng Minh	Đức	Nam	28/8/1975	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1144	7,5	5,0	85	
19	Trương Thị Thế	Đức	Nữ	04/8/1983	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1145	8,0	6,5	77	
20	Đoàn Nam	Giang	Nam	03/3/1983	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1146	6,5	6,5	85	
21	Nguyễn Thị Trà	Giang	Nữ	23/9/1981	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1147	7,5	7,0	85	
22	Trần La	Giang	Nữ	24/01/1995	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1148	6,0	8,5	88	
23	Trần Thị	Giang	Nữ	01/10/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1149	7,5	7,0	Miễn	
24	Huỳnh Thị Ngọc	Hà	Nữ	20/01/1978	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1150	6,5	7,0	77	
25	Ngô Thị Thu	Hà	Nữ	31/5/1980	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1151	6,0	6,5	78	
26	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	26/01/1981	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1152	7,0	6,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 06

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Việt	Hà	Nữ	15/11/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1153	7,0	7,5	71	
2	Phạm Thị Thu	Hà	Nữ	07/8/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1154	7,5	6,5	61	
3	Thái Thị	Hà	Nữ	04/4/1981	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1155	8,0	6,0	72	
4	Vũ Thị Thanh	Hà	Nữ	13/01/1980	Hung Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1156	7,0	7,0	60	
5	Vương Thị	Hà	Nữ	22/12/1976	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1157	8,0	6,5	64	
6	Phan Trần Duy	Hải	Nam	02/4/1973	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1158	7,0	7,0	62	
7	Võ Thị Hồng	Hải	Nữ	16/11/1978	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1159	7,5	8,0	67	
8	Nguyễn Thị Thanh	Hảo	Nữ	20/12/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1160	5,0	7,0	Miễn	
9	Hoàng Thị	Hạnh	Nữ	06/9/1981	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1161	7,0	7,5	57	
10	Ngô Thị	Hạnh	Nữ	02/11/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1163	7,0	5,5	68	
11	Phạm Thị Thuý	Hạnh	Nữ	05/6/1976	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1164	7,5	7,0	69	
12	Võ Đức	Hạnh	Nam	16/9/1982	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1165	7,0	6,5	50	
13	Trịnh Thúy	Hằng	Nữ	02/02/1995	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1167	5,5	6,5	76	
14	Phạm Thị	Hiên	Nữ	13/02/1976	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1168	7,0	7,0	66	
15	Đặng Thị	Hiên	Nữ	10/02/1988	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1169	6,5	7,5	65	
16	Nguyễn Thị	Hiên	Nữ	17/12/1983	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1170	6,5	7,5	61	
17	Trần Thị	Hiên	Nữ	27/02/1995	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1171	7,5	7,5	59	
18	Bùi Trung	Hiếu	Nam	10/3/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1172	7,5	6,5	54	
19	Lê Thị Thanh	Hiếu	Nữ	17/7/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1173	7,5	7,0	50	
20	Trần Thị	Hiếu	Nữ	01/02/1977	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1176	7,5	7,5	51	
21	Dương Thị Hồng	Hiệp	Nữ	05/12/1975	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1177	7,5	8,0	67	
22	Nguyễn Công Huy	Hiệp	Nam	18/7/1979	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1178	7,0	6,5	50	
23	Trần Thị	Hoa	Nữ	08/6/1980	Hải Phòng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1179	7,0	7,0	52	
24	Nguyễn Công	Hoan	Nam	08/8/1976	Hà Nam	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1181	6,5	6,5	59	
25	Đặng Thị	Hoà	Nữ	20/6/1974	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1182	7,5	7,5	52	
26	Đinh Thị Kim	Hoà	Nữ	05/5/1982	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1183	7,0	7,5	56	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 07

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Võ Trí	Hoàn	Nam	29/01/1970	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1184	7,0	6,0	50	
2	Nguyễn Vũ	Hoàng	Nam	28/5/1992	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1187	8,0	6,5	68	
3	Trần Minh	Hòa	Nam	16/8/1978	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1190	8,0	7,0	75	
4	Trương Thị Hiệp	Hòa	Nữ	20/01/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1191	7,5	7,5	Miễn	
5	Hà Thị Trinh	Hồng	Nữ	23/11/1989	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1192	7,5	7,5	78	
6	Liêu Thị Ánh	Hồng	Nữ	07/6/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1193	8,0	7,5	85	
7	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	14/9/1980	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1194	7,5	6,0	73	
8	Phan Thị	Hợp	Nữ	01/6/1977	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1195	6,5	8,5	84	
9	Nông Ngọc	Huân	Nam	20/11/1976	Cao Bằng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1196	7,5	6,5	70	
10	Phạm Thị	Huê	Nữ	04/8/1990	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1197	7,5	8,0	Miễn	
11	Nguyễn Thị Thu	Huệ	Nữ	26/10/1975	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1198	8,0	8,0	Miễn	
12	Nguyễn Thị	Huy	Nữ	20/4/1975	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1199	8,0	8,0	86	
13	Phùng Anh	Huy	Nam	06/11/1972	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1200	5,5	6,5	62	
14	Phạm Thanh	Huyền	Nữ	03/10/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1201	7,0	7,5	82	
15	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	08/12/1980	Đà Nẵng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1202	7,0	8,0	84	
16	Đặng Thanh	Huỳnh	Nam	16/10/1984	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1203	7,0	7,0	82	
17	Hoắc Tuấn	Hùng	Nam	15/12/1973	Gia Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1204	7,0	7,0	82	
18	Lý Tấn	Hùng	Nam	04/11/1976	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1205	7,5	7,0	76	
19	Nguyễn Phương Mỹ	Hung	Nữ	13/10/1983	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1206	8,0	5,5	84	
20	Phan Đình	Hung	Nam	08/11/1976	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1207	7,5	7,0	71	
21	Hoàng Hữu	Hương	Nam	20/5/1974	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1208	7,5	6,5	76	
22	Lâm Thị Mỹ	Hương	Nữ	07/6/1981	Bình Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1209	7,5	7,0	85	
23	Lê Thị Kim	Hường	Nữ	24/5/1985	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1210	7,5	8,0	83	
24	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	20/4/1978	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1211	7,5	7,0	79	
25	Nguyễn Thị Diễm	Hương	Nữ	25/7/1981	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1212	8,0	7,5	76	
26	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	28/5/1961	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1213	7,5	5,5	72	
27	Phạm Thị Ngọc	Hương	Nữ	27/8/1977	Bình Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1214	7,5	5,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 08

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Phạm Thu Quê	Hương	Nữ	08/10/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1215	8,0	5,5	Miễn	
2	Nguyễn Anh	Hữu	Nam	10/11/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1216	7,5	6,0	84	
3	Đào Quang	Khánh	Nam	14/01/1983	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1217	7,0	6,5	83	
4	Phạm Phú	Khánh	Nam	11/01/1987	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1218	7,5	6,5	80	
5	Thái Văn	Khánh	Nam	24/10/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1219	7,0	7,0	84	
6	Rcom	Khiêm	Nam	20/10/1976	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1220	8,0	6,5	Miễn	
7	Đỗ Minh	Khoa	Nam	18/7/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1221	7,0	6,5	80	
8	Trần Anh	Khoa	Nam	10/02/1979	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1222	8,5	7,0	80	
9	Trương Thị	Khuyên	Nữ	17/01/1977	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1223	7,5	8,0	72	
10	Nguyễn Nguyên Krin	Khuông	Nữ	30/01/1981	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1224	7,5	7,5	80	
11	Hoàng Thị Ngọc	Kiều	Nữ	10/9/1988	Đồng Nai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1225	7,0	7,0	76	
12	Hồ Thị Phương	Lan	Nữ	27/7/1978	Ngệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1227	7,0	7,5	84	
13	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	04/10/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1229	6,5	8,0	74	
14	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	Nữ	09/6/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1230	7,0	6,5	78	
15	Hồ Trung	Lâm	Nam	06/6/1970	Yên Bái	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1231	7,5	6,0	67	
16	Đinh Thị Hồng	Lê	Nữ	16/8/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1232	7,0	7,5	81	
17	Nguyễn Tuấn	Lê	Nam	10/10/1973	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1233	7,0	7,0	82	
18	Nguyễn Thị Bích	Lệ	Nữ	10/01/1977	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1234	7,5	7,0	Miễn	
19	Phan Thị Ánh	Lệ	Nữ	22/02/1977	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1235	5,5	7,0	Miễn	
20	Mai Ngọc	Liên	Nữ	06/10/1981	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1236	8,0	7,5	84	
21	Nguyễn Thị Mai	Liên	Nữ	03/01/1977	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1237	7,5	7,0	84	
22	Đinh Thị Ngọc	Linh	Nữ	15/12/1981	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1238	7,5	7,5	88	
23	Nguyễn Thuý	Linh	Nữ	04/5/1996	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1239	7,5	7,5	84	
24	Văn Thị Mỹ	Linh	Nữ	15/5/1978	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1240	7,0	7,0	Miễn	
25	Nguyễn Bá	Lĩnh	Nam	29/11/1980	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1241	7,0	6,5	Miễn	
26	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	Nữ	29/5/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1242	7,0	6,0	86	
27	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Nữ	15/7/1991	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1243	7,0	6,5	Miễn	
28	Trần Thị Thanh	Loan	Nữ	02/8/1994	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1244	7,5	7,5	84	
29	Võ Tấn	Lộc	Nam	30/8/1987	ĐỒNG NAI	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1245	7,5	7,0	86	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 09

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Quang	Lý	Nam	05/8/1989	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1247	7,0	7,5	86	
2	Trần Thị Như	Lý	Nữ	15/9/1979	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1248	7,5	7,0	83	
3	Đào Thị Phương	Mai	Nữ	14/02/1983	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1249	7,5	7,0	92	
4	Lê Thị Thanh	Mai	Nữ	13/11/1972	Hung Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1250	8,0	7,5	86	
5	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	Nữ	25/10/1979	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1251	7,5	6,5	74	
6	Phạm Thị Hương	Mai	Nữ	26/3/1985	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1252	7,5	7,0	91	
7	Phạm Văn	Mạnh	Nam	26/7/1980	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1253	8,0	7,0	79	
8	Nguyễn Thị	Mận	Nữ	03/10/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1254	8,0	7,0	87	
9	Trần Thị	Mến	Nữ	26/5/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1255	8,0	7,0	92	
10	Đặng Thị	Miên	Nữ	24/01/1976	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1256	7,5	7,0	85	
11	Lại Quang	Minh	Nam	22/4/1972	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1257	7,5	7,0	86	
12	Nguyễn Hoàng	Mỹ	Nam	29/3/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1258	8,0	7,0	84	
13	Lê	Na	Nữ	26/3/1975	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1259	8,5	6,5	Miễn	
14	Phạm Thị Ly	Na	Nữ	03/6/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1260	8,0	6,0	84	
15	Bùi Văn	Nam	Nam	20/10/1968	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1261	8,0	7,0	58	
16	Phan Nghĩa Bình	Nam	Nam	29/01/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1262	7,5	7,0	58	
17	Lê Hoàng Việt	Nga	Nữ	17/4/1977	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1263	7,5	6,0	81	
18	Trịnh Thị Hằng	Nga	Nữ	31/7/1980	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1264	7,5	7,0	88	
19	Huỳnh Thị Thúy	Ngân	Nữ	25/11/1984	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1265	7,0	7,5	89	
20	Hồ Văn	Nghĩa	Nam	07/8/1968	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1267	7,5	6,5	Miễn	
21	Lê Văn	Ngọc	Nam	14/5/1980	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1268	7,0	6,5	83	
22	Kim Thị Ngọc	Nguyên	Nữ	01/10/1988	Sóc Trăng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1269	7,0	6,5	87	
23	Lê Thị	Nguyệt	Nữ	10/6/1990	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1270	7,0	7,5	92	
24	Nguyễn Thị	Nguyệt	Nữ	12/6/1982	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1271	6,5	6,5	82	
25	Nguyễn Thanh	Nhàn	Nam	06/9/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1272	7,5	7,5	80	
26	Lê Phú	Nhật	Nam	10/7/1987	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1273	7,5	8,0	85	
27	Nguyễn Ái	Nhị	Nữ	22/5/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1275	8,0	8,0	80	
28	Đoàn Hương	Như	Nữ	13/12/1995	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1276	7,0	7,0	85	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 10

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Dương Thị	Oanh	Nữ	21/7/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1277	7,0	7,0	74	
2	Đỗ Thị	Oanh	Nữ	26/10/1986	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1278	7,5	7,5	72	
3	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	22/11/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1279	7,5	7,5	70	
4	Đình Văn	Phê	Nam	10/6/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1281	7,5	6,5	72	
5	Phan Ngọc	Phỉ	Nữ	13/9/1973	Bình Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1282	7,5	8,0	81	
6	Trần Đại	Phúc	Nam	25/7/1977	Đà Nẵng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1283	7,0	7,5	Miễn	
7	Nguyễn Thị Kim	Phụng	Nữ	27/12/1979	Bình Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1284	7,0	8,0	76	
8	Châu Đình Mai	Phương	Nữ	14/11/1975	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1285	7,5	7,0	82	
9	Lê Hoàng	Phương	Nam	25/9/1985	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1286	7,0	7,5	75	
10	Nguyễn Thanh	Phương	Nữ	12/9/1989	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1287	7,5	6,5	75	
11	Lê Thị	Phượng	Nữ	20/8/1976	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1288	7,5	7,0	84	
12	Hồ	Quang	Nam	19/9/1989	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1289	6,5	7,5	73	
13	Nguyễn Ngọc	Quang	Nam	08/10/1996	Ninh Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1290	7,0	7,5	91	
14	Phạm Lê Hữu	Quang	Nam	04/02/1969	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1291	7,5	7,5	90	
15	Trịnh Ngọc Xuân	Quế	Nữ	08/10/1984	Tây Ninh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1292	7,5	6,5	Miễn	
16	Trần Thị Như	Quỳnh	Nữ	26/11/1980	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1293	8,0	6,5	90	
17	Châu Đình Hùng	Sơn	Nam	02/6/1968	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1296	6,0	7,0	94	
18	Lưu Hải	Sơn	Nam	20/7/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1297	6,0	7,0	90	
19	Nguyễn Hồng	Sử	Nam	12/11/1976	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1298	7,0	6,5	94	
20	Phạm	Sỹ	Nam	19/10/1975	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1299	7,0	5,0	92	
21	Trương Tiến	Sỹ	Nam	20/11/1970	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1300	7,5	6,0	82	
22	Tự Thị	Sỹ	Nữ	15/12/1979	Hải Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1301	7,0	7,0	90	
23	Trần Thiên	Tài	Nam	07/02/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1302	7,0	7,0	91	
24	Hồ Thị Thanh	Tâm	Nữ	10/6/1973	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1303	6,5	6,5	Miễn	
25	Lê Thị	Tâm	Nữ	22/4/1984	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1304	6,5	6,5	89	
26	Tạ Thị Thanh	Tâm	Nữ	21/5/1990	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1305	6,5	7,0	91	
27	Trần Thị	Tâm	Nữ	12/9/1979	Thanh Hoá	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1306	7,0	6,5	89	
28	Nguyễn Minh	Tân	Nam	11/3/1979	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1307	8,0	6,5	95	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 11

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Văn	Tân	Nam	13/5/1981	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1308	7,0	6,5	76	
2	Trần Duy	Tân	Nam	09/10/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1309	7,5	7,5	80	
3	Đặng Thị	Thanh	Nữ	29/3/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1310	6,0	6,5	81	
4	Đinh Ngọc Loan	Thanh	Nữ	17/5/1989	Cần Thơ	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1311	7,0	7,5	81	
5	Huỳnh Thị Ngọc	Thanh	Nữ	26/3/1979	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1312	7,0	8,0	92	
6	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ	14/6/1985	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1313	5,5	6,5	93	
7	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	04/4/1973	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1314	7,0	6,5	88	
8	Bê Thị	Thao	Nữ	20/4/1984	Bắc Cạn	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1315	5,5	6,5	Miễn	
9	Nguyễn Trung	Thành	Nam	09/12/1978	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1317	7,0	6,5	92	
10	Phùng Xuân	Thành	Nam	03/11/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1318	7,5	6,0	87	
11	Trần Công	Thành	Nam	16/10/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1319	7,0	7,0	74	
12	Trần Thị Bích	Thành	Nữ	25/12/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1320	7,5	7,0	89	
13	Lương Thị Ngọc	Thảo	Nữ	16/4/1991	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1321	7,5	6,5	93	
14	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	20/7/1980	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1322	7,5	8,0	88	
15	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	15/8/1986	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1324	7,5	5,5	71	
16	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	25/9/1980	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1325	6,5	6,0	70	
17	Phan Thị Thanh	Thảo	Nữ	05/11/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1326	7,0	7,5	83	
18	Tô Thị Phương	Thảo	Nữ	22/8/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1327	6,5	7,5	83	
19	Vũ Thị Minh	Thảo	Nữ	26/02/1976	Nam Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1328	6,0	6,5	82	
20	Võ Đoàn	Thái	Nam	04/01/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1329	5,5	5,5	76	
21	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	15/5/1972	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1330	7,5	6,5	74	
22	Nguyễn Thị	Then	Nữ	22/11/1977	Hải Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1331	6,5	7,0	73	
23	Nguyễn Minh	Thế	Nam	05/02/1985	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1333	7,0	6,5	82	
24	Nguyễn Thị	Thết	Nữ	06/7/1981	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1334	7,0	7,5	83	
25	Trần Minh	Thiện	Nam	07/8/1992	Tiền Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1335	6,0	7,0	Miễn	
26	Nguyễn Hữu	Thịnh	Nam	08/3/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1336	6,0	7,0	88	
27	Nguyễn Văn	Thọ	Nam	02/5/1979	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1337	7,0	7,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 12

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đoàn Thị Hà	Thu	Nữ	22/10/1989	Hưng Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1339	7,0	7,0	70	
2	Đỗ Ngọc	Thu	Nữ	19/5/1979	Tây Ninh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1340	7,0	6,5	58	
3	Nguyễn Thị Hồng	Thu	Nữ	11/11/1979	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1341	7,5	7,0	65	
4	Phan Thị Ngọc	Thu	Nữ	15/5/1987	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1342	8,0	7,0	73	
5	Võ Thị	Thu	Nữ	10/02/1988	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1343	7,5	7,0	78	
6	Nguyễn Thị	Thuần	Nữ	01/12/1981	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1344	8,0	7,5	69	
7	Cao Thị	Thuyến	Nữ	14/7/1979	Hải Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1345	5,5	6,5	67	
8	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	07/8/1980	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1346	7,5	6,0	73	
9	Võ Thị Thu	Thủy	Nữ	26/01/1979	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1347	8,0	8,0	81	
10	Lê Thị	Thủy	Nữ	01/10/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1348	7,5	6,5	84	
11	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ	22/11/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1349	7,0	5,5	81	
12	Phạm Thị Thu	Thủy	Nữ	03/10/1973	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1350	7,5	6,5	76	
13	Dương Thị Lâm	Thúy	Nữ	13/11/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1351	8,0	7,5	82	
14	Lê Thị Thanh	Thúy	Nữ	13/6/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1352	7,5	7,0	Miễn	
15	Ngô Thị	Thủy	Nữ	02/6/1987	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1353	7,5	7,0	78	
16	Nguyễn Hoàng Diễm	Thúy	Nữ	24/02/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1354	8,0	7,5	85	
17	Bùi Văn	Thực	Nam	19/4/1983	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1355	6,5	7,0	74	
18	Trần Trung	Tín	Nam	25/02/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1356	7,5	7,0	72	
19	Đỗ Đức	Toàn	Nam	15/3/1982	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1357	7,0	7,0	84	
20	Cao Thủy	Trang	Nữ	18/02/1973	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1358	8,0	7,5	85	
21	Nguyễn Mỹ	Trang	Nữ	23/4/1994	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1359	7,0	6,5	80	
22	Trần Thị Thuý	Trang	Nữ	20/11/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1361	7,5	8,0	90	
23	Võ Thị Hương	Trang	Nữ	08/7/1979	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1362	7,5	8,0	89	
24	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	22/12/1986	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1363	8,5	8,0	89	
25	Võ Thị Ngọc	Trâm	Nữ	18/8/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1364	8,0	8,0	84	
26	Cao Thủy	Triều	Nữ	20/6/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1365	7,5	8,0	88	
27	Nguyễn Thị Ánh	Trình	Nữ	31/7/1988	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1366	7,5	7,5	91	
28	Tạ Văn	Trình	Nam	01/5/1973	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1367	7,0	7,5	71	
29	Lại Quốc	Trình	Nam	20/9/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1368	7,5	6,0	90	
30	Nguyễn Thị	Trí	Nữ	01/10/1973	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1369	7,0	7,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 13

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Chí	Trung	Nam	30/8/1979	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1370	8,0	7,5	77	
2	Nguyễn Đức	Trung	Nam	05/9/1977	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1371	6,5	7,5	77	
3	Phan Đăng	Trung	Nam	19/9/1976	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1372	6,0	7,0	65	
4	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	15/9/1979	Bình Dương	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1373	6,5	7,0	67	
5	Nguyễn Văn	Trường	Nam	20/10/1980	THANH HÓA	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1374	6,0	6,5	59	
6	Đỗ Văn	Tuyên	Nam	20/8/1980	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1375	6,5	7,0	73	
7	Hồ Thị Bích	Tuyên	Nữ	17/7/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1376	7,5	8,5	79	
8	Phạm Thị Thanh	Tuyên	Nữ	05/6/1985	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1377	6,0	8,0	80	
9	Trần Thị Thanh	Tuyên	Nữ	30/12/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1378	5,5	7,0	79	
10	Lê Đình	Tuyên	Nam	01/02/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1379	6,0	7,0	78	
11	Lê Thị Bạch	Tuyệt	Nữ	20/11/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1380	7,0	6,5	66	
12	Mai Thị	Tuyệt	Nữ	24/8/1978	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1381	7,0	6,5	56	
13	Lê Thị Ngọc	Tú	Nữ	28/3/1980	Côn Đảo	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1382	7,5	7,5	64	
14	Nguyễn Ngọc	Tú	Nam	04/3/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1383	7,0	7,5	69	
15	Nguyễn Thị	Tư	Nữ	30/5/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1384	7,0	6,5	60	
16	Lê Chí	Tường	Nam	03/12/1979	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1385	7,0	7,5	61	
17	Nguyễn Văn	Úy	Nam	10/01/1975	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1386	7,5	6,5	60	
18	Đoàn Thị	Vân	Nữ	15/8/1973	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1387	8,0	7,0	65	
19	Nguyễn Thị Thúy	Vân	Nữ	22/8/1979	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1388	7,0	8,0	64	
20	Huỳnh Thế	Vinh	Nam	05/5/1982	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1389	6,5	7,5	59	
21	Huỳnh Văn	Vinh	Nam	27/02/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1390	6,0	7,0	61	
22	Nguyễn Quang	Vinh	Nam	04/9/1974	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1391	7,0	7,5	71	
23	Trần Thanh	Vĩnh	Nam	29/6/1974	Quảng Nam	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1393	8,0	8,0	68	
24	Nguyễn Thị Thanh	Vui	Nữ	26/9/1976	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1394	7,0	8,0	66	
25	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	27/9/1978	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1395	6,5	7,0	72	
26	Nguyễn Thị Ái	Vy	Nữ	22/6/1979	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1396	7,5	6,0	81	
27	Nguyễn Thị Tường	Vy	Nữ	12/6/1983	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1397	7,5	8,0	Miễn	
28	Trần Thị Tường	Vy	Nữ	05/9/1985	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1398	8,0	8,0	Miễn	
29	Lê Thị	Yên	Nữ	08/02/1978	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	1399	7,5	8,0	70	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 14

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	Nữ	06/7/1981	Hà Tĩnh	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1400	8,5	7,0	63	
2	Ngô Thị Kim	Chi	Nữ	28/01/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	1401	9,5	8,0	59	
3	Đỗ Công	Cường	Nam	08/7/1995	Quảng Bình	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1402	6,0	8,0	50	
4	Lâm Thị Thu	Hằng	Nữ	03/8/1983	Tuyên Quang	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1403	8,5	8,0	52	
5	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	29/4/1996	Khánh Hòa	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1404	9,0	5,5	56	
6	Huỳnh Nguyên Ngọc	Hiền	Nữ	03/10/1997	Quảng Nam	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	1405	7,0	8,0	67	
7	Trương Thị	Hoa	Nữ	06/02/1991	Quảng Bình	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1406	7,0	6,5	73	
8	Lê Thị Sơn	Hoàng	Nữ	30/11/1982	Quảng Nam	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1407	8,0	8,0	73	
9	Cao Thành	Hưng	Nam	30/7/1980	Thanh Hóa	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1408	9,0	8,0	65	
10	Nguyễn Thị	Linh	Nữ	17/4/1997	Thanh Hoá	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	1409	7,0	7,5	66	
11	Võ Thị	Loan	Nữ	17/6/1989	Hà Tĩnh	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1410	8,5	9,0	68	
12	Tô Vũ Ngọc	Minh	Nam	30/8/1980	Khánh Hòa	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1411	9,0	6,5	72	
13	Hồ Thị Thanh	Nhân	Nữ	01/01/1996	Thừa Thiên Huế	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1412	7,0	6,5	70	
14	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	20/6/1985	Hà Tĩnh	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1413	8,0	8,0	67	
15	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	17/02/1982	Bắc Ninh	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1414	9,0	7,5	58	
16	Quách Xuân	Phương	Nam	12/8/1981	Vĩnh Long	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1415	8,0	8,0	66	
17	Phạm Thị Bích	Sâm	Nữ	17/10/1976	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	1416	9,0	7,5	66	
18	Nguyễn Văn	Thái	Nam	07/3/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	1418	5,0	7,5	54	
19	Trương Công	Tiến	Nam	12/02/1992	Thừa Thiên Huế	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1420	9,0	8,0	66	
20	Bùi Thị	Tuyền	Nữ	18/8/1983	Thanh Hóa	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1421	9,0	8,5	78	
21	Bùi Thanh	Tùng	Nam	30/5/1982	Hưng Yên	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1422	9,5	7,5	82	
22	Phạm Khánh	Vũ	Nam	01/7/1985	Khánh Hòa	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1423	8,5	7,5	72	
23	Thái Thị	Yên	Nữ	12/8/1983	Nghệ An	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	1424	8,5	7,5	59	
24	Nguyễn Trần Công Thị Mỹ	Loan	Nữ	12/9/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Trường ĐH Ngoại ngữ	1425	6,5	6,5	87	
25	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	07/6/1998	Quảng Trị	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Trường ĐH Ngoại ngữ	1426	6,5	6,5	88	
26	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	06/5/1992	Quảng Bình	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Trường ĐH Ngoại ngữ	1427	7,0	6,0	82	
27	Trần Nguyễn Sông	Hương	Nữ	29/6/1998	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Trường ĐH Ngoại ngữ	1428	6,5	5,0	80	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 15

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Võ Thị Lệ	Hằng	Nữ	07/01/1990	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1429	7,0	8,0	99	
2	Nguyễn Thị Phương	Khanh	Nữ	05/10/1997	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1430	7,0	7,5	98	
3	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	02/01/1995	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1431	5,5	7,0	83	
4	Phan Đình Bích	Thủy	Nữ	01/12/1980	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1432	6,0	5,5	84	
5	Lê Thị Kim	Chi	Nữ	12/6/1988	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1433	7,0	7,5	51	
6	Đặng Thị	Dương	Nữ	20/12/1988	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1434	7,0 ⁽⁺⁾	7,0	55 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
7	Trần Thị Ánh	Dương	Nữ	18/7/1988	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1435	6,5	7,5	57	
8	Nguyễn Thị Anh	Đào	Nữ	04/6/1979	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1436	8,5	7,0	52	
9	Trương Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/7/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1437	8,5	7,5	58	
10	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ	26/11/1983	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1438	7,0	8,5	61	
11	Hoàng Như Ngọc	Quỳnh	Nữ	07/5/1984	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1439	5,5	6,0	60	
12	Phạm Thị Quỳnh	Trần	Nữ	03/10/1992	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1440	6,5	6,0	61	
13	Nguyễn Trần Hạnh	Tú	Nữ	19/4/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trường ĐH Ngoại ngữ	1441	7,5	7,5	60	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 16

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Hoàng Đức	An	Nam	08/9/1970	Quảng Trị	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	1443	6,5	8,0	79	
2	Ngô Thị Sâm	Dung	Nữ	01/02/1982	Quảng Trị	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	1444	7,0	7,5	80	
3	Nguyễn Hùng	Mạnh	Nam	18/02/1983	Quảng Trị	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	1445	6,5	7,5	81	
4	Lê Thị Thảo	Nguyên	Nữ	31/7/1993	Quảng Trị	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	1446	6,5	8,0	84	
5	Dur Quang	Tài	Nam	20/4/1992	Quảng Trị	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	1447	7,0	8,0	70	
6	Nguyễn Ngọc	Duyên	Nữ	08/12/1990	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1448	8,0	8,0	79	
7	Lê Quang	Dũng	Nam	09/8/1983	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1449	8,0	8,0	83	
8	Đào Thị Út	Giang	Nữ	17/4/1980	Thái Bình	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1450	8,5 ⁽⁺⁾	8,5	83 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
9	Ngô Thị	Hải	Nữ	02/7/1985	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1451	8,5	8,0	80	
10	Lê Thị Liên	Hạ	Nữ	16/5/1983	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1452	8,5	8,0	Miễn	
11	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	20/02/1979	Quảng Trị	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1453	8,0	6,5	77	
12	Dương Thành	Hân	Nam	26/4/1979	Hà Tĩnh	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1455	8,5	7,0	71	
13	Dương Vĩnh	Hậu	Nam	17/01/1997	Thừa Thiên Huế	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1456	8,0	8,0	73	
14	Bùi Thị	Hiền	Nữ	08/01/1981	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1457	8,0	7,5	74	
15	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	09/10/1982	Thanh Hóa	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1458	7,5	9,0	71	
16	Lê Thị	Hoa	Nữ	16/3/1981	Thanh Hóa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1459	7,0	6,0	52	
17	Nguyễn Văn	Hòa	Nam	18/10/1978	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1460	8,0	8,0	66	
18	Hoàng Quang	Huệ	Nam	13/5/1987	Bắc Cạn	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1461	6,5	7,0	51	
19	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	28/10/1978	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1462	8,0	7,5	68	
20	Nguyễn Thị Thanh	Hương	Nữ	27/5/1983	Khánh Hòa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1463	7,5	7,5	70	
21	Thái Thị Hồng	Lam	Nữ	04/8/1982	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1464	8,5	8,5	80	
22	Lê Thị	Lan	Nữ	06/8/1979	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1465	8,0	7,5	75	
23	Lê Công	Lập	Nam	01/01/1975	Thừa Thiên Huế	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1466	6,5	6,0	66	
24	Nguyễn Hoàng Phương	Linh	Nữ	23/10/1984	Khánh Hòa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1467	8,5	7,5	66	
25	Trần Thị Minh	Loan	Nữ	18/02/1982	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1468	7,5	7,0	69	
26	Phạm Thái Từ	Tâm	Nữ	11/6/1977	Khánh Hòa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1469	8,0	9,0	66	
27	Phan Thị	Thành	Nữ	04/10/1991	Gia Lai	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1470	8,0 ⁽⁺⁾	8,5	65 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
28	Mai Văn	Thạo	Nam	02/6/1983	Thanh Hóa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1471	7,5	8,0	75	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 17

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Hồ Thị	Thơm	Nữ	07/01/1990	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1473	7,5	8,0	65	
2	Lê Thị Bích	Thủy	Nữ	30/3/1980	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1474	8,0	6,5	69	
3	Bùi Thị Ngọc	Thùy	Nữ	21/8/1974	Gia Định	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1475	8,0	6,0	69	
4	Trần Thị Mai	Thương	Nữ	02/02/1979	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1477	5,5	8,0	74	
5	Trần Thanh	Trung	Nam	20/7/1978	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1478	7,5	8,0	77	
6	Phạm Trúc Tú	Uyên	Nữ	29/11/1974	Khánh Hòa	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	1480	7,5	6,5	74	
7	Lê Thị Hải	Vân	Nữ	17/10/1981	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1481	8,5	8,0	72	
8	Trần Thị	Vân	Nữ	16/02/1976	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	1482	6,5	6,0	69	
9	Phùng Huệ	Anh	Nữ	29/01/1997	Bắc Ninh	Lý luận văn học	Trường ĐH Sư phạm	1483	8,5	8,0	76	
10	Trần Thị Quỳnh	Anh	Nữ	05/5/1992	TP Hồ Chí Minh	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	1484	8,0	7,0	78	
11	Nguyễn Thanh	Bình	Nam	21/10/1998	Thừa Thiên Huế	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	1485	7,5	7,0	88	
12	Đào Vĩnh	Bộ	Nam	20/6/1987	Hải Phòng	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	1486	7,0	7,0	85	
13	Lê Khánh	Chi	Nữ	06/12/1991	Phú Yên	Văn học	Trường ĐH Khoa học	1487	7,5	7,0	85	
14	Vương Thị Thanh	Dâng	Nữ	30/4/1984	Phú Yên	Văn học	Trường ĐH Khoa học	1488	8,5 ⁽⁺⁾	8,0	85 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
15	Trần Thị	Địu	Nữ	17/6/1994	Thừa Thiên Huế	Lý luận văn học	Trường ĐH Sư phạm	1489	7,0	6,5	78	
16	Nguyễn Thị Kim	Dung	Nữ	08/6/1992	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	1490	7,5	8,0	91	
17	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	Nữ	06/6/1984	Sóc Trăng	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	1491	8,5 ⁽⁺⁾	7,0	87 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
18	Ông Thị Mỹ	Duyên	Nữ	25/11/1993	Quảng Nam	Lý luận văn học	Trường ĐH Sư phạm	1492	7,5	7,0	92	
19	Trần Thị Thuỳ	Dương	Nữ	26/5/1995	Quảng Trị	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1493	7,0	7,0	87	
20	Trần Thị	Điểm	Nữ	06/9/1988	Đà Nẵng	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1494	8,0	7,5	87	
21	Lê Thị Ngọc	Hà	Nữ	28/12/1989	Quảng Nam	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1495	7,0	7,0	71	
22	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20/9/1977	Gia Lai	Văn học	Trường ĐH Khoa học	1496	8,0	6,5	84	
23	Đinh Thị	Hải	Nữ	30/4/1980	Quảng Nam	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	1497	7,0	6,5	78	
24	Nguyễn Thị Thương	Hoài	Nữ	18/9/1969	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	1498	7,5	7,5	68	
25	Phan Trọng	Huấn	Nam	03/9/1987	Thanh Hoá	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	1499	7,0	7,5	56	
26	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	09/11/1986	Phú Yên	Văn học	Trường ĐH Khoa học	1500	8,0	7,0	83	
27	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	21/7/1982	Thái Bình	Văn học	Trường ĐH Khoa học	1502	7,0	8,0	80	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 18

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Vũ Thị	Mai	Nữ	02/12/1986	Nam Định	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt</i>	Trường ĐH Sư phạm	1503	7,5	6,0	63	
2	Dương Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	10/10/1979	Quảng Nam	<i>Lý luận văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1505	8,0	8,0	59	
3	Thượng Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	02/12/1979	Tây Ninh	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt</i>	Trường ĐH Sư phạm	1506	8,5	8,0	60	
4	Lê Thị Thanh	Nhàn	Nữ	18/02/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1507	8,0	6,5	60	
5	Nguyễn Trần Như	Phương	Nữ	01/02/1984	Phú Yên	<i>Văn học</i>	Trường ĐH Khoa học	1509	8,0	7,0	63	
6	Trần Thị Như	Phương	Nữ	06/4/1981	Phú Yên	<i>Văn học</i>	Trường ĐH Khoa học	1510	8,0	8,0	74	
7	Nguyễn Thị Diễm	Phượng	Nữ	14/11/1983	Gia Lai	<i>Văn học</i>	Trường ĐH Khoa học	1511	7,5⁽⁺⁾	6,5	65⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
8	Huỳnh Phan Ngọc	Quyên	Nữ	20/5/1997	Quảng Nam	<i>Văn học Việt Nam</i>	Trường ĐH Sư phạm	1512	8,5	7,5	76	
9	Nguyễn Trân	Thanh	Nữ	26/01/1998	Quảng Nam	<i>Lý luận văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1513	8,0	6,5	65	
10	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	08/10/1983	Thanh Hóa	<i>Văn học</i>	Trường ĐH Khoa học	1515	8,0⁽⁺⁾	7,0	69⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
11	Nguyễn Thị	Tiền	Nữ	06/7/1996	Quảng Nam	<i>Văn học Việt Nam</i>	Trường ĐH Sư phạm	1516	8,0	7,0	71	
12	Phan Vũ Thuỳ	Trần	Nữ	20/7/1996	Quảng Nam	<i>Lý luận văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1517	8,5	8,5	Miễn	
13	Đoàn Thị	Trúc	Nữ	24/02/1989	Quảng Bình	<i>Văn học Việt Nam</i>	Trường ĐH Sư phạm	1518	8,0	8,0	87	
14	Bùi Thị	Tuyền	Nữ	25/5/1989	Thanh Hoá	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt</i>	Trường ĐH Sư phạm	1519	7,5	7,0	58	
15	Dương Ngọc Tố	Uyên	Nữ	28/3/1996	Đà Nẵng	<i>Lý luận văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1520	8,5	7,5	88	
16	Trần Thị Thanh	Vân	Nữ	14/3/1990	Quảng Nam	<i>Lý luận văn học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1521	7,0	6,5	81	
17	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	Nữ	28/12/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1522	8,0	8,0	80	
18	Phạm Thị Anh	Đào	Nữ	20/02/1996	Thừa Thiên Huế	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1523	7,0	7,0	80	
19	Dương Hồng	Lan	Nữ	26/4/1983	Đồng Nai	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1524	9,0	8,5	90	
20	Nguyễn Thị	Mộng	Nữ	13/4/1993	Thừa Thiên Huế	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1525	8,0	7,0	60	
21	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	24/11/1997	Thừa Thiên Huế	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1526	8,0	7,0	77	
22	Trịnh Thị	Thảo	Nữ	10/4/1997	Thanh Hoá	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1527	7,5	8,5	82	
23	Vũ Trần Phương	Thảo	Nữ	12/11/1983	Đà Nẵng	<i>Tâm lý học</i>	Trường ĐH Sư phạm	1528	9,0	8,0	77	
24	Lê Thanh	Dương	Nam	16/02/1985	Quảng Bình	<i>Triết học</i>	Trường ĐH Khoa học	1529	8,0	9,0	80	
25	Hồ Trọng	Lương	Nam	25/11/1996	Nghệ An	<i>Triết học</i>	Trường ĐH Khoa học	1530	8,0	8,0	71	
26	Trần Thị	Nữ	Nữ	02/12/1998	Đắk Lắk	<i>Triết học</i>	Trường ĐH Khoa học	1531	7,0	8,0	87	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 19

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Dương Lê Hoài	Bảo	Nam	10/02/1977	Tây Ninh	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1533	8,0	6,0	62	
2	Nguyễn Sỹ	Cường	Nam	20/6/1985	Hải Dương	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1534	8,0	6,0	80	
3	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	20/6/1980	Thanh Hóa	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1536	8,5⁽⁺⁾	6,5	61⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
4	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	28/11/1997	Đà Nẵng	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1537	8,5	6,0	79	
5	Nguyễn Văn	Đãi	Nam	16/6/1986	Gia Lai	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1538	7,5⁽⁺⁾	6,5	76⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
6	Hoàng Vũ	Hải	Nam	18/8/1988	Đắk Lắk	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1539	8,0	7,0	72	
7	Trần Thị Mỹ	Kiều	Nữ	16/4/1998	Bình Định	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1541	7,5	5,5	Miễn	
8	Trần Thị Hồng	Liên	Nữ	29/9/1985	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1542	9,0	8,0	85	
9	Nguyễn Thanh	Minh	Nam	12/8/1985	Đồng Nai	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1543	6,5	5,0	64	
10	Bùi Mạnh Cao	Nguyên	Nam	13/12/1991	Đắk Nông	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1544	8,5	6,5	73	
11	Dương Thị Tuyết	Nữ	Nữ	01/01/1988	Đắk Lắk	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1547	9,0	7,5	82	
12	Nguyễn Văn	Phúc	Nam	29/9/1991	Thừa Thiên Huế	Hoá vô cơ	Trường ĐH Sư phạm	1548	8,5	6,5	63	
13	Châu Thị Thanh	Thảo	Nữ	03/02/1987	Bình Phước	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1549	8,0	6,5	65	
14	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	01/01/1991	Hà Tĩnh	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1552	6,0	7,0	62	
15	Nguyễn Thị Thanh	Trầm	Nữ	08/01/1989	Đắk Lắk	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1553	8,5⁽⁺⁾	7,0	64⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
16	Lê Văn	Trọng	Nam	28/01/1996	Bến Tre	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	1554	5,0	5,5	59	
17	Mai Văn	Trung	Nam	07/11/1982	Thanh Hóa	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1555	8,5	9,5	70	
18	Trần Thị Hồng	Vân	Nữ	04/10/1990	Đắk Lắk	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1556	8,5	6,0	86	
19	Lê Đạt	Vĩnh	Nam	12/6/1991	Tây Ninh	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1557	8,5	5,0	68	
20	Nguyễn Văn Tuấn	Vũ	Nam	27/10/1991	Long An	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	1558	7,0	7,5	60	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 20

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thanh	An	Nam	05/01/1982	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1559	6,5	8,0	53	
2	Lê Cảnh	Anh	Nam	13/3/1987	Nghệ An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1560	8,0	8,0	65	
3	Lê Thị	Anh	Nữ	13/6/1976	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1561	6,5	8,5	Miễn	
4	Ngô Thị Vân	Anh	Nữ	30/12/1987	Đắk Lắk	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1562	6,5	9,0	79	
5	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	20/7/1981	Tuyên Quang	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1565	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	70 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
6	Trần Đức	Anh	Nam	22/9/1998	Nam Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1567	7,0	7,5	58	
7	Trần Văn Minh	Anh	Nam	04/01/1998	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1569	8,0	8,0	Miễn	
8	Lê Ngọc	Ấn	Nam	01/01/1987	Bạc Liêu	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1570	8,0	8,0	56	
9	Hoàng Công Ngọc	Bảo	Nam	02/8/1996	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1571	7,5	8,0	50	
10	Nguyễn Thị	Bảo	Nữ	19/9/1986	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1572	7,0	9,0	79	
11	Đặng Thị Hồng	Bảy	Nữ	20/01/1985	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1573	8,0	8,0	66	
12	Nguyễn Bá	Bằng	Nam	25/12/1991	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1574	8,0	8,0	68	
13	Nguyễn Xuân	Bằng	Nam	20/11/1975	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1575	8,0	8,0	70	
14	Hà Thị Thanh	Bình	Nữ	31/3/1988	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1577	8,0	8,0	65	
15	Hoàng Ngự	Bình	Nam	10/9/1973	Bắc Thái	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1578	8,0	8,0	78	
16	Phan Thị Huyền	Bích	Nữ	17/11/1989	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1579	8,0	8,0	72	
17	Kpui	H' Blê	Nữ	02/10/1980	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1580	7,0	8,5	74	
18	Đình Văn	Bộ	Nam	15/11/1987	Thái Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1581	8,0	8,5	73	
19	Phạm Mạnh	Cảnh	Nam	10/5/1989	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1582	8,0	9,0	60	
20	Lê Thị Ngọc	Cầm	Nữ	17/5/1989	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1583	8,0	9,0	68	
21	Ngô Khánh	Chi	Nữ	06/6/1993	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1585	7,0	7,5	83	
22	Phan Văn	Chiều	Nam	10/4/1987	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1586	7,0	9,0	65	
23	Hồ Thế	Chính	Nam	08/02/1986	Nghệ An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1588	8,0	9,0	70	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 21

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phạm Hữu	Chung	Nam	20/8/1981	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1589	7,5	8,0	75	
2	Bùi Văn	Cường	Nam	04/7/1985	Hòa Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1591	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	81 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
3	Lê Minh	Cường	Nam	03/7/1998	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1592	8,0	8,0	86	
4	Lê Xuân	Cường	Nam	02/7/1983	Bắc Giang	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1593	6,5	8,0	70	
5	Nguyễn Minh	Diệp	Nam	25/9/1979	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1594	6,0	8,0	64	
6	Hoàng Xuân	Diệu	Nam	06/02/1989	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1595	8,0	8,5	78	
7	Hồ Hoàng	Diệu	Nữ	28/3/1997	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1596	6,5	8,0	83	
8	La Thị Mỹ	Dung	Nữ	02/02/1994	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1597	5,5	8,0	81	
9	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	19/5/1997	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1598	6,5	8,0	84	
10	Phạm Thị	Dung	Nữ	08/3/1988	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1600	8,0	8,0	81	
11	Trần Hoàng Kim	Dung	Nữ	30/11/1977	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1601	8,0	8,0	80	
12	Trần Thị Kim	Nhung	Nữ	01/6/1990	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1602	8,0	8,0	82	
13	Nguyễn Song	Duyên	Nam	03/01/1982	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1603	7,5	7,5	78	
14	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	Nữ	09/11/1986	Bắc Ninh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1604	8,0	8,5	90	
15	Phan Thị Thanh	Duyên	Nữ	04/11/1997	Đà Nẵng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1605	7,5	8,0	90	
16	Phạm Thị	Duyên	Nữ	10/11/1991	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1606	8,0	8,0	91	
17	Trần Thị Như	Duyên	Nữ	21/12/1996	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1607	8,0	8,0	88	
18	Bùi Trí	Dũng	Nam	16/7/1980	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1608	8,0	7,5	88	
19	Lương Trung	Dũng	Nam	13/6/1993	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1609	7,0	8,0	81	
20	Nguyễn Khắc	Dũng	Nam	17/10/1995	Bình Thuận	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1610	7,0	8,0	80	
21	Nguyễn Tấn	Dũng	Nam	02/6/1997	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1612	8,0	7,0	Miễn	
22	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	26/9/1980	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1613	8,0	7,0	80	
23	Trần Quang	Dũng	Nam	26/11/1975	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1614	8,0	7,0	73	
24	Trần Trọng	Dũng	Nam	13/3/1976	Cao Bằng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1615	8,0	7,0	80	
25	Trịnh Quốc	Dũng	Nam	10/3/1977	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1616	8,0	8,0	80	
26	Võ Trí	Dũng	Nam	18/10/1998	Kon Tum	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1617	7,5	7,0	80	
27	Vũ Văn	Dũng	Nam	16/10/1982	Ninh Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1618	8,0	9,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 22

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Trí	Dương	Nam	11/6/1991	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1619	8,0	8,5	64	
2	Trần Văn	Dương	Nam	16/9/1988	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1622	8,0	8,0	Miễn	
3	Trương Tấn	Đạt	Nam	16/02/1998	Đà Lạt	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1624	8,0	8,5	86	
4	Võ Văn	Đạt	Nam	14/7/1984	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1625	8,0	8,0	86	
5	Lê Văn	Điệp	Nam	05/6/1985	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1626	8,0	8,0	93	
6	Nguyễn Công	Đông	Nam	08/01/1981	Hà Nội	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1627	8,0⁽⁺⁾	8,0	84⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
7	Nguyễn Hữu	Đồng	Nam	08/9/1987	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1628	8,0	8,5	67	
8	Ngô Gia Hồng	Đức	Nam	15/12/1988	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1629	8,0	8,0	70	
9	Nguyễn Minh	Đức	Nam	24/10/1972	Sài Gòn	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1630	8,0	8,0	88	
10	Phan Anh	Đức	Nam	03/7/1981	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1631	8,0	8,0	76	
11	Đào Thị Hoàng	Giang	Nữ	20/01/1983	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1632	8,0	8,0	89	
12	Lê Thiện	Giang	Nam	17/4/1985	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1633	8,0	8,0	68	
13	Lê Thị Hà	Giang	Nữ	01/7/1990	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1634	8,0	8,0	68	
14	Nguyễn Ngọc	Giang	Nam	25/9/1989	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1635	8,0	8,0	66	
15	Nguyễn Thị Hiếu	Giang	Nữ	17/3/1987	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1636	8,0	8,0	60	
16	Nguyễn Đình	Giáp	Nam	26/5/1984	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1639	7,0	8,0	84	
17	Đặng Thị Thái	Hà	Nữ	04/4/1983	Đà Lạt	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1640	7,0	8,0	87	
18	Hoàng Thị Ngọc	Hà	Nữ	02/02/1989	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1641	8,0	8,0	86	
19	Nguyễn Khánh	Hà	Nam	05/10/1970	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1642	7,0	8,0	84	
20	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	25/12/1998	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1644	7,0	7,0	67	
21	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	19/8/1976	Nghệ An	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1645	8,0	8,0	71	
22	Phan Thanh	Hà	Nam	25/01/1981	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1646	8,0	7,5	50	
23	Vũ Thị Thái	Hà	Nữ	04/12/1989	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1647	8,0	8,0	71	
24	Nguyễn Anh	Hào	Nam	20/02/1970	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1648	8,0	8,0	60	
25	Đỗ Quang	Hải	Nam	21/4/1987	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1649	8,0	8,0	59	
26	Huỳnh Ngọc	Hải	Nam	31/5/1983	Bà Rịa-Vũng Tàu	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1650	8,0	8,0	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 23

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Văn	Hải	Nam	09/02/1985	Hà Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1651	8,0 ⁽⁺⁾	8,5	70 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
2	Bùi Thị Bích	Hạnh	Nữ	16/6/1977	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1652	8,0	8,0	76	
3	Lê Thị	Hạnh	Nữ	27/7/1984	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1653	8,0	8,0	79	
4	Lê Thị Tư	Hạnh	Nữ	10/6/1983	Đắk Nông	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1654	8,0	8,0	80	
5	Ngô Gia Hồng	Hạnh	Nữ	24/02/1997	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1655	7,5	8,0	Miễn	
6	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	05/10/1980	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1656	8,0	8,0	87	
7	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	15/4/1993	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1657	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	90 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
8	Nguyễn Thị Sáu	Hạnh	Nữ	09/4/1979	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1658	8,0	8,0	77	
9	Ngô Thị Mỹ	Hằng	Nữ	28/10/1997	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1660	8,0	8,5	Miễn	
10	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	20/12/1987	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1661	8,0	9,0	72	
11	Bùi Xuân	Hiền	Nam	05/5/1983	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1662	8,0	7,0	86	
12	Mai Thị Thu	Hiền	Nữ	08/3/1993	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1663	8,0	8,0	84	
13	Trương Thị Minh	Hiền	Nữ	15/8/1986	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1665	8,0	8,0	97	
14	Hoàng Xuân	Hiển	Nam	08/5/1978	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1666	8,0	7,5	75	
15	Nguyễn Ngọc	Hiển	Nam	07/02/1977	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1667	8,0	8,0	62	
16	Nguyễn Đình	Hiệp	Nam	14/10/1983	Nam Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1669	8,0	7,5	71	
17	Nguyễn Thị Trà	Hoa	Nữ	27/02/1982	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1670	8,0	8,5	67	
18	Lại Ngọc	Hoài	Nam	04/01/1985	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1671	8,0	8,0	75	
19	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	Nữ	18/01/1989	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1672	8,0	8,5	76	
20	Lê Vũ	Hoàng	Nam	16/11/1994	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1673	8,0	8,5	89	
21	Nguyễn	Hoàng	Nam	18/5/1994	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1674	8,0	8,0	89	
22	Nguyễn Minh	Hoàng	Nam	14/4/1998	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1675	7,0	8,0	92	
23	Nguyễn Phan Kim	Hoàn	Nữ	06/10/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1676	8,0	8,5	92	
24	Phạm Công	Hoàng	Nam	20/9/1981	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1677	8,0	9,0	77	
25	Phan Thị	Hòa	Nữ	16/7/1988	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1679	7,5	8,5	75	
26	Hà Vân	Hồng	Nữ	01/12/1981	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1680	8,0	8,0	74	
27	Mai Ngọc Bích	Hồng	Nữ	29/8/1981	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1681	6,5	8,0	65	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 24

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Mai Thị Cẩm	Hồng	Nữ	21/9/1978	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1682	8,0	8,0	73	
2	Nguyễn Văn	Hội	Nam	28/10/1984	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1683	8,0	8,0	74	
3	Lê Minh	Huy	Nam	25/7/1985	Lâm Đồng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1685	8,0	8,0	74	
4	Trần Xuân	Huy	Nam	05/6/1991	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1686	8,5	8,5	78	
5	Lê Thanh	Huyền	Nữ	02/9/1988	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1688	8,0	8,0	90	
6	Lê Thanh	Huyền	Nữ	15/9/1982	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1689	8,0	8,0	84	
7	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	02/01/1984	Nghệ An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1690	8,0	8,0	86	
8	Dương Văn	Hùng	Nam	20/5/1997	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1691	8,0	8,0	Miễn	
9	Phạm Thanh	Hùng	Nam	24/02/1979	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1692	8,0	8,0	81	
10	Trần Ngọc	Hùng	Nam	17/8/1989	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1693	8,0	8,0	79	
11	Vũ Quang	Hùng	Nam	06/9/1969	Hà Nội	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1694	8,0	8,0	70	
12	Đặng Văn	Hưng	Nam	20/9/1980	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1695	8,0	8,5	75	
13	Lê Thị Vinh	Hương	Nữ	30/10/1978	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1696	8,0	8,0	90	
14	Ngô Thị Thanh	Hương	Nữ	20/6/1985	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1697	8,0	8,5	84	
15	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	20/02/1992	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1698	7,0	8,0	84	
16	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	21/01/1987	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1699	7,5	8,0	87	
17	Trần Thị	Hương	Nữ	15/11/1983	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1700	7,0	8,0	67	
18	Lê Duy	Kha	Nam	20/11/1983	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1702	7,5	7,5	62	
19	Dương Đặng Tuấn	Khanh	Nam	02/7/1983	TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1703	8,0	7,0	62	
20	Nguyễn Đình	Khải	Nam	29/8/1980	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1705	8,5	8,0	73	
21	Phan Quốc	Khánh	Nam	02/9/1989	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1706	8,0	8,0	73	
22	Phan Trung	Khánh	Nam	05/5/1989	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1707	7,5	7,5	71	
23	Đỗ Công	Khiêm	Nam	19/5/1981	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1708	8,0	8,5	72	
24	Nguyễn Tấn	Khoa	Nam	06/10/1978	Đà Nẵng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1710	6,5	8,0	71	
25	Trần Văn	Khoa	Nam	06/4/1998	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1711	8,0	8,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 25

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Đình	Khương	Nam	04/01/1977	Đồng Nai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1714	8,0	8,0	Miễn	
2	Đinh Thị Hoàng	Lan	Nữ	01/11/1998	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1715	8,0	8,0	Miễn	
3	Đinh Trần Thu	Lan	Nữ	09/12/1997	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1716	7,0	9,0	Miễn	
4	Trần Xuân	Lành	Nam	29/11/1986	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1719	8,0	8,5	66	
5	Tổng Đình	Lâm	Nam	27/12/1982	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1721	8,0	7,0	63	
6	Hồ Dương Nhật	Lệ	Nữ	06/6/1998	Kon Tum	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1722	8,0	9,0	75	
7	Trần Thị Kim	Liên	Nữ	30/7/1985	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1723	8,0	8,0	71	
8	Lưu Nhật	Linh	Nữ	28/10/1993	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1725	8,0	7,0	66	
9	Nguyễn Đức	Linh	Nam	10/10/1980	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1726	8,0	8,0	83	
10	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	23/4/1978	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1727	8,0	8,0	71	
11	Đào Thanh	Lịch	Nữ	09/02/1977	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1729	8,0	7,5	73	
12	Lê Gia	Long	Nam	03/9/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1730	8,0	8,5	73	
13	Nguyễn Thanh	Long	Nam	29/5/1991	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1731	8,0	8,5	67	
14	Nguyễn Thị Thanh	Long	Nữ	11/7/1990	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1732	9,0	9,0	85	
15	Nguyễn Văn	Long	Nam	30/6/1975	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1733	8,0	8,5	77	
16	Ngô Hoàng Tiến	Lộc	Nam	16/3/1982	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1734	8,0	7,0	81	
17	Cao Tiến	Lợi	Nam	04/02/1997	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1735	8,5	5,0	81	
18	Đàm Văn	Lợi	Nam	29/10/1985	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1736	8,0	8,0	87	
19	Nguyễn Thanh	Lợi	Nam	09/3/1985	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1737	8,0	6,5	85	
20	Phan Kinh	Luân	Nam	29/01/1981	Vũng Tàu	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1738	6,0	7,5	73	
21	Ngô Thị Thanh	Lý	Nữ	06/02/1993	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1740	7,0	8,5	72	
22	Nguyễn Thị Hương	Lý	Nữ	22/7/1987	Hải Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1741	8,0	8,0	87	
23	Nguyễn Võ Duy	Mạnh	Nam	25/11/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1743	6,5	6,0	79	
24	Đặng Thị Ngọc	Minh	Nữ	09/11/1992	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1744	8,0⁽⁺⁾	5,5	90⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
25	Lê Bình	Minh	Nam	30/10/1972	Hà Nội	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1745	8,0	7,5	77	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 26

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Vĩnh	Minh	Nam	29/3/1983	Bình Thuận	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1746	8,0	8,5	63	
2	Trương Văn	Minh	Nam	06/10/1984	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1748	8,0	6,5	66	
3	Trần Thị	Mơ	Nữ	13/5/1986	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1750	8,0	8,0	61	
4	Tạ Vy	Na	Nữ	12/5/1986	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1751	8,0	5,5	65	
5	Dương Phương	Nam	Nam	05/11/1991	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1753	8,0	7,5	56	
6	Đậu Xuân	Nam	Nam	26/10/1992	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1754	8,0	8,0	64	
7	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	08/6/1982	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1755	8,0	8,0	50	
8	Phan Thanh	Nam	Nam	05/5/1981	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1756	8,0	8,5	50	
9	Phí Đình	Nam	Nam	05/6/1990	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1757	8,0	8,0	69	
10	Võ Minh	Năng	Nam	22/4/1980	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1758	8,0	6,0	53	
11	Rmah	H' Bé Nét	Nữ	09/02/1979	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1759	7,5	8,0	56	
12	Hoàng Thị Việt	Nga	Nữ	10/9/1983	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1760	8,0	8,0	Miễn	
13	Phan Nữ Quỳnh	Nga	Nữ	12/10/1996	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1761	7,5	8,5	84	
14	Phạm Thị	Nga	Nữ	20/7/1986	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1762	8,0	7,5	67	
15	Đặng Hồng	Ngà	Nam	20/7/1992	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1763	6,0	8,5	84	
16	Võ Thị Thuận	Ngàn	Nữ	27/4/1977	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1764	8,0	8,0	77	
17	Trần Kim	Ngân	Nữ	16/4/1979	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1765	8,0	8,0	72	
18	Trần Thị Thu	Ngân	Nữ	23/4/1995	Tây Ninh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1766	8,0	8,0	75	
19	Nguyễn Thị Thanh	Nghĩ	Nữ	06/12/1998	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1767	8,0⁽⁺⁾	8,0	75⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
20	Nguyễn Quang	Ngoạn	Nam	31/12/1973	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1768	8,0	9,0	Miễn	
21	Lưu Phi	Ngọc	Nam	29/9/1981	Nghệ An	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1769	8,0⁽⁺⁾	7,5	71⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
22	Trương Thị Như	Ngọc	Nữ	08/10/1986	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1770	8,0	7,5	71	
23	Nguyễn Đình	Nguyên	Nam	20/10/1985	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1771	8,0	8,0	83	
24	Nguyễn Thị Minh	Nguyên	Nữ	26/9/1995	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1772	8,0	8,5	95	
25	Võ Đoàn Thanh	Nguyên	Nam	24/5/1990	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1773	8,0	7,0	79	
26	Nguyễn Duy	Nhàn	Nam	03/7/1986	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1774	8,0	8,0	77	
27	Võ Thị Thanh	Nhàn	Nữ	10/12/1987	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1776	8,0	8,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 27

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Hoàng	Nhân	Nam	22/7/1986	TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1777	7,5	8,0	72	
2	Phạm Hồng Hiếu	Nhi	Nữ	16/10/1998	Đà Nẵng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1778	8,0	8,0	Miễn	
3	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	29/8/1990	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1779	8,0	7,5	86	
4	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Nữ	20/02/1984	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1780	8,0	8,5	88	
5	Huỳnh Quang	Nhựt	Nam	21/11/1987	TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1781	7,0	8,5	81	
6	Võ Thị Minh	Nhựt	Nữ	04/7/1982	Lâm Đồng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1782	8,0	7,5	81	
7	Nguyễn An	Ninh	Nam	01/3/1987	TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1783	8,0	9,0	78	
8	Trần Thái	Ninh	Nam	10/02/1983	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1784	7,5	8,0	73	
9	Nguyễn Hữu	Nội	Nam	04/3/1985	Quy Nhơn	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1786	8,0	7,0	77	
10	Trương Phương	Oanh	Nữ	08/3/1998	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1787	8,0	9,0	Miễn	
11	Nguyễn Hồng	Phan	Nam	10/8/1998	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1788	7,0	7,5	61	
12	Trần Nhật	Phi	Nam	18/7/1996	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1789	8,0	8,0	77	
13	Lâm Hồng	Phong	Nam	03/10/1986	Sóc Trăng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1790	8,0	8,0	72	
14	Nguyễn Anh	Phong	Nam	05/3/1975	Sài Gòn	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1791	8,0	8,0	77	
15	Tôn Đức	Phong	Nam	29/10/1987	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1792	8,0	8,0	76	
16	Trương Văn	Phong	Nam	18/8/1982	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1793	8,0	8,0	85	
17	Lê Hồng	Phúc	Nam	16/12/1992	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1794	8,0	8,0	86	
18	Ngô Thị Lan	Phương	Nữ	09/3/1997	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1797	8,0	6,5	59	
19	Nguyễn Hoàng	Phương	Nam	13/5/1982	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1798	5,5	8,0	60	
20	Nguyễn Thị Lan	Phương	Nữ	23/6/1987	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1799	8,0	8,0	58	
21	Nguyễn Thị Thùy	Phương	Nữ	04/3/1997	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1800	6,5	8,0	92	
22	Phan Thị Bích	Phương	Nữ	21/3/1997	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1801	7,5	8,0	94	
23	Trần Anh	Phương	Nữ	02/5/1998	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1802	7,0	8,0	92	
24	Võ Nguyên	Phương	Nữ	09/4/1997	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1803	5,5	9,0	Miễn	
25	Huỳnh Thị	Phượng	Nữ	06/8/1990	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1804	8,0	9,0	95	
26	Phan Thị Ngọc	Phượng	Nữ	07/12/1998	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1805	7,0	8,5	78	
27	Nguyễn Duy	Quang	Nam	15/01/1980	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1806	5,5	9,0	66	
28	Bùi Ngọc	Quân	Nam	27/7/1985	Thanh Hóa	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1808	6,0	8,5	73	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 28

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Châu Minh	Quân	Nam	09/8/1987	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1809	8,0	8,5	77	
2	Dương Việt	Quân	Nam	03/12/1991	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1810	8,0	8,5	74	
3	Lê Thục	Quân	Nữ	02/12/1989	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1811	8,0	8,0	Miễn	
4	Nguyễn Thị	Quyên	Nữ	12/4/1983	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1813	8,0	8,0	68	
5	Phan Thị Lệ	Quyên	Nữ	01/3/1992	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1814	7,0	8,0	76	
6	Mai Thế	Quyền	Nam	07/3/1980	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1815	8,0	8,0	61	
7	Nguyễn	Quyền	Nam	12/02/1977	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1816	8,0	8,0	56	
8	Nguyễn Anh	Quý	Nam	11/8/1983	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1817	8,0	8,0	61	
9	Nguyễn Thị	Sen	Nữ	14/10/1986	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1818	8,0	8,0	55	
10	Đặng Văn	Sơn	Nam	07/11/1979	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1819	8,0	7,5	56	
11	Nguyễn Thanh	Sơn	Nam	14/4/1982	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1820	8,0	9,0	69	
12	Nguyễn Thanh	Sơn	Nam	11/01/1978	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1821	8,0	8,0	65	
13	Phan Thanh	Sơn	Nam	17/5/1981	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1822	7,5	7,5	72	
14	Phạm Văn	Sơn	Nam	01/11/1996	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1823	7,0	7,5	78	
15	Trần Minh	Sơn	Nam	16/5/1979	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1824	6,0	7,0	66	
16	Trần Minh	Sơn	Nam	12/3/1974	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1825	7,0	8,5	51	
17	Phan Quốc	Sỹ	Nam	20/9/1980	Nghệ An	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1826	8,0	7,5	54	
18	Trần Xuân	Sỹ	Nam	02/9/1989	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1827	8,0	8,0	58	
19	Trần Văn	Tài	Nam	20/6/1978	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1828	7,5	8,0	50	
20	Trần Bình	Tặng	Nam	12/12/1983	Vĩnh Long	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1829	8,0	8,0	Miễn	
21	Nguyễn Hồng	Tâm	Nam	12/4/1986	Bạc Liêu	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1830	8,0	8,0	57	
22	Nguyễn Thiện	Tâm	Nam	05/3/1976	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1832	8,0	8,0	64	
23	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	21/5/1982	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1834	7,5	8,5	73	
24	Trần Thị	Tâm	Nữ	01/8/1981	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1835	7,0	8,0	68	
25	Đặng Duy	Tân	Nam	10/10/1984	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1836	7,5	8,0	50	
26	Hoàng Văn	Thành	Nam	21/7/1989	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1838	7,0⁽⁺⁾	8,5	60⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
27	Trần Lê Công	Thành	Nam	15/6/1991	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1839	8,0	8,0	77	
28	Hồ Phan	Thảo	Nữ	01/5/1998	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1840	6,0	8,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 29

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Thị	Thảo	Nữ	01/01/1992	Nghệ An	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1841	8,0	8,0	57	
2	Phạm Thị	Thảo	Nữ	21/01/1986	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1844	8,0	8,0	64	
3	Phạm Thị Thanh	Thảo	Nữ	16/12/1996	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1845	8,0	9,0	Miễn	
4	Trần Huyền	Thảo	Nữ	14/11/1998	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1846	8,0	8,0	61	
5	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	13/5/1998	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1847	8,0	7,5	65	
6	Nguyễn Ngọc	Thạch	Nam	27/5/1976	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1848	8,0	9,0	65	
7	Nguyễn Văn	Thạch	Nam	10/12/1978	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1849	8,0	7,5	55	
8	Dương Thị	Thắm	Nữ	04/01/1990	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1850	8,0	8,0	63	
9	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	10/02/1983	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1851	8,0	8,0	57	
10	Trần Thị Anh	Thi	Nữ	26/12/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1852	8,0	8,0	68	
11	Lê Bảo	Thịnh	Nam	20/12/1993	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1853	8,0	7,5	59	
12	Hoàng Thị Huyền	Thoa	Nữ	18/8/1996	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1854	8,0	8,5	67	
13	Trần Kim	Thoa	Nữ	01/01/1988	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1856	8,0	7,5	64	
14	Nguyễn Văn	Thoán	Nam	20/10/1990	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1857	8,0	8,5	69	
15	Ngô Thị Hồng	Thuận	Nữ	07/10/1983	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1862	8,0	8,5	59	
16	Phan Quang	Thuận	Nam	15/9/1983	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1863	8,0	9,0	Miễn	
17	Đặng Thị Thanh	Thủy	Nữ	25/01/1976	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1865	8,0	8,0	56	
18	Lê Thị Thu	Thủy	Nữ	02/3/1990	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1866	8,0	8,0	62	
19	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	20/4/1997	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1867	8,0	9,0	70	
20	Phạm Thị	Thúy	Nữ	12/02/1975	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1868	8,0	8,5	71	
21	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	15/6/1987	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1870	8,0	8,0	91	
22	Đình Quang	Thương	Nam	16/6/1993	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1871	8,0	7,5	79	
23	Đình Thị Hoài	Thương	Nữ	10/8/1997	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1872	8,0	8,5	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 30

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Văn	Thực	Nam	06/9/1985	Thanh Hóa	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1873	8,0	8,5	60	
2	Trần Văn	Tiên	Nam	26/01/1995	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1874	8,0	8,5	70	
3	Trương Văn	Tiên	Nam	16/12/1976	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1875	8,0	8,0	Miễn	
4	Võ Thị Thủy	Tiên	Nữ	29/5/1998	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1876	8,0	8,0	81	
5	Trương Thanh	Tịnh	Nam	03/01/1987	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1877	8,0	8,0	79	
6	Nguyễn Khánh	Toàn	Nam	13/12/1990	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1878	8,0	8,0	76	
7	Dương Văn	Ton	Nam	06/11/1983	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1880	8,0	7,5	88	
8	Dương Thị Thủy	Trang	Nữ	28/3/1992	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1881	8,0	7,5	92	
9	Hồ Thị Huỳnh	Trang	Nữ	26/11/1995	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1882	8,0	8,5	88	
10	Huỳnh Thị Diễm	Trang	Nữ	24/02/1998	Thừa Thiên Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1883	8,0	8,5	Miễn	
11	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	31/8/1989	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1884	8,5	8,5	81	
12	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	15/10/1981	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1885	7,5	8,5	88	
13	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	Nữ	15/12/1988	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1886	8,0 ⁽⁺⁾	8,5	90 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
14	Phạm Huyền	Trang	Nữ	15/8/1998	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1888	8,0	8,0	92	
15	Cao Thị Mỹ	Trình	Nữ	17/5/1982	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1889	8,0	7,0	90	
16	Nguyễn Thị Việt	Trình	Nữ	13/5/1994	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1890	6,5	8,5	93	
17	Nguyễn Thị Xuân	Trình	Nữ	17/11/1997	Đà Nẵng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1891	5,5	8,0	Miễn	
18	Tôn Nữ Khánh	Trình	Nữ	17/9/1997	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1892	8,0	9,0	96	
19	Dương Minh	Trí	Nam	19/6/1995	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1893	8,0	7,5	89	
20	Đặng Minh	Trí	Nam	20/7/1978	TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1894	8,0	8,5	Miễn	
21	Trần Quốc	Trọng	Nam	22/12/1989	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1895	8,0	9,0	85	
22	Đào Lê Minh	Trung	Nam		TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1896	8,0	8,0	89	
23	Ngô Công	Trung	Nam	28/8/1995	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1898	8,0	7,5	87	
24	Nguyễn Bảo	Trung	Nam	07/5/1987	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1899	8,0	8,5	82	
25	Ngô Văn	Trường	Nam	25/7/1978	Quảng Nam	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1900	8,0	7,5	74	
26	Đinh Văn	Tuấn	Nam	19/5/1977	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1901	8,0	7,5	75	
27	Nguyễn Quốc	Tuấn	Nam		Long An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1903	8,0	9,0	50	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 31

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phạm Bá	Tuấn	Nam	15/5/1987	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1905	8,0	8,0	66	
2	Trần Anh	Tuấn	Nam	26/01/1983	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1906	8,0	8,0	72	
3	Trần Quốc	Tuấn	Nam	15/5/1984	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1907	8,0	8,0	71	
4	Trần Thị Thanh	Tuyền	Nữ	20/10/1994	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1908	8,0	8,0	69	
5	Khuất Hữu Anh	Tuyền	Nam	16/11/1983	Hà Nội	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1909	8,0	8,5	Miễn	
6	Lê Thị	Tuyệt	Nữ	12/02/1980	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1910	8,0	8,0	64	
7	Hồ Minh	Tùng	Nam	09/8/1978	Bình Dương	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1913	8,0	8,0	64	
8	Phan Tấn Thanh	Tùng	Nam	20/9/1991	Đà Lạt	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1914	8,0	8,0	57	
9	Bùi Thị Thanh	Tú	Nữ	21/02/1997	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1915	8,0	8,0	81	
10	Nguyễn Quang	Tú	Nam	10/7/1980	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1916	8,0	8,0	64	
11	Trần Văn	Từ	Nam	01/6/1995	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1918	8,0	8,0	67	
12	Nguyễn Thị Phương	Uyên	Nữ	06/01/1992	Đắk Lắk	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1920	8,0	8,0	76	
13	Phạm Thị Thu	Vang	Nữ	15/11/1997	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1921	7,0	7,5	Miễn	
14	Đặng Đỗ Ái	Văn	Nam	24/10/1968	Ninh Thuận	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1922	7,0	7,0	66	
15	Lê Thị Hồng	Vân	Nữ	14/9/1998	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1924	7,0	8,0	Miễn	
16	Phan Thị Thanh	Vân	Nữ	20/01/1982	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1925	8,0	8,5	84	
17	Nguyễn Văn	Việt	Nam	06/5/1984	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1926	7,0	8,0	81	
18	Châu Thái	Vinh	Nam	01/02/1974	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1927	7,0	8,0	65	
19	Phùng Thế	Vinh	Nam	05/3/1990	Quảng Ngãi	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1928	8,0⁽⁺⁾	8,5	78⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
20	Hoàng Văn	Vĩnh	Nam	02/01/1997	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1930	8,0	8,0	65	
21	Nguyễn	Vũ	Nam	27/10/1997	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1931	8,0	9,0	72	
22	Nguyễn Thế	Vũ	Nam	22/12/1991	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1932	8,0	8,0	69	
23	Hồ Minh	Vương	Nam	10/10/1986	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1934	8,0	8,5	73	
24	Huỳnh Quốc	Vương	Nam	08/6/1985	Đà Nẵng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	1935	7,0	8,5	67	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 32

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Chế Thị Thúy	Vi	Nữ	14/6/1982	Lâm Đồng	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1936	8,0	7,5	79	
2	Tạ Thị Thanh	Xuân	Nữ	08/12/1987	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1937	8,0	7,5	56	
3	Huỳnh Thị Hải	Yến	Nữ	28/9/1992	Quảng Ngãi	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1938	8,0	8,0	85	
4	Phan Thị Ngọc	Yến	Nữ	14/8/1980	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1939	9,0	5,5	Miễn	
5	Phạm Thị Hải	Yến	Nữ	19/7/1979	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	1940	8,0	8,5	79	
6	Nguyễn Thái	An	Nữ	16/10/1994	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1941	8,0	9,5	83	
7	Nguyễn Thị Thuý	An	Nữ	24/7/1993	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1942	8,5	8,5	Miễn	
8	Lê Thị Hoàng	Anh	Nữ	26/02/1993	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1943	8,5	8,0	Miễn	
9	Nguyễn Lưu Phương	Anh	Nữ	13/11/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1944	7,5	8,0	85	
10	Phan Hoàng	Anh	Nữ	07/01/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1945	8,5	9,5	Miễn	
11	Lê Văn Nhật	Ánh	Nữ	23/8/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1946	6,5	9,0	82	
12	Nguyễn Văn	Báp	Nam	10/6/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1948	8,0	8,5	53	
13	Lưu Anh	Công	Nam	09/7/1997	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1949	7,5	8,5	66	
14	Trương Minh	Công	Nam	27/3/1993	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1950	7,5	8,5	Miễn	
15	Phan Lưu	Danh	Nam	16/9/1978	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1951	8,0	8,5	71	
16	Đặng Tịnh	Diễm	Nữ	09/8/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1952	9,0	8,5	Miễn	
17	Nguyễn Thị Xuân	Diễm	Nữ	06/7/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1953	8,0	8,5	Miễn	
18	Võ Thị Ngọc	Dung	Nữ	18/02/1994	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1954	8,5	8,5	Miễn	
19	La Dương Phúc	Đạt	Nam	28/4/1999	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1955	7,0	8,0	67	
20	Nguyễn Công	Đạt	Nam	09/11/1988	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1956	8,5	8,5	68	
21	Phạm Xuân	Đăng	Nam	27/02/1997	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1957	5,5	7,5	50	
22	Phạm Văn	Đông	Nam	18/01/1996	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1958	8,0	9,0	76	
23	Trần Đức	Đông	Nam	28/12/1990	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1959	7,5	8,5	75	
24	Nguyễn Công	Đức	Nam	16/10/1984	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1960	7,5	9,0	75	
25	Nguyễn Hữu Minh	Đức	Nam	26/6/1997	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1961	8,0	7,5	57	
26	Phạm Văn	Đức	Nam	10/5/1991	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1962	8,0	8,5	68	
27	Nguyễn Thị Mỹ	Giang	Nữ	17/8/1991	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1963	8,5	8,5	75	
28	Đỗ Thị	Hà	Nữ	16/02/1988	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1964	8,0	8,5	80	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 33

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Lương Ngọc	Hà	Nam	20/8/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1965	7,5	6,5	79	
2	Võ Thị Thu	Hà	Nữ	12/7/1984	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1966	8,0	8,5	80	
3	Lê Văn Tuấn	Hải	Nam	01/01/1995	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1967	8,5	8,5	Miễn	
4	Nguyễn Nam	Hải	Nam	25/10/1983	Nghệ An	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1968	8,5	9,0	79	
5	Trần Thị Xuân	Hạnh	Nữ	21/12/1988	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1969	8,0	8,5	87	
6	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Nữ	14/8/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1970	8,0	8,5	82	
7	Hà Thị Thu	Hoài	Nữ	18/7/1980	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1971	8,5	8,5	75	
8	Nguyễn	Hoàng	Nam	20/3/1992	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1972	7,0	8,0	75	
9	Nguyễn Văn Huy	Hoàng	Nam	17/12/1997	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1973	7,0	8,0	82	
10	Nguyễn Thị Khánh	Hòa	Nữ	27/8/1996	Hà Tĩnh	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1974	8,0	7,5	77	
11	Nguyễn Văn	Hóa	Nam	01/01/1979	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1975	8,0	8,0	83	
12	Nguyễn Văn	Huân	Nam	02/8/1989	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1976	8,5	7,5	74	
13	Đỗ Hữu	Huy	Nam	13/01/1997	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1977	8,5	7,5	Miễn	
14	Phạm	Huy	Nam	12/8/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1978	7,5	8,0	83	
15	Lê Thị Thu	Hương	Nam	03/12/1976	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1979	8,5	7,5	73	
16	Lê Diên Kiều	Kha	Nữ	15/01/1998	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1980	8,5	6,5	64	
17	Nguyễn Hữu	Kha	Nam	26/3/1986	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1981	8,5	8,0	74	
18	Lê Thị Hương	Lan	Nữ	11/8/1985	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1982	8,0	8,0	83	
19	Nguyễn Thị Phương	Lan	Nữ	25/11/1980	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1983	8,0	8,0	74	
20	Hà Hải	Lâm	Nam	18/7/1993	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1984	7,5	8,0	75	
21	Nguyễn Ngọc	Lâm	Nam	10/10/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1985	8,5	8,0	68	
22	Nguyễn Diệu	Linh	Nữ	24/11/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1986	8,5	8,0	78	
23	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	02/4/1995	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1987	8,0	8,0	71	
24	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Nữ	13/10/1991	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1988	8,0	7,5	70	
25	Trần Khánh	Linh	Nam	20/5/1977	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1989	8,5	8,0	52	
26	Võ Hoàng Diệu	Linh	Nữ	10/11/1989	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1990	8,5	8,0	59	
27	Đào Mai	Loan	Nữ	15/8/1993	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1991	8,5	8,0	58	
28	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	23/7/1987	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1992	8,0	8,0	59	
29	Nguyễn Xuân	Long	Nam	06/8/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1993	7,5	8,0	60	
30	Trần Hoàng	Long	Nam	11/7/1997	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1994	6,0	7,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 34

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Hoàng Thị Tây	Lộc	Nữ	15/10/1989	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1995	6,5	9,0	82	
2	Lại Thế	Lộc	Nam	05/10/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1996	7,0	8,5	71	
3	Phan Phú	Lộc	Nam	29/8/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1997	8,0	8,5	82	
4	Lê Thị Ly	Ly	Nữ	10/01/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1998	7,5	9,0	83	
5	Nguyễn Thành	Lục	Nam	01/5/1982	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	1999	7,5	8,5	79	
6	Đoàn Triệu	Mẫn	Nam	15/6/1995	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2000	7,0	8,0	Miễn	
7	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	10/6/1977	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2001	7,0	8,5	72	
8	Nguyễn Văn	Minh	Nam	02/3/1987	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2002	7,5	8,5	82	
9	Trần Thị Ý	Mỹ	Nữ	29/6/1981	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2003	8,0 ⁽⁺⁾	8,5	83 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
10	Nguyễn Hoài	Nam	Nữ	19/6/1982	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2004	7,5	8,5	90	
11	Hoàng Thị Kim	Ngân	Nữ	04/01/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2005	8,5	9,0	89	
12	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	26/01/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2006	8,5 ⁽⁺⁾	8,5	57 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
13	Lê Nguyễn Việt	Nhân	Nam	22/8/1996	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2007	8,5	8,5	64	
14	Đặng Thị Phương	Nhi	Nữ	24/9/1993	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2008	8,5	8,5	62	
15	Lê Thị Hồng	Nhi	Nữ	11/10/1995	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2009	7,5	8,5	64	
16	Lê Ý	Nhi	Nữ	24/10/1993	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2010	8,5	8,5	62	
17	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	Nữ	10/12/1997	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2011	9,0	8,5	Miễn	
18	Mai Tuyết	Nhung	Nữ	02/9/1994	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2013	8,5	8,5	63	
19	Ngô Ý	Như	Nữ	11/10/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2014	7,5	8,5	Miễn	
20	Hà Thục	Oanh	Nữ	16/6/1996	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2015	8,0	8,0	59	
21	Lê Tuấn	Phong	Nam	19/4/1988	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2016	7,5	8,0	61	
22	Nguyễn Lê Ánh	Phú	Nữ	21/4/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2017	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	62 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
23	Nguyễn Nhân Khánh	Phú	Nữ	19/01/1983	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2018	8,5 ⁽⁺⁾	8,0	61 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
24	Lê Thị Kim	Phụng	Nữ	15/6/1996	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2019	8,5	8,0	70	
25	Phan Trần Duy	Phương	Nam	02/02/1975	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2020	8,5	8,0	61	
26	Nguyễn	Quang	Nam	16/8/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2021	7,5	8,0	67	
27	Phạm Xuân	Quang	Nam	20/6/1976	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2022	8,0	8,0	69	
28	Trần Văn	Quang	Nam	01/6/1986	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2023	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	65 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
29	Võ Đức	Quang	Nam	22/10/1985	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2024	8,0	8,0	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 35

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Hoàng Minh	Quân	Nam	26/6/1992	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2025	8,0	8,0	90	
2	Đặng Tứ Minh	San	Nam	08/12/1975	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2026	6,5	8,5	89	
3	Đoàn Văn	Sóng	Nam	10/01/1977	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2027	8,5 ⁽⁺⁾	8,5	65 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
4	Ngô Minh	Son	Nam	21/12/1986	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2028	7,5 ⁽⁺⁾	8,0	81 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
5	Đoàn Thị	Thanh	Nữ	25/4/1979	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2029	8,5	8,0	81	
6	Hoàng Văn	Thanh	Nam	11/11/1981	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2030	8,5	8,0	65	
7	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	25/9/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2031	8,5	8,5	Miễn	
8	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	29/9/1991	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2032	8,5	8,0	Miễn	
9	Nguyễn Phương	Thúy	Nữ	08/01/1995	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2033	8,5	8,5	72	
10	Nguyễn Hồ Thu	Thủy	Nữ	06/4/1998	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2034	7,0	9,0	Miễn	
11	Nguyễn Thị	Thư	Nữ	11/02/1980	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2035	8,0	8,0	72	
12	Nguyễn Hà	Tiên	Nữ	13/4/1995	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2036	7,0	9,0	71	
13	Nguyễn Đức	Tiến	Nam	04/12/1987	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2037	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	60 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
14	Trần Trung	Tiến	Nam	01/5/1990	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2039	7,5 ⁽⁺⁾	8,5	69 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
15	Nguyễn Thị Thanh	Tình	Nữ	28/4/1989	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2040	8,0 ⁽⁺⁾	9,0	61 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
16	Trương Thị Hương	Trà	Nữ	15/8/1988	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2042	7,5	8,5	67	
17	Đoàn Thị Hoài	Trâm	Nữ	21/02/1998	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2043	6,5	8,5	61	
18	Phan Diễm	Trinh	Nữ	24/9/1999	Nghệ An	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2044	8,5	8,5	59	
19	Dương Cảnh	Tuấn	Nam	09/5/1984	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2046	8,0 ⁽⁺⁾	8,5	62 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
20	Lê Quang	Tuấn	Nam	01/10/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2047	8,0	8,5	62	
21	Võ Hữu	Tuấn	Nam	26/6/1975	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2048	9,0	8,5	60	
22	Mai Văn	Tuyển	Nam	20/3/1981	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2049	8,0	8,5	61	
23	Nguyễn Thị	Tương	Nữ	18/01/1982	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2050	7,5	8,5	67	
24	Lê Minh	Tứ	Nam	20/9/1986	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2051	7,0	8,5	64	
25	Lê Thị Cẩm	Uyên	Nữ	05/5/1994	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2052	7,0	8,5	80	
26	Trần Thị Thuỳ	Vân	Nữ	31/5/1992	Đắk Lắk	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2053	8,0	9,0	Miễn	
27	Dương Thị Hoàng	Yến	Nữ	22/7/1981	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2054	9,0	9,0	65	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 36

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trịnh Thị Cẩm	Duyên	Nữ	10/11/1988	An Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2055	9,5	8,0	61	
2	Trần Ngọc	Hân	Nữ	27/6/1983	Đồng Tháp	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2056	8,0	8,5	67	
3	Lăng Ngọc	Huy	Nam	12/12/1993	Cần Thơ	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2057	9,5	6,5	75	
4	Võ Đăng	Khoa	Nam	18/01/1985	Cần Thơ	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2058	9,5	9,0	79	
5	Tạ Mai	Lan	Nữ	01/4/1983	Hậu Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2059	9,0	7,5	Miễn	
6	Dương Thị Công	Lý	Nữ	22/6/1976	Hà Nội	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2060	9,5	8,0	Miễn	
7	Nguyễn Đức	Minh	Nam	19/10/1985	Sóc Trăng	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2061	10,0	8,0	66	
8	Trần Huỳnh Quang	Minh	Nam	07/11/1993	Thừa Thiên Huế	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2062	9,0	9,5	Miễn	
9	Phạm Thế	Mỹ	Nam	15/9/1985	Trà Vinh	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2063	10,0	8,5	76	
10	Nguyễn Nhật	Nam	Nam	28/8/1999	Quảng Bình	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2064	9,5	9,5	Miễn	
11	Bùi Thiên	Nga	Nữ	31/8/1992	Thừa Thiên Huế	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2065	2,0	9,5	Miễn	
12	Đinh Thị	Phương	Nữ	17/8/1995	Hà Nam	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2066	9,5	9,0	73	
13	Nguyễn Hà Khánh	Phương	Nữ	07/11/1993	Thừa Thiên Huế	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2067	7,5	8,0	58	
14	Nguyễn Thị Thu	Sương	Nữ	29/3/1985	Thừa Thiên Huế	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2068	9,0	8,0	Miễn	
15	Nguyễn Trung	Thành	Nam	29/8/1990	Bến Tre	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2069	9,5	8,5	85	
16	Nguyễn Trường Anh	Thị	Nữ	24/12/1994	Cần Thơ	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2070	10,0	8,0	84	
17	Mai Quang	Thuận	Nam	19/6/1986	Tiền Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2071	10,0	9,0	61	
18	Trương Nhật	Toàn	Nam	11/10/1986	Cần Thơ	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2072	9,5	9,0	90	
19	Hoàng Thị Thanh	Trâm	Nữ	12/10/1982	Thanh Hóa	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2073	9,5	7,5	Miễn	
20	Bùi Thị Bảo	Trần	Nữ	04/5/1985	Tiền Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2074	10,0	9,0	91	
21	Nguyễn Thanh	Trường	Nam	29/3/1990	Cần Thơ	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2075	9,0	8,0	88	
22	Nguyễn Thị Thu	Viên	Nữ	19/11/1987	Bình Định	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	2076	9,5	7,5	Miễn	
23	Trần Đình Tuấn	Anh	Nam	10/4/1990	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2077	5,5	9,5	84	
24	Phan Xuân	Diệu	Nam	07/5/1985	Quảng Trị	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2078	7,5	9,5	77	
25	Nguyễn Đình Tùng	Dương	Nam	10/9/1990	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2079	5,5	8,5	84	
26	Trần Hiếu	Minh	Nam	29/9/1992	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2080	5,5	9,0	83	
27	Đào Vũ Xuân	Nam	Nam	02/01/1985	Khánh Hòa	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2081	5,5	7,5	87	
28	Hoàng Kim	Thành	Nam	05/3/1987	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2083	5,5	8,0	83	
29	Nguyễn Trần Xuân	Tuệ	Nam	16/10/1996	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc	Trường ĐH Khoa học	2085	5,0	9,0	84	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 37

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Thị Phương	Chi	Nữ	04/8/1986	Thừa Thiên Huế	Khoa học môi trường	Trường ĐH Khoa học	2086	7,0	7,5	81	
2	Nguyễn Công Phúc	Lộc	Nam	19/8/1992	Thừa Thiên Huế	Khoa học môi trường	Trường ĐH Khoa học	2087	7,5	7,5	78	
3	Hoàng Thị Hồng	Nhung	Nữ	29/12/1991	Quảng Trị	Khoa học môi trường	Trường ĐH Khoa học	2088	8,0	8,5	82	
4	Tôn Nữ Diệu	Tâm	Nữ	06/10/1998	Thừa Thiên Huế	Khoa học môi trường	Trường ĐH Khoa học	2089	7,5	8,5	89	
5	Bùi Nguyễn Hữu Thương	Thương	Nữ	25/11/1981	Thừa Thiên Huế	Khoa học môi trường	Trường ĐH Khoa học	2090	8,0	8,0	Miễn	
6	Mai Thị Thùy	Dương	Nữ	03/11/1983	Gia Lai	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2091	7,5	8,0	82	
7	Vũ Thị	Hà	Nữ	18/9/1984	Hải Dương	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2092	7,5 ⁽⁺⁾	8,0	72 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
8	Vũ Thị Thu	Hải	Nữ	06/6/1984	Hải Dương	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2093	7,5 ⁽⁺⁾	8,5	69 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
9	Lê Thị Thúy	Hằng	Nữ	07/6/1983	Tây Ninh	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2094	8,5	8,0	72	
10	Đoàn Thị Thu	Hồng	Nữ	25/11/1991	Đắk Lắk	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2096	8,0	8,0	Miễn	
11	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	02/01/1983	Gia Lai	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2097	8,5	8,5	80	
12	Đỗ Thị Kiều	Hương	Nữ	14/9/1984	Quảng Nam	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2098	7,5 ⁽⁺⁾	8,5	73 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
13	Nguyễn Thị Mai	Hương	Nữ	08/6/1990	Hà Tĩnh	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2099	8,5	8,5	88	
14	Dương Minh	Hường	Nam	09/9/1986	Quảng Trị	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2100	7,5 ⁽⁺⁾	8,0	84 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
15	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	25/11/1983	Đắk Lắk	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2101	7,0	8,5	Miễn	
16	Phạm Văn	Lâm	Nam	05/3/1986	Nam Định	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2102	6,0 ⁽⁺⁾	6,0	60 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
17	Đào Thị Thùy	Linh	Nữ	15/11/1990	Tây Ninh	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2103	8,0	8,5	90	
18	Võ Văn	Nghĩa	Nam	01/12/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2107	7,0	8,0	72	
19	Hà Thị Như	Ngọc	Nữ	18/10/1984	Gia Lai	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2108	8,5 ⁽⁺⁾	8,0	70 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
20	Lê Minh	Ngọc	Nam	17/3/1987	Thanh Hóa	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2109	8,0 ⁽⁺⁾	7,0	65 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
21	Phạm Thị Kim	Ngọc	Nữ	25/12/1981	Tây Ninh	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2110	7,5	8,5	78	
22	Trần Thị Kim	Nhân	Nữ	11/7/1982	Tây Ninh	Địa lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2111	8,5	8,0	77	
23	Nguyễn Văn	Nhiều	Nam	28/02/1990	Quảng Ngãi	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2112	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	86 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
24	Huỳnh Minh	Sở	Nam	25/6/1976	Quảng Ngãi	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2113	6,5 ⁽⁺⁾	7,0	83 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
25	Dương	Thái	Nam	18/9/1987	Thừa Thiên Huế	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2114	7,0	7,0	73	
26	Nguyễn Đình Thanh	Trí	Nam	12/4/1977	Gia Lai	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2115	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	74 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
27	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	07/3/1992	Đắk Lắk	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2116	7,5 ⁽⁺⁾	8,0	83 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
28	Lê Duy	Vượng	Nam	16/02/1978	Phú Yên	Quản lý TN và môi trường	Trường ĐH Khoa học	2117	8,0 ⁽⁺⁾	7,5	66 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 38

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đoàn	Chinh	Nam	02/4/1995	Đà Nẵng	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2118	7,0	8,0	69	
2	Nguyễn Thị	Dên	Nữ	26/7/1990	Đắk Lắk	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2119	7,5	8,5	85	
3	Trần Văn	Dũng	Nam	05/12/1997	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2121	8,0	8,5	65	
4	Lê Đình	Đức	Nam	06/11/1984	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2122	7,0	8,5	61	
5	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	20/5/1995	Đắk Lắk	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2123	7,5	9,0	55	
6	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	06/6/1989	Đắk Lắk	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2124	7,0	8,5	60	
7	Lê Nguyễn Đăng	Huy	Nam	21/02/1996	Khánh Hòa	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2125	7,5	7,5	55	
8	Nguyễn Thu	Huyền	Nữ	01/9/1997	TP Hồ Chí Minh	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2126	8,0	8,0	Miễn	
9	Huỳnh Thị	Lành	Nữ	24/6/1998	Quảng Nam	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2127	7,5	8,5	70	
10	Hoàng Thị	Lê	Nữ	17/12/1985	Bắc Giang	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2128	7,5	7,0	65	
11	Lê Thị Hương	Loan	Nữ	04/6/1998	Đà Nẵng	Vật lý LT và vật lý toán	Trường ĐH Sư phạm	2129	7,0	9,0	Miễn	
12	Nguyễn Lê Thanh	Nga	Nữ	19/6/1985	Gia Lai	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2130	7,5	7,0	62	
13	Phan Thị Bảo	Nhi	Nữ	17/8/1987	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2132	7,5	7,0	89	
14	Hoàng Trọng	Phúc	Nam	06/7/1990	Thừa Thiên Huế	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Khoa học	2133	7,5	7,0	90	
15	Lê Thị Uyên	Phương	Nữ	15/9/1994	Đắk Lắk	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2134	7,5	7,0	93	
16	Nguyễn Ngọc	Sẽ	Nam	12/02/1977	Bình Định	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Khoa học	2135	7,0 ⁽⁺⁾	7,5	62 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
17	Nguyễn Thị Mỹ	Tho	Nữ	29/01/1982	Gia Lai	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Khoa học	2136	8,0 ⁽⁺⁾	7,5	80 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
18	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	06/10/1994	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	Trường ĐH Sư phạm	2137	7,5	7,0	76	
19	Trần Khánh	Anh	Nữ	23/7/1990	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2138	6,0	6,0	75	
20	Lê Thị	Đào	Nữ	08/5/1982	Gia Lai	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2140	6,5	6,5	87	
21	Lê Xuân	Đức	Nam	05/12/1985	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2141	7,0	5,0	78	
22	Lê Duyên	Em	Nữ	27/02/1993	Phú Yên	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2142	7,5	5,0	76	
23	Trần Thị Việt	Hà	Nữ	13/3/1979	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2143	7,0	7,0	72	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 39

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị	Hiền	Nữ	15/10/1988	Gia Lai	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2144	6,5	6,0	72	
2	Trần Minh	Hiếu	Nam	07/3/1987	Bình Dương	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2145	6,5	6,5	75	
3	Trần Quang	Hiếu	Nam	12/3/1996	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2146	6,0	6,5	62	
4	Nguyễn Thị Dịu	Hòa	Nữ	24/11/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2147	6,5	6,5	63	
5	Phạm Hữu	Hùng	Nam	15/11/1978	Quảng Ngãi	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2148	6,5	6,5	68	
6	Phạm Minh	Hùng	Nam	25/3/1996	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2149	6,5	6,5	85	
7	Lê Hoàng Anh	Khoa	Nam	04/8/1996	Đắk Nông	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2150	6,0	5,5	68	
8	Nguyễn Thị	Kiên	Nữ	31/8/1998	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2151	6,5	6,5	75	
9	Hoàng Phạm Huyền	Linh	Nữ	10/9/1980	Phú Yên	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2152	7,0	6,5	71	
10	Tsần Cống	Lông	Nam	07/11/1983	Bình Thuận	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2153	6,5	6,5	63	
11	Lê Ngọc Minh	Mẫn	Nam	22/6/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2154	6,0	6,5	83	
12	Phạm Ngọc Minh	Nhật	Nam	02/01/1985	Đồng Nai	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2155	6,0	6,5	51	
13	Phan Thị Ý	Nhi	Nữ	18/02/1995	Thừa Thiên Huế	Toán giải tích	Trường ĐH Sư phạm	2156	7,0	7,0	67	
14	Lê Viết	Nhon	Nam	01/01/1985	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2157	6,5	7,0	72	
15	Nguyễn	Phúc	Nam	12/7/1980	Phú Yên	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2159	6,5	6,5	66	
16	Phan Ri	Sien	Nam	28/7/1983	Phú Yên	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2160	6,0	7,0	79	
17	Vũ Thị Bích	Thảo	Nữ	12/8/1976	Nghệ An	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2161	6,5	6,5	78	
18	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	22/11/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2163	7,0	6,5	87	
19	Lê Thị Thảo	Trang	Nữ	10/5/1976	Gia Lai	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2164	7,0	5,5	76	
20	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	06/4/1998	Quảng Nam	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2165	6,5	6,0	71	
21	Phạm Thị Hiền	Trang	Nữ	20/6/1989	Phú Yên	Toán học	Trường ĐH Khoa học	2166	7,5	5,5	73	
22	Bùi Thị Tuyết	Trâm	Nữ	24/8/1975	Gia Lai	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2167	7,0	6,0	72	
23	Phạm Dương Bảo	Trân	Nữ	08/12/1998	TP Hồ Chí Minh	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2168	6,5	6,5	67	
24	Nguyễn Thị	Trúc	Nữ	08/12/1981	Hà Tĩnh	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2169	7,0	6,5	75	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 40

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Dương Tấn	Biên	Nam	25/10/1988	Gia Lai	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2171	5,0 ⁽⁺⁾	8,0	75 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
2	Ngô Quang	Dũng	Nam	14/4/1981	Phú Yên	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2172	6,5	8,5	79	
3	Lý Thị	Hiền	Nữ	09/4/1991	Phú Yên	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2173	7,5	8,0	76	
4	Phạm Gia	Hiếu	Nam	02/10/1981	Khánh Hòa	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2174	7,0	9,0	77	
5	Hoàng Công	Hoàng	Nam	05/11/1994	Thừa Thiên Huế	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2175	7,0	9,0	70	
6	Đặng Thị Minh	Thư	Nữ	01/01/1981	Phú Yên	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2176	7,0	9,0	71	
7	Nguyễn Như	Trâm	Nữ	11/12/1991	Phú Yên	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2177	7,0	8,0	86	
8	La Nhật	Tường	Nữ	25/10/1984	Thừa Thiên Huế	<i>Khoa học máy tính</i>	Trường ĐH Khoa học	2178	6,5	8,0	86	
9	Tơ Ngôl	Chín	Nam	01/8/1995	Quảng Nam	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2179	7,0 ⁽⁺⁾	7,5	85 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
10	Lê Thị Thùy	Dương	Nữ	06/8/1984	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2180	7,0	6,5	75	
11	Nguyễn Tấn	Khanh	Nam	25/01/1997	Thừa Thiên Huế	<i>Khoa học dữ liệu</i>	Khoa KT và CN-ĐHH	2182	7,5	6,5	Miễn	
12	Nguyễn	Kiệt	Nam	19/10/1997	Thừa Thiên Huế	<i>Khoa học dữ liệu</i>	Khoa KT và CN-ĐHH	2183	6,5	8,0	76	
13	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	12/6/1979	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2184	7,5	8,0	67	
14	Nguyễn Nhất	Tân	Nam	07/02/1977	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2185	7,5	8,0	74	
15	Lê Dữ	Thảo	Nam	20/3/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2186	7,0	8,5	80	
16	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	08/5/1991	Nghệ An	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2187	8,0	9,0	81	
17	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	22/7/1985	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2188	7,5	8,5	87	
18	Lê Thị Uyển	Trình	Nữ	28/8/1984	Thừa Thiên Huế	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2189	7,5	8,5	87	
19	Lê Duy	Khánh	Nam	15/8/1986	Quảng Bình	<i>Quản lý công nghệ thông tin</i>	Trường ĐH Khoa học	2190	7,0	6,0	57	
20	Châu Viết	Trình	Nam	09/9/1987	Thừa Thiên Huế	<i>Quản lý công nghệ thông tin</i>	Trường ĐH Khoa học	2192	6,5	6,5	79	
21	Phạm Vũ Hà	An	Nữ	12/01/1994	Lâm Đồng	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2193	6,0	8,5	87	
22	Mai Tâm	Anh	Nam	14/4/1991	Lâm Đồng	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2194	5,0	9,0	86	
23	Nguyễn Cẩm	Anh	Nữ	06/8/1988	Lâm Đồng	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2195	6,5	9,0	84	
24	Trần Đức	Anh	Nam	02/02/1990	Đắk Lắk	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2196	6,5	8,5	58	
25	Võ Phương	Anh	Nữ	08/3/1998	Hà Tĩnh	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2197	5,5	8,5	72	
26	Lê Văn	Chung	Nam	09/5/1978	Đà Nẵng	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	2199	6,0	8,0	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 41

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Thành	Công	Nam	15/3/1998	Ninh Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2200	7,0	8,0	51	
2	Đỗ Văn	Duy	Nam	06/7/1981	Nam Định	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2202	6,5	9,0	52	
3	Nguyễn Vũ	Duy	Nam	02/11/1982	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2203	9,5	9,0	65	
4	Phan Ngọc	Duy	Nam	20/3/1997	Thừa Thiên Huế	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2204	8,0	7,0	62	
5	Đoàn Trung	Dũng	Nam	18/9/1990	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2205	9,0	8,5	80	
6	Nguyễn Văn	Đức	Nam	10/4/1986	Quảng Nam	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2206	9,5	8,5	82	
7	Bùi Minh	Giang	Nữ	01/01/1992	Quảng Nam	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2207	7,5	8,0	70	
8	Mạc Phương	Hải	Nam	12/3/1984	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2208	9,0	8,5	74	
9	Trần Quốc	Hải	Nam	19/4/1990	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2210	9,5	8,5	78	
10	Phan Thị	Hạnh	Nữ	12/4/1986	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2211	8,5	9,0	64	
11	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	12/12/1981	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2213	9,0	9,0	79	
12	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Nữ	09/02/1987	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2214	9,0	8,5	76	
13	Lê Thị Bích	Hoài	Nữ	29/12/1982	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2216	9,0	9,0	68	
14	Nguyễn Minh	Hoàng	Nam	27/12/1991	Nghệ An	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2217	8,0	8,0	81	
15	Trương Công	Hung	Nam	03/10/1998	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2220	8,0	8,0	71	
16	Nguyễn Tuấn	Khanh	Nam	19/01/1981	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2221	6,5	8,5	67	
17	Trần Nguyễn Công	Khánh	Nam	11/01/1994	Phú Yên	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2222	8,5	8,5	67	
18	Vũ Hoàng Đăng	Khoa	Nam	06/12/1992	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2225	8,5	9,0	69	
19	Huỳnh Ngọc Anh	Khôi	Nam	19/12/1994	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2226	8,0	9,0	67	
20	Lê Duy	Kiên	Nam	20/4/1996	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2227	6,5	8,0	69	
21	Trần Thiên	Lạc	Nam	20/4/1972	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2229	6,5	9,0	59	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 42

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Khắc	Lâm	Nam	08/8/1985	Nghệ An	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2230	9,0	9,0	60	
2	Phạm Văn	Lâm	Nam	08/8/1984	Quảng Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2231	8,5	8,0	66	
3	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	Nữ	17/7/1985	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2232	6,0	9,0	61	
4	Lê Nhựt	Long	Nam	20/01/1988	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2233	7,0	9,0	68	
5	Hoàng Văn	Lộc	Nam	27/8/1997	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2234	7,0	8,0	61	
6	Nguyễn Quang	Lộc	Nam	06/3/1981	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2235	8,5	8,5	61	
7	Lê Thị	Mai	Nữ	28/7/1980	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2236	8,5	9,0	75	
8	Nguyễn Quang	Minh	Nam	10/01/1980	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2237	7,5	6,0	60	
9	Nguyễn Phú	Nam	Nam	12/11/1990	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2238	7,5	9,0	77	
10	Hoàng Minh	Ngọc	Nữ	20/3/1994	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2239	9,5	8,5	89	
11	Nguyễn Bình	Nguyên	Nam	03/9/1990	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2240	8,5	8,0	85	
12	Trịnh Vũ	Nguyên	Nam	23/5/1992	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2241	8,0	9,0	81	
13	Ngô Hồng	Nhật	Nam	26/10/1978	Nghệ An	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2243	9,5	9,0	77	
14	Huỳnh Thị	Nhung	Nữ	10/11/1989	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2244	9,0	9,0	Miễn	
15	Trần Hoàng	Phong	Nam	09/11/1985	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2245	8,5	7,0	75	
16	Mai Văn	Phúc	Nam	07/8/1979	Nam Định	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2246	7,5	9,0	78	
17	Đặng Thị Trúc	Phương	Nữ	24/11/1973	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2247	7,0	6,5	71	
18	Hoàng Xuân	Phương	Nam	28/7/1982	Thái Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2248	9,5	9,0	81	
19	Lê Anh	Phương	Nam	30/11/1981	Nghệ An	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2249	9,5	8,5	72	
20	Nguyễn Hoài	Phương	Nam	20/7/1975	Bắc Ninh	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2250	9,5	8,0	74	
21	Đặng Công	Phước	Nam	01/8/1975	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2251	9,0	9,0	74	
22	Đỗ Minh	Quân	Nam	22/6/1993	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2253	9,5	9,0	74	
23	Phạm Văn	Sắc	Nam	14/02/1983	Hà Nam Ninh	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2254	7,0	8,0	74	
24	Cao Phạm Minh	Sơn	Nam	12/6/1988	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2255	9,0	9,0	69	
25	Nguyễn Trường	Sơn	Nam	28/11/1995	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2256	7,5	8,0	66	
26	Thái Văn	Sơn	Nam	20/8/1982	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2257	8,0	6,5	67	
27	Trần Quốc	Tài	Nam	06/8/1989	Quảng Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2258	9,0	7,0	74	
28	Nguyễn Văn	Tám	Nam	12/12/1980	Bình Định	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2259	8,0	6,0	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 43

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Bùi Minh	Tâm	Nam	30/4/1995	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2260	6,5	7,0	66	
2	Thái Thành	Tâm	Nam	15/9/1995	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2261	7,0	7,0	61	
3	Lê Thị Minh	Tân	Nữ	13/4/1984	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2262	8,5	9,0	79	
4	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	Nữ	20/12/1996	Thái Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2263	8,5	9,0	69	
5	Lê Tấn	Thành	Nam	09/12/1985	Quảng Nam	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2264	9,0	8,5	69	
6	Vũ Ngọc	Thành	Nam	05/9/1994	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2265	8,0	9,0	66	
7	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	Nữ	21/02/1987	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2266	8,5	9,0	67	
8	Châu Ngọc	Thịnh	Nam	19/5/1994	Đồng Nai	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2267	8,0	7,5	60	
9	Lê Thị Ngọc	Thủy	Nữ	11/12/1989	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2268	9,0	9,0	66	
10	Đinh Trọng	Thực	Nam	04/12/1983	Hưng Yên	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2270	8,0	7,5	72	
11	Trần Xuân	Tiến	Nam	09/01/1991	Vĩnh Phúc	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2271	7,5	9,0	67	
12	Phạm Bảo	Toàn	Nam	30/6/1991	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2272	8,0	8,0	66	
13	Nguyễn Viết	Toán	Nam	12/7/1988	Phú Yên	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2273	8,0	8,5	72	
14	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	21/01/1994	Đà Lạt	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2274	9,5	9,0	75	
15	Nguyễn Thị Kiều	Trang	Nữ	18/02/1991	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2275	10,0	9,5	75	
16	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	26/10/1982	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2276	10,0	8,5	Miễn	
17	Trần Thị	Trang	Nữ	23/7/1983	Kon Tum	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2277	10,0	8,0	72	
18	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	Nữ	01/10/1987	Quảng Nam	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2278	9,0	7,0	85	
19	Lê Thị	Trình	Nữ	24/4/1984	Thanh Hóa	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2279	8,5	8,0	82	
20	Phạm Văn	Trọng	Nam	12/11/1988	Thái Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2280	6,0	7,0	73	
21	Bùi Quang	Tuấn	Nam	05/9/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2281	7,5	9,0	83	
22	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	03/3/1990	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2282	10,0	9,0	77	
23	Nguyễn Hồ Quang	Tuấn	Nam	23/7/1987	Đắk Lắk	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2283	8,0	9,0	89	
24	Phùng Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	02/5/1985	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2285	8,5	9,0	80	
25	Hồ Thanh	Từ	Nam	14/02/1979	Quảng Bình	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2286	6,0	9,0	76	
26	Lê Kim	Vũ	Nam	14/4/1983	Đà Nẵng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2287	6,0	8,5	77	
27	Nguyễn Đại	Vượng	Nam	10/3/1992	Lâm Đồng	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2288	7,0	8,0	64	
28	Phan Đăng	Vỹ	Nam	10/12/1986	Nghệ An	Quản lý đất đai	Trường ĐH Nông Lâm	2289	8,0	9,0	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 44

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đoàn Kim Ngân	Hà	Nữ	02/10/1991	Quảng Bình	Công nghệ thực phẩm	Trường ĐH Nông Lâm	2290	9,5	6,0	83	
2	Phan Phước Hồng	Vân	Nữ	09/01/1988	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	Trường ĐH Nông Lâm	2291	7,5	7,5	73	
3	Nguyễn Thái	Bình	Nam	28/5/1985	Khánh Hòa	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2292	7,0	7,5	80	
4	Lê Thị	Chính	Nữ	01/9/1986	Nghệ An	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2293	7,0	8,5	61	
5	Trần Hương	Quỳnh	Nữ	09/4/1987	Quảng Nam	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2297	6,5	7,5	68	
6	Thái Thị	Thu	Nữ	09/8/1991	Nghệ An	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2298	6,0	7,0	66	
7	Nguyễn Thị Ngọc	Trai	Nữ	31/12/1988	Thừa Thiên Huế	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2300	7,5	8,5	67	
8	Lê Ngọc	Tú	Nam	12/01/1983	Quảng Bình	Thú y	Trường ĐH Nông Lâm	2301	7,0	8,5	64	
9	Đoàn Thị	Được	Nữ	05/9/1984	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2305	7,5	9,0	71	
10	Nguyễn Thanh	Hiếu	Nam	19/02/1981	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2306	7,0	7,0	69	
11	Võ Khôi	Minh	Nam	24/11/1987	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2308	7,0	8,0	87	
12	Dương Thị Thu	Nga	Nữ	26/3/1988	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2309	7,5	9,0	87	
13	Đào Duy	Nguyễn	Nam	02/5/1982	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2310	7,0	8,5	85	
14	Trương Thanh	Phong	Nam	08/02/1989	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2311	7,0	8,5	81	
15	Huỳnh Văn	Tấn	Nam	09/11/1994	Quảng Ngãi	Bảo vệ thực vật	Trường ĐH Nông Lâm	2312	7,5	7,5	61	
16	Phạm Thị Thu	Thanh	Nữ	27/11/1992	Quảng Ngãi	Bảo vệ thực vật	Trường ĐH Nông Lâm	2313	8,0	8,5	77	
17	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	16/3/1995	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2314	7,5	7,0	75	
18	Hoàng Anh	Thiện	Nam	29/5/1982	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2315	7,5	8,0	82	
19	Ngô Đình	Tuy	Nam	01/01/1980	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2316	7,5	8,0	81	
20	Trương Thị Thúy	Úc	Nữ	10/6/1982	Bình Định	Khoa học cây trồng	Trường ĐH Nông Lâm	2318	7,5	8,5	78	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 45

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Đỗ Tiến	Chinh	Nam	05/5/1976	Thái Bình	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2319	6,0 ⁽⁺⁾	7,0	58 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
2	Mai Văn	Dưỡng	Nam	10/10/1985	Đắk Lắk	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2320	7,5	7,5	61	
3	Đình Trọng	Đức	Nam	02/9/1991	Kon Tum	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2321	7,5	7,0	55	
4	Võ Phi	Hải	Nam	21/8/1981	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2322	8,0	9,0	50	
5	Trần Thanh	Hiền	Nam	07/02/1978	Kon Tum	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2323	7,0 ⁽⁺⁾	8,0	51 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
6	Trương Thanh	Hoàng	Nam	04/3/1983	Thanh Hóa	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2324	7,0 ⁽⁺⁾	6,5	58 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
7	Nông Văn	Kiên	Nam	16/01/1986	Cao Bằng	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2325	7,5	6,5	50	
8	Nguyễn Bá Vũ	Lâm	Nam	14/5/1992	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2326	8,5	9,0	73	
9	Trần Châu	Long	Nam	24/6/1980	Quảng Bình	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2327	8,0	8,5	66	
10	Hồ A	Lua	Nam	03/10/1978	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2328	8,0 ⁽⁺⁾	7,5	54 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
11	Lê Phúc	Lý	Nam	01/8/1978	Quảng Trị	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2329	8,5 ⁽⁺⁾	8,0	63 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
12	Lê Văn	Nghĩa	Nam	09/6/1987	Thanh Hóa	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2331	7,5	7,0	58	
13	Lê Thị Như	Ngọc	Nữ	01/10/1988	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2332	9,5	8,0	79	
14	Trần Văn	Nhật	Nam	11/3/1998	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2333	7,5	8,0	78	
15	Nguyễn Ngọc	Phú	Nam	15/12/1985	Bình Định	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2334	7,0	6,0	Miễn	
16	Lê Thị Hồng	Sâm	Nữ	20/02/1976	Quảng Bình	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2336	8,0 ⁽⁺⁾	6,0	Miễn	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
17	Phạm Hồng	Sơn	Nam	09/9/1982	Kon Tum	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2337	7,5	6,0	67	
18	Lê Công	Tài	Nam	14/10/1991	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2338	9,0 ⁽⁺⁾	7,5	67 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
19	Hồ Thị	Thắng	Nữ	28/8/1978	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2339	8,0	8,0	57	
20	Vũ Thị	Thùy	Nữ	20/11/1995	Thái Bình	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2340	8,5	9,5	84	
21	Trần Văn	Tiềm	Nam	01/7/1967	Quảng Trị	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2342	9,5	8,0	Miễn	
22	Phan Văn	Tịnh	Nam	19/3/1988	Quảng Nam	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2343	8,5	7,5	84	
23	Tôn Nữ Bảo	Trân	Nữ	08/7/1996	Thừa Thiên Huế	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2344	8,5	8,5	91	
24	Phan Quốc	Vũ	Nam	27/10/1982	Bình Định	Lâm học	Trường ĐH Nông Lâm	2345	8,5 ⁽⁺⁾	7,5	77 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 46

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Hồ Lê Thành	Nhơn	Nam	23/5/1998	Thừa Thiên Huế	Nuôi trồng thủy sản	Trường ĐH Nông Lâm	2346	7,5	7,5	62	
2	Bùi Hữu	Sỹ	Nam	15/3/1998	Quảng Bình	Nuôi trồng thủy sản	Trường ĐH Nông Lâm	2347	6,0	7,5	69	
3	Ngô Thị Thu	Hà	Nữ	02/01/1982	Quảng Trị	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2348	9,5	8,0	83	
4	Ngô Thị Thu	Hiền	Nữ	15/4/1997	Quảng Nam	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2349	8,0	9,0	90	
5	Hồ Đình	Phương	Nam	06/9/1986	Bình Định	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2351	7,0	8,0	Miễn	
6	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	22/11/1989	Đà Nẵng	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2352	8,5	9,0	81	
7	Lê Hữu	Thọ	Nam	14/5/1978	Đà Nẵng	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2353	6,0	8,0	78	
8	Nguyễn Văn	Thương	Nam	20/11/1976	Bình Định	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2354	8,0	8,0	82	
9	Phan Thị Huyền	Trang	Nữ	02/8/1995	Hà Tĩnh	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2355	7,5	8,5	81	
10	Hoàng Hải	Yến	Nữ	04/8/1986	Quảng Bình	Phát triển nông thôn	Trường ĐH Nông Lâm	2356	7,5	8,5	86	
11	Hồ Ngọc Trâm	Anh	Nữ	31/8/1998	Thừa Thiên Huế	Sinh học	Trường ĐH Sư phạm	2357	6,5	9,0	85	
12	Trần Vũ Ngọc	Ánh	Nữ	10/10/1981	Thừa Thiên Huế	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	Trường ĐH Sư phạm	2358	6,0	8,0	84	
13	Trịnh Thị	Chơn	Nữ	14/6/1983	Thừa Thiên Huế	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2359	5,0	9,5	85	
14	Nguyễn Thị Như	Cương	Nữ	16/02/1979	Quảng Bình	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2360	5,0	9,0	80	
15	Hồ Lê Thủy	Dương	Nữ	10/11/1982	Thừa Thiên Huế	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2361	6,0	8,5	85	
16	Ngô Thị	Đây	Nữ	26/9/1994	Quảng Ngãi	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2362	6,0	8,5	79	
17	Phan Thuý	Hà	Nữ	02/02/1997	Quảng Bình	Sinh học	Trường ĐH Sư phạm	2363	5,5	9,0	82	
18	Dương	Mổng	Nam	01/01/1979	Thừa Thiên Huế	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2364	5,5	7,5	73	
19	Nguyễn Mỹ Kim	Ngân	Nữ	28/11/1993	TP Hồ Chí Minh	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	Trường ĐH Sư phạm	2365	6,0	8,5	78	
20	Hoàng Văn	Quốc	Nam	10/4/1980	Quảng Trị	Sinh học	Trường ĐH Sư phạm	2367	5,0	8,0	68	
21	Lê Thị Linh	San	Nữ	23/10/1993	Quảng Ngãi	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2368	6,0	8,5	88	
22	Nguyễn Đăng	Trường	Nam	02/12/1976	Quảng Bình	Sinh học	Trường ĐH Khoa học	2372	6,0	8,5	82	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 47

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đặng Thị Quỳnh	Anh	Nữ	08/5/1986	Quảng Trị	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2373	6,5	9,5	81	
2	Nguyễn Đắc Quỳnh	Anh	Nữ	04/4/1995	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2374	6,5	9,5	84	
3	Trương Phi	Anh	Nam	16/02/1996	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2375	5,5	8,0	75	
4	Đậu Văn	Bảo	Nam	04/4/1994	Hà Tĩnh	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2376	5,0	9,5	73	
5	Nguyễn Phú	Bình	Nam	25/9/1994	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2377	5,0	9,5	72	
6	Nguyễn Văn	Chinh	Nam	30/4/1996	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2378	6,5	9,5	74	
7	Bùi Ngọc	Chương	Nam	05/12/1975	Quảng Ngãi	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2379	5,0	9,5	65	
8	Vũ Thị	Cúc	Nữ	01/8/1996	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2380	8,0	9,5	Miễn	
9	Hoàng Thị	Hồng	Nữ	10/5/1989	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2381	8,0	9,5	62	
10	Lê Văn Quốc	Huy	Nam	02/7/1995	Đà Nẵng	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2382	8,0	8,5	83	
11	Phạm Thị	Loan	Nữ	04/02/1974	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2383	7,5	8,5	70	
12	Nguyễn	Ngát	Nam	10/10/1967	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2384	6,5 ⁽⁺⁾	8,0	53 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
13	Trần Xuân	Phú	Nam	04/01/1977	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2386	8,0	9,0	84	
14	Trần Lộc	Quang	Nam	11/8/1970	Đà Nẵng	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2387	8,0	9,5	67	
15	Nguyễn Đỗ Bảo	Quyên	Nữ	01/02/1985	Đà Nẵng	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2388	7,5	9,5	87	
16	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	24/11/1983	Hưng Yên	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2390	8,5	9,5	80	
17	Phan Thị	Thanh	Nữ	29/9/1984	Hà Tĩnh	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2391	8,0	9,5	83	
18	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	22/11/1994	Hà Tĩnh	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2392	7,5	9,5	81	
19	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	08/4/1993	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2393	8,0	9,5	80	
20	Phan Gia	Thọ	Nam	04/7/1996	Gia Lai	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2394	7,5	9,5	82	
21	Đình Văn	Thời	Nam	15/7/1968	Đà Nẵng	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2395	5,5	9,0	52	
22	Lê Hoài	Thương	Nữ	18/3/1992	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2396	6,5	8,5	62	
23	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	29/11/1993	Quảng Bình	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2397	7,0	9,5	60	
24	Đoàn Cẩm	Trúc	Nữ	12/10/1989	Quảng Trị	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2398	7,0	9,5	81	
25	Trần Thị Kim	Vương	Nữ	18/4/1995	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2399	7,0	9,5	78	
26	Phạm Thị Hoa	Xinh	Nữ	05/6/1979	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2400	6,5	9,5	81	
27	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	17/8/1990	Quảng Nam	Y tế công cộng	Trường ĐH Y Dược	2401	7,0	9,5	76	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 48

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	23/11/1995	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2403	9,5	8,5	81	
2	Đặng Thị Thanh	Lũy	Nữ	27/10/1988	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2404	9,5	8,5	74	
3	Phùng Thị Khánh	Ly	Nữ	29/8/1995	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2405	9,5	9,5	67	
4	Vương Thị Hà	Nguyên	Nữ	22/5/1995	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2406	9,5	9,0	54	
5	Hoàng Thị Quỳnh	Nhi	Nữ	08/7/1995	Thừa Thiên Huế	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2407	7,0	9,0	Miễn	
6	Đỗ Văn	Quốc	Nam	02/01/1988	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2409	3,0	5,0	73	
7	Nguyễn Thị Xuân	Tâm	Nữ	16/3/1997	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2410	8,0	8,0	Miễn	
8	Võ Thị Tấn	Tiền	Nữ	12/11/1997	Đà Nẵng	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2411	9,0	7,0	Miễn	
9	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	17/9/1987	Nghệ An	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2412	7,0	8,5	80	
10	Nguyễn Quốc	Vũ	Nam	24/8/1995	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2413	8,5	8,5	73	
11	Dương Thị Thúy	Vy	Nữ	31/3/1997	Quảng Trị	Dược lý và dược lâm sàng	Trường ĐH Y Dược	2414	8,0	8,0	62	
12	Lê Thị	Dung	Nữ	22/02/1989	Quảng Trị	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2415	9,0	10,0	66	
13	Hồ Thị Nguyệt	Hằng	Nữ	04/12/1983	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2416	8,5	10,0	60	
14	Nguyễn Thị	Hiệp	Nữ	01/01/1984	Quảng Nam	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2417	9,5	10,0	67	
15	Nguyễn Đăng	Lưu	Nam	20/9/1987	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2418	8,5	9,5	75	
16	Nguyễn Thị Ân	Nhân	Nữ	02/9/1990	Quảng Nam	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2419	9,0	10,0	89	
17	Nguyễn Yên	Nhi	Nữ	29/01/1989	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2420	9,5	10,0	86	
18	Trần Thị Khang	Ninh	Nữ	16/7/1989	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2421	8,0	10,0	85	
19	Nguyễn Hữu	Phước	Nam	11/10/1994	Bình Định	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2422	9,0	10,0	Miễn	
20	Trần Đăng Như	Quỳnh	Nữ	15/10/1995	Quảng Trị	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2423	9,0	10,0	84	
21	Doãn Thị Băng	Thạnh	Nữ	08/10/1989	Quảng Nam	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2424	9,0	10,0	90	
22	Huỳnh Thị My	Thủy	Nữ	10/4/1990	Quảng Nam	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2425	9,0	10,0	75	
23	Võ Thị Thanh	Thủy	Nữ	01/10/1986	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2426	9,0	8,0	76	
24	Dương Thị Kiều	Trang	Nữ	28/7/1992	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2427	9,0	9,5	Miễn	
25	Nguyễn Thị Hoài	Trang	Nữ	04/5/1990	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2428	9,0	10,0	Miễn	
26	Nguyễn Thành	Trung	Nam	13/6/1985	Quảng Nam	Điều dưỡng	Trường ĐH Y Dược	2429	8,0	10,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 49

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Trương Công	Minh	Nam	12/10/1993	Quảng Bình	<i>Khoa học y sinh</i>	Trường ĐH Y Dược	2430	8,5	7,0	84	
2	Trần Nam	Khánh	Nam	08/9/1992	Quảng Bình	<i>Y học cổ truyền</i>	Trường ĐH Y Dược	2431	6,5	5,5	Miễn	
3	Đoàn Thị Nhật	Lệ	Nữ	20/8/1995	Quảng Bình	<i>Y học cổ truyền</i>	Trường ĐH Y Dược	2432	8,0	7,5	Miễn	
4	Trương Thanh	Tú	Nữ	26/7/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Y học cổ truyền</i>	Trường ĐH Y Dược	2433	8,0	8,5	Miễn	
5	Nguyễn Minh	Huy	Nam	14/9/1995	Đà Nẵng	<i>Gây mê hồi sức</i>	Trường ĐH Y Dược	2434	7,0	7,5	91	
6	Trần Minh	Tài	Nam	04/4/1995	CHLB Đức	<i>Gây mê hồi sức</i>	Trường ĐH Y Dược	2435	7,0	5,5	89	
7	Đặng	An	Nam	25/3/1996	Thừa Thiên Huế	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2436	7,5	5,5	97	
8	Phan Công	Bảo	Nam	07/5/1996	Quảng Nam	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2437	8,5	4,5	92	
9	Đinh Bảo	Châu	Nữ	16/02/1995	Lâm Đồng	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2438	7,0	9,5	Miễn	
10	Nguyễn Đông	Hải	Nam	23/8/1996	Quảng Trị	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2439	6,5	8,5	Miễn	
11	Võ Văn Nguyên	Lợi	Nam	16/8/1996	Đà Nẵng	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2440	7,5	9,0	Miễn	
12	Cao Thị	Nhung	Nữ	17/4/1996	Nghệ An	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2441	8,0	7,5	84	
13	Lê Thị Bích	Trâm	Nữ	10/02/1981	Quảng Nam	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2442	6,0	3,5	76	
14	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	22/11/1996	Bình Định	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2443	8,5	9,5	93	
15	Phạm Tô Tường	Vy	Nữ	15/02/1996	Ninh Thuận	<i>Nhi khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2444	5,0	2,5	75	
16	Phạm Văn	Đức	Nam	02/02/1993	Thừa Thiên Huế	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2445	8,0	8,5	96	
17	Đặng Nguyễn Ngọc	Hải	Nam	26/02/1995	Thừa Thiên Huế	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2446	7,0	8,5	Miễn	
18	Đồng Thiện	Khiêm	Nam	12/4/1993	Bình Định	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2447	8,0	9,5	Miễn	
19	Nguyễn Duy	Phong	Nam	21/11/1989	Thừa Thiên Huế	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2449	8,5	8,5	Miễn	
20	Hà Văn	Quyết	Nam	28/7/1994	Thanh Hóa	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2450	7,5⁽⁺⁾	8,0	74⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
21	Nguyễn Thị Nhi	Sa	Nữ	30/8/1996	Quảng Nam	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2451	8,5	6,5	Miễn	
22	Trần Thanh	Toàn	Nam	15/9/1993	Quảng Bình	<i>Nội khoa</i>	Trường ĐH Y Dược	2453	8,5	8,0	78	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 50

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Hoàng Mạnh Cường		Nam	05/4/1996	Nghệ An	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2454	8,0	8,5	58	
2	Trương Tiến Dũng		Nam	19/10/1995	Quảng Bình	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2455	5,0	6,5	Miễn	
3	Trần Văn Hóa		Nam	09/7/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2456	7,5	7,0	58	
4	Nguyễn Văn Khoa		Nam	25/7/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2457	8,5	8,5	57	
5	Nguyễn Văn Tuấn Kiệt		Nam	24/3/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2458	7,0	9,0	56	
6	Nguyễn Ngọc Tú		Nam	16/02/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2460	5,0	6,0	56	
7	Trương Đình Lê Vũ		Nam	02/5/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa	Trường ĐH Y Dược	2461	7,5	8,0	Miễn	
8	Lê Thị Hồng Hạnh		Nữ	13/11/1996	Quảng Nam	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2463	8,0	9,5	64	
9	Lê Thanh Ngân		Nữ	16/8/1995	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2464	8,0	8,5	59	
10	Mai Văn Quảng		Nam	18/7/1995	Quảng Trị	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2465	8,5	9,0	Miễn	
11	Phạm Thị Thạch Thảo		Nữ	18/9/1996	Nghệ An	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2466	9,0	9,5	61	
12	Nguyễn Trọng Thuyết		Nam	23/02/1995	Quảng Nam	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2467	8,5	8,5	Miễn	
13	Phạm Trương Như Thùy		Nữ	16/9/1996	Kon Tum	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2468	9,5	9,0	61	
14	Lê Đình Trung		Nam	03/7/1992	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2469	6,5	8,5	Miễn	
15	Thái Trường Xuân		Nam	18/02/1995	Đắk Lắk	Sản phụ khoa	Trường ĐH Y Dược	2470	8,0	9,0	53	
16	Nguyễn Ân Duy		Nam	28/10/1996	Kon Tum	Tai - Mũi - Họng	Trường ĐH Y Dược	2471	6,0	6,0	Miễn	
17	Nguyễn Đắc Hưng		Nam	04/9/1996	Thừa Thiên Huế	Tai - Mũi - Họng	Trường ĐH Y Dược	2472	5,5	7,5	Miễn	
18	Trần Thị Hạnh Dung		Nữ	09/5/1995	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt	Trường ĐH Y Dược	2473	8,5	8,5	Miễn	
19	Nguyễn Ngọc Mỹ Phương		Nữ	17/3/1994	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt	Trường ĐH Y Dược	2475	8,5	9,0	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 51

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phan Ngọc	Ánh	Nữ	12/01/1995	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2476	6,5	7,5	63	
2	Phạm Ngọc	Ánh	Nữ	11/4/1980	Thanh Hóa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2477	6,5	7,0	70	
3	Vũ Thị Thanh	Bình	Nữ	11/6/1975	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2478	7,0	7,0	77	
4	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	Nữ	08/7/1974	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2479	7,0	7,5	82	
5	Vũ Thị	Chinh	Nữ	15/7/1976	Hải Dương	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2480	6,5	7,5	79	
6	Nguyễn Thị	Chuyên	Nữ	18/4/1971	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2481	3,5	8,0	87	
7	Nguyễn Phước Vĩnh	Cơ	Nam	15/11/1979	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2482	5,5	6,5	85	
8	Nguyễn Thị Thanh	Dung	Nữ	20/11/1975	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2484	6,5	7,5	76	
9	Nguyễn Viết	Đại	Nam	25/6/1974	Hà Tây	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2485	5,0	7,5	83	
10	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Nữ	04/3/1995	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2487	6,5	7,5	73	
11	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	14/8/1972	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2488	7,0	7,5	74	
12	Lê Thị	Hải	Nữ	25/10/1981	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2490	7,0	8,0	87	
13	Trương Lê Thanh	Hải	Nữ	26/6/1998	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2491	6,5	7,5	Miễn	
14	Nguyễn Thị	Hảo	Nữ	12/3/1979	Nam Định	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2492	7,5	8,0	84	
15	Lê Thị Hồng	Hạnh	Nữ	28/9/1982	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2493	6,5	8,0	86	
16	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	19/6/1976	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2494	7,0	7,5	70	
17	Nguyễn Thị Minh	Hiền	Nữ	17/4/1992	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2496	7,5	7,0	78	
18	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	15/10/1973	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2498	7,0	7,0	69	
19	Đậu Thị Thanh	Hoan	Nữ	06/11/1973	Bắc Giang	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2499	5,5	7,0	65	
20	Nguyễn Thanh	Huyền	Nữ	10/6/1994	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2500	7,0	7,5	69	
21	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	16/10/1978	Hà Nam	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2501	7,0	7,5	69	
22	Lê Xuân	Hùng	Nam	31/3/1978	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2502	7,0	7,0	61	
23	Đoàn Thị Minh	Hương	Nữ	15/10/1978	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2503	7,5	7,5	70	
24	Nguyễn Thùy	Hương	Nữ	06/01/1991	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2504	8,0	7,5	78	
25	Nguyễn Thạc Thu	Hường	Nữ	14/02/1994	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2505	5,5	7,5	71	
26	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	18/12/1993	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2506	7,5	7,5	77	
27	Thế Thị	Lương	Nữ	02/12/1984	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2507	8,0	7,5	71	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 52

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	03/5/1971	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2508	6,5	7,0	72	
2	Nguyễn Thị Thúy	Nga	Nữ	02/8/1973	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2509	6,5	7,5	72	
3	Phạm Thị	Nguyệt	Nữ	06/4/1978	Hải Dương	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2511	7,0	7,0	82	
4	Hà Thị Ý	Nhi	Nữ	20/02/1997	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2514	5,5	7,5	80	
5	Lại Thị Kiều	Oanh	Nữ	27/3/1977	Hải Phòng	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2515	7,0	7,5	77	
6	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	19/8/1973	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2516	7,5	7,0	77	
7	Trần Ngọc	Phong	Nam	30/01/1992	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2517	5,5	8,0	75	
8	Phạm Lê Thảo	Phương	Nữ	05/3/1993	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2518	5,5	7,5	Miễn	
9	Phạm Thị Như	Quỳnh	Nữ	15/7/1992	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2520	6,0	8,0	85	
10	Trần Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	04/5/1998	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2521	6,5	8,0	86	
11	Nguyễn Minh	Son	Nam	09/8/1975	Hà Tây	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2523	7,0	7,5	62	
12	Trương Thị Thanh	Thanh	Nữ	28/3/1995	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2526	7,5	8,0	86	
13	Trương Thị	Thắm	Nữ	10/11/1988	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2530	7,0	8,0	81	
14	Nguyễn Thị	Thắng	Nữ	21/01/1974	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2531	8,0	8,0	88	
15	Dương Thị Bích	Thuận	Nữ	19/10/1980	Hà Tĩnh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2532	7,5	7,5	87	
16	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Nữ	22/02/1974	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2533	8,0	8,0	90	
17	Bùi Minh	Trang	Nữ	21/11/1989	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2534	8,0	7,5	90	
18	Mai Thị Thu	Trang	Nữ	17/3/1987	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2535	5,5 ⁽⁺⁾	7,0	95 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
19	Đỗ Văn	Trung	Nam	02/6/1996	Quảng Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2536	7,0	7,0	86	
20	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	28/10/1973	Hải Dương	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2537	7,5	8,0	86	
21	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	20/4/1974	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2538	5,5	7,0	75	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 53

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	31/10/1972	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2541	7,0	6,5	65	
2	Nguyễn	Ánh	Nam	18/02/1972	Nghệ An	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2542	7,0	5,5	67	
3	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	Nữ	30/10/1975	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2543	7,5	6,5	69	
4	Đinh Đức	Bảo	Nam	18/02/1990	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2544	7,0	6,5	76	
5	Nguyễn Đức	Bảo	Nam	07/9/1979	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2545	5,0⁽⁺⁾	6,5	70⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
6	Nguyễn Đình	Bảy	Nam	16/02/1974	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2546	5,0	6,5	64	
7	Hoàng Văn	Báu	Nam	01/9/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2548	7,5	6,5	87	
8	Đặng Xuân	Bằng	Nam	14/3/1975	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2549	7,0	6,0	Miễn	
9	Nguyễn Văn	Bằng	Nam	08/10/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2550	7,5	6,5	83	
10	Lê Văn	Bình	Nam	10/02/1976	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2552	6,5	6,5	56	
11	Nguyễn Thanh	Bình	Nam	13/9/1979	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2553	7,0	6,5	75	
12	Vũ Thị	Bình	Nữ	19/02/1976	Vĩnh Phúc	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2554	7,5	5,0	69	
13	Nguyễn Văn	Cảm	Nam	15/11/1985	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2555	7,0	6,5	62	
14	Trương Thị Lệ	Chi	Nữ	20/6/1984	Nghệ An	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2556	8,5	6,0	67	
15	Nguyễn Văn	Chiến	Nam	16/10/1976	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2557	7,0	6,5	68	
16	Hà Thị Kim	Chung	Nữ	16/7/1979	Vĩnh Phúc	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2558	7,5	7,5	66	
17	Dương Thị	Chương	Nữ	10/12/1980	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2559	7,5	7,5	61	
18	Phạm Viết	Công	Nam	20/10/1977	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2561	7,5	7,5	76	
19	Hoàng Quang	Diễn	Nam	09/6/1980	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2565	5,5	7,0	74	
20	Trần Thị	Dịu	Nữ	30/11/1984	Nghệ An	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2566	8,0	7,5	77	
21	Đặng Thị	Dung	Nữ	20/8/1979	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2567	7,5	8,0	74	
22	Ngô Thị Kim	Dung	Nữ	11/10/1980	Thừa Thiên Huế	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2568	8,0	7,5	64	
23	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	Nữ	10/10/1974	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2569	7,5	6,5	65	
24	Nguyễn Tư	Duy	Nam	09/4/1980	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2570	7,5	6,5	60	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 54

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Hoàng Thị	Duyệt	Nữ	06/02/1978	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2572	7,5	7,0	81	
2	Lê Trung	Dũng	Nam	25/5/1981	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2574	7,0	6,0	88	
3	Phan Thế	Dũng	Nam	08/10/1979	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2575	7,0	6,5	78	
4	Ngô Thị Anh	Đào	Nữ	10/10/1972	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2578	7,5	7,5	76	
5	Nguyễn	Đại	Nam	14/4/1983	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2580	5,5	5,5	86	
6	Trần Quốc	Đạt	Nam	07/6/1981	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2581	7,0	7,0	77	
7	Nguyễn Hải	Đăng	Nam	17/10/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2582	7,0	6,5	78	
8	Phạm Phúc	Đinh	Nam	08/01/1978	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2584	6,0	5,5	74	
9	Dương Bình	Định	Nam	15/11/1977	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2585	7,0	7,0	83	
10	Hà Văn	Đông	Nam	12/5/1977	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2586	7,5	7,0	69	
11	Đặng Thành	Đồng	Nam	05/4/1979	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2587	7,5	6,0	69	
12	Nguyễn Văn	Đồng	Nam	19/02/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2588	8,0	6,5	71	
13	Mai Anh	Đức	Nam	28/4/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2589	8,0	6,0	74	
14	Hoàng Thị	Gái	Nữ	18/4/1980	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2592	7,0	7,5	68	
15	Trần Thị Hồng	Gấm	Nữ	17/4/1972	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2593	7,0	6,0	70	
16	Bùi Vĩnh	Giang	Nam	10/5/1980	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2594	8,0	8,0	68	
17	Lê Hà	Giang	Nam	19/5/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2597	7,0	7,0	70	
18	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	28/9/1984	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2598	7,0	6,0	75	
19	Đặng Trần Quỳnh	Giao	Nữ	19/02/1998	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2599	7,0	6,0	75	
20	Bùi Thanh	Gòn	Nam	13/9/1977	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2600	7,5	6,0	78	
21	Đinh Thị Thúy	Hà	Nữ	16/8/1975	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2601	8,0	6,0	72	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 55

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đỗ Thị Mỹ	Hà	Nữ	22/01/1986	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2602	7,5	5,5	79	
2	Hoàng Thị Lệ	Hà	Nữ	23/6/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2603	6,5	7,0	74	
3	Lê Thị	Hà	Nữ	17/5/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2604	7,5	7,0	78	
4	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	23/12/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2605	7,5	7,5	77	
5	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	01/01/1982	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2607	8,0	7,0	80	
6	Phan Thị Thanh	Hà	Nữ	07/6/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2608	7,0	5,5	75	
7	Phạm Thị	Hà	Nữ	17/5/1977	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2609	8,0	5,0	76	
8	Phạm Thị Thu	Hà	Nữ	02/7/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2610	8,0	7,0	76	
9	Từ Thị	Hà	Nữ	18/10/1973	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2611	7,5	7,0	75	
10	Lê Song	Hào	Nam	13/10/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2612	7,0	7,0	78	
11	Dương Thị Hồng	Hải	Nữ	21/02/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2613	7,0	7,0	80	
12	Hà Dương	Hải	Nam	30/7/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2614	7,0	5,5	Miễn	
13	Hồ Thị Hải	Thanh	Nữ	19/9/1975	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2615	5,5	6,0	80	
14	Lê Ngọc	Hải	Nam	27/5/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2616	6,5	5,5	71	
15	Trương Đình	Hải	Nam	15/02/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2619	7,5	5,0	73	
16	Tôn Anh	Hạ	Nam	10/8/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2620	8,0	7,0	75	
17	Hồ Đức	Hạnh	Nữ	16/12/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2621	8,0	7,0	80	
18	Tào Thị Hồng	Hạnh	Nữ	01/6/1976	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2623	8,0	7,5	76	
19	Đỗ Thị	Hằng	Nữ	13/8/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2625	7,5	8,0	78	
20	Lê Thị	Hằng	Nữ	22/3/1986	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2626	7,5	7,5	83	
21	Lê Vĩnh	Hằng	Nam	04/3/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2627	7,5	7,5	79	
22	Phạm Thị Thúy	Hằng	Nữ	25/11/1981	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2629	6,0	8,0	72	
23	Trương Thị	Hân	Nữ	12/9/1973	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2630	8,0	7,0	79	
24	Đặng Thị	Hiên	Nữ	14/6/1977	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2631	8,0	7,5	81	
25	Bùi Thị	Hiên	Nữ	26/4/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2632	8,0	6,0	76	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 56

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đinh Thị Thu	Hiền	Nữ	13/11/1986	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2633	7,5	7,5	62	
2	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	01/01/1974	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2636	7,5	7,0	64	
3	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	02/10/1977	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2637	7,5	7,0	64	
4	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	01/01/1980	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2639	7,5	7,5	70	
5	Từ Công	Hiền	Nam	12/4/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2641	7,0	7,0	60	
6	Văn Thị Thu	Hiền	Nữ	15/6/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2642	7,5	6,5	66	
7	Trần Hữu	Hiếu	Nam	13/3/1983	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2643	8,0	7,5	Miễn	
8	Trần Thị Bích	Hiếu	Nữ	02/12/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2644	7,5	7,0	63	
9	Trần Thị Hồng	Hiếu	Nữ	04/8/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2645	7,0	7,0	64	
10	Trần Trung	Hiếu	Nam	02/9/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2646	7,5	7,0	61	
11	Bùi Thị Như	Hoa	Nữ	08/9/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2648	6,5	6,5	63	
12	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	06/12/1986	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2649	8,5	6,0	66	
13	Nguyễn Thị	Hoà	Nữ	15/7/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2650	7,0	5,5	85	
14	Lê Thị Thu	Hoài	Nữ	10/6/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2652	6,5	6,5	89	
15	Lê Thanh	Hoàn	Nam	14/7/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2653	6,5	6,0	68	
16	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	20/5/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2654	6,5	6,5	68	
17	Nguyễn Thị Minh	Hòa	Nữ	08/8/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2655	8,0	7,5	69	
18	Phạm Như	Học	Nam	09/10/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2656	7,0	7,5	73	
19	Nguyễn Thị	Hồ	Nữ	08/3/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2657	7,5	7,5	74	
20	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	17/4/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2658	7,5	7,5	69	
21	Nguyễn Hữu	Huân	Nam	08/7/1975	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2659	7,0	7,5	69	
22	Lê Thị	Huế	Nữ	03/7/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2660	7,5	6,0	65	
23	Từ Thị	Huế	Nữ	11/4/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2661	7,0	6,0	62	
24	Bùi Đức	Huy	Nam	15/12/1985	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2662	7,5	8,0	60	
25	Nguyễn Xuân	Huy	Nam	09/12/1979	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2663	7,0	7,0	79	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 57

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phạm Hữu	Huyền	Nam	22/01/1976	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2664	6,5	7,0	Miễn	
2	Doãn Thị Thanh	Huyền	Nữ	23/9/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2665	6,5	6,5	70	
3	Nguyễn Thị Đặng	Huyền	Nữ	05/11/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2666	8,0	6,5	91	
4	Nguyễn Thị Hải	Huyền	Nữ	27/02/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2667	8,0	7,0	79	
5	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	17/10/1984	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2668	7,0	8,0	93	
6	Lê Đức	Hùng	Nam	06/6/1978	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2672	6,0	7,5	Miễn	
7	Lê Mạnh	Hùng	Nam	14/6/1980	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2673	7,0	7,0	80	
8	Nguyễn Quang	Hùng	Nam	27/4/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2674	7,5	7,0	85	
9	Ngô Đình	Hưng	Nam	20/11/1977	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2676	7,5	8,0	82	
10	Dương Thị	Hương	Nữ	27/11/1983	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2677	7,5	8,0	84	
11	Đào Thị	Hương	Nữ	16/9/1978	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2678	7,0	6,5	93	
12	Đặng Thị Thanh	Hương	Nữ	05/8/1973	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2679	7,5	6,5	85	
13	Đỗ Thị Thu	Hương	Nữ	11/12/1979	Phú Thọ	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2680	7,5	6,5	91	
14	Ngô Thị Lam	Hương	Nữ	15/11/1980	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2681	7,5	6,5	84	
15	Thái Thị	Hương	Nữ	04/9/1975	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2682	7,5	8,0	80	
16	Trần Cao	Hương	Nam	03/3/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2683	7,5	8,0	79	
17	Trần Thị Mai	Hương	Nữ	01/02/1975	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2684	7,5	7,0	79	
18	Trịnh Thị Thu	Hương	Nữ	21/9/1973	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2685	7,5	7,5	68	
19	Vũ Thị	Hương	Nữ	10/7/1980	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2686	7,5	7,0	69	
20	Phan Thị Thu	Hường	Nữ	15/9/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2687	7,5	7,5	73	
21	Nguyễn Văn	Hữu	Nam	21/02/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2688	7,0	6,5	70	
22	Lê Thị	Khuyên	Nữ	01/3/1978	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2690	7,0	6,0	70	
23	Trần Văn	Lam	Nam	19/7/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2693	7,5	6,5	72	
24	Lê Thị	Lan	Nữ	15/11/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2694	8,0	7,0	75	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 58

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị Xuân	Lan	Nữ	15/5/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2695	6,5	6,5	91	
2	Phùng Tuấn	Lâm	Nam	20/12/1981	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2696	6,0	6,5	89	
3	Nguyễn Sơn	Lập	Nam	15/3/1982	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2697	7,0	6,5	88	
4	Nguyễn Thị	Lễ	Nữ	20/02/1973	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2699	6,5	7,0	87	
5	Phạm Thị Ái	Liên	Nữ	06/3/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2700	6,5	7,5	88	
6	Nguyễn Văn	Linh	Nam	14/12/1986	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2702	6,5	7,0	91	
7	Võ Thị Diệu	Linh	Nữ	05/12/1979	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2703	7,5	7,0	92	
8	Trần Thị Tố	Loan	Nữ	26/02/1986	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2704	7,5	7,5	86	
9	Bùi Công	Luân	Nam	15/10/1987	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2705	7,5	7,0	91	
10	Lê Mã	Lương	Nam	10/6/1981	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2706	7,5	7,0	73	
11	Đặng Thị	Lý	Nữ	03/12/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2707	8,0	8,0	74	
12	Đỗ Văn	Lý	Nam	20/11/1984	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2708	8,0	6,0	77	
13	Hồ Thị Mỹ	Lý	Nữ	05/4/1979	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2709	7,5	7,0	78	
14	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	08/6/1991	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2710	7,5	7,0	81	
15	Trương Thị Hồng	Lựu	Nữ	11/7/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2711	8,0	8,0	84	
16	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	Nữ	07/8/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2713	7,5	7,0	86	
17	Hoàng Văn	Minh	Nam	12/11/1980	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2715	7,5	6,0	84	
18	Lê Thị Hải	Minh	Nữ	03/01/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2716	7,0	6,0	80	
19	Nguyễn Anh	Minh	Nam	20/8/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2717	7,0	7,0	80	
20	Nguyễn Xuân	Minh	Nam	21/02/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2718	7,0	8,0	85	
21	Phùng Thị	Minh	Nữ	20/3/1977	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2720	7,5	7,0	83	
22	Thái Thị	Nga	Nữ	02/11/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2724	7,0	8,5	85	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 59

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị	Nga	Nữ	29/6/1972	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2725	8,0	7,0	65	
2	Trịnh Thị	Ngân	Nữ	30/11/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2726	8,0	6,0	72	
3	Phan Tiến	Nghĩa	Nam	05/6/1983	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2727	7,0	6,0	70	
4	Hoàng Thị	Ngoan	Nữ	08/8/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2729	7,0	7,0	64	
5	Hồ Thị Minh	Ngọc	Nữ	23/12/1980	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2730	8,0	8,0	70	
6	Nguyễn Đình	Ngọc	Nam	27/12/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2731	7,5	7,5	64	
7	Thái Văn	Nguyên	Nam	25/02/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2733	7,0	7,5	69	
8	Nguyễn Thị Thủy	Nguyệt	Nữ	06/11/1972	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2734	7,5	7,5	68	
9	Ngô Thị	Nhã	Nữ	02/4/1982	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2735	8,0	6,5	67	
10	Nguyễn Song	Nhất	Nam	14/11/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2736	7,5	6,0	71	
11	Lưu Thị	Nhị	Nữ	22/3/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2737	7,5	6,5	58	
12	Nguyễn Thị Ái	Nhung	Nữ	23/01/1977	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2738	8,0	6,0	63	
13	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	04/9/1992	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2739	5,5	7,0	73	
14	Nguyễn Văn	Phong	Nam	02/8/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2743	7,5	7,5	70	
15	Đặng Thị	Phương	Nữ	10/9/1985	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2744	7,5	7,5	80	
16	Lê Văn	Phương	Nam	03/10/1975	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2746	7,0	8,0	78	
17	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	21/8/1976	Phú Thọ	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2747	7,0	6,5	72	
18	Bùi Thị Kim	Phượng	Nữ	14/11/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2749	7,5	5,5	70	
19	Châu Thị	Phượng	Nữ	15/5/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2750	7,5	5,5	74	
20	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	20/5/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2751	8,0	6,0	80	
21	Hoàng Minh	Quang	Nam	26/10/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2752	7,0	5,5	88	
22	Trần Thị Hồng	Quảng	Nữ	18/11/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2754	7,5	5,5	74	
23	Lê Minh	Quốc	Nam	10/8/1980	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2755	7,5 ⁽⁺⁾	5,5	78 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 60

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Dương	Quyền	Nam	17/11/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2756	8,0	6,5	71	
2	Hoàng Quốc	Quyết	Nam	28/10/1987	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2757	8,5	7,5	71	
3	Tô Thị Như	Quỳnh	Nữ	12/10/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2758	8,5	7,5	71	
4	Hà Văn	Sáng	Nam	27/3/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2759	7,0	6,5	51	
5	Nguyễn Ngọc	Sơn	Nam	12/01/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2760	6,5	6,5	61	
6	Nguyễn Hồng	Sơn	Nam	13/10/1980	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2761	6,5	7,5	71	
7	Trần Huy	Sơn	Nam	12/3/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2762	7,0	7,0	74	
8	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	18/8/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2764	7,0	7,0	69	
9	Trần Thị	Tâm	Nữ	17/7/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2765	7,0	7,5	65	
10	Võ Thanh	Tâm	Nam	06/7/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2766	8,5	7,5	72	
11	Bùi Văn	Tấn	Nam	06/01/1976	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2767	6,0	7,5	74	
12	Đoàn Văn	Thành	Nam	06/5/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2768	7,5	7,5	Miễn	
13	Đỗ Đình	Thành	Nam	07/7/1980	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2769	6,0	7,0	68	
14	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	25/02/1977	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2770	7,5	7,5	62	
15	Phạm Thị	Thảo	Nữ	25/7/1982	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2771	7,0	7,5	73	
16	Nguyễn Quang	Thái	Nam	05/11/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2772	7,0	7,5	77	
17	Đào Viết	Thánh	Nam	07/5/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2773	7,0	7,0	72	
18	Lê Thị	Thắm	Nữ	01/3/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2774	6,0	6,5	67	
19	Nguyễn Bá	Thắng	Nam	12/10/1970	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2776	7,5	7,0	69	
20	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	16/7/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2777	7,0	6,5	56	
21	Lê Thị	Thêm	Nữ	20/12/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2778	8,0	6,5	69	
22	Hoàng Thị	Thêu	Nữ	14/01/1973	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2779	7,5	6,0	73	
23	Hoàng Văn	Thế	Nam	01/9/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2780	7,5	5,5	73	
24	Đình	Thiên	Nam	15/10/1986	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2781	6,0 ⁽⁺⁾	5,0	67 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
25	Nguyễn Thị Bích	Thìn	Nữ	11/4/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2782	6,5	5,5	72	
26	Nguyễn Thị	Thỏa	Nữ	15/02/1980	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2783	7,5	5,5	63	
27	Hoàng Văn	Thông	Nam	03/11/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2784	7,5	5,5	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 61

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị	Thơm	Nữ	21/9/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2786	6,0	7,0	76	
2	Kiều Thị	Thu	Nữ	03/3/1988	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2787	6,5	5,5	79	
3	Mai Lệ	Thu	Nữ	20/8/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2788	7,0	6,5	81	
4	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	23/10/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2789	7,0	6,5	81	
5	Lê Đình	Thuần	Nam	18/9/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2790	7,0	7,0	78	
6	Nguyễn Tiến	Thung	Nam	21/9/1971	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2791	6,0	5,5	73	
7	Trần Thị	Thuyên	Nữ	10/10/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2792	7,5	7,0	75	
8	Đỗ Xuân	Thủy	Nam	07/11/1975	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2793	6,5	5,0	66	
9	Hồ Thanh	Thủy	Nữ	01/10/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2794	7,5	7,5	75	
10	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	19/5/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2795	7,5	7,5	70	
11	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	20/10/1978	Hà Tây	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2796	7,5	6,0	70	
12	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	07/12/1981	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2797	7,5	6,5	73	
13	Nguyễn Thị Bích	Thủy	Nữ	20/8/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2798	7,5	6,0	67	
14	Lê Thị Thanh	Thúy	Nữ	06/7/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2801	7,5	6,0	75	
15	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	20/4/1972	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2802	7,0	7,5	73	
16	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	12/12/1995	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2803	8,0	7,0	71	
17	Nguyễn Trung	Thực	Nam	09/12/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2806	5,5	6,5	71	
18	Đình Minh	Tiến	Nam	16/01/1993	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2807	6,5	7,0	68	
19	Bùi Thị	Tĩnh	Nữ	17/3/1985	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2809	6,5	6,5	66	
20	Ngô Mậu	Tĩnh	Nam	14/01/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2810	7,5 ⁽⁺⁾	7,0	61 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
21	Nguyễn Văn	Tĩnh	Nam	28/12/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2812	7,0	6,5	65	
22	Nguyễn Thị Mai	Trang	Nữ	11/3/1990	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2813	7,5	7,0	66	
23	Hà Huy	Trình	Nam	15/10/1979	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2815	7,5	7,0	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 62

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị Tố	Trình	Nữ	25/02/1979	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2816	7,5	6,5	70	
2	Đinh Bình	Trung	Nam	20/12/1977	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2817	7,0⁽⁺⁾	7,5	62⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
3	Nguyễn Xuân	Trung	Nam	30/9/1975	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2818	7,5	6,0	74	
4	Nguyễn Đức	Tuấn	Nam	04/7/1977	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2822	7,0	6,5	69	
5	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nam	20/9/1976	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2823	7,5	6,0	75	
6	Nguyễn Thị	Tuyền	Nữ	20/7/1978	Hà Tây	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2824	8,0	6,0	68	
7	Lê Thị	Tuyệt	Nữ	07/8/1974	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2825	7,0	6,5	67	
8	Phan Thị	Tuyệt	Nữ	06/6/1983	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2826	7,0	7,5	75	
9	Trịnh Thị Ánh	Tuyệt	Nữ	14/11/1975	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2828	7,0	7,5	74	
10	Nguyễn Xuân	Tùng	Nam	01/4/1976	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2829	6,5	6,0	67	
11	Nguyễn Thị Thanh	Tú	Nữ	27/8/1981	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2830	7,5	6,5	79	
12	Cao Văn	Tư	Nam	01/02/1972	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2831	5,5	6,5	73	
13	Nguyễn Cao	Tý	Nam	07/12/1976	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2832	5,5	6,5	75	
14	Đỗ Thị Hồng	Vân	Nữ	24/9/1979	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2834	6,5	7,0	74	
15	Nguyễn Thị Thanh	Vân	Nữ	27/4/1978	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2835	7,0	6,5	75	
16	Trương Thị	Vân	Nữ	28/02/1977	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2836	7,5	7,0	67	
17	Cao Ngọc	Vinh	Nam	28/8/1980	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2837	6,0⁽⁺⁾	7,5	63⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
18	Đặng Thị Tố	Vinh	Nữ	10/12/1975	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2838	7,0	7,5	85	
19	Hoàng Quang	Vinh	Nam	02/9/1977	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2839	6,5	7,0	77	
20	Phan Đình Ngọc	Vũ	Nam	26/6/1978	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2840	6,5	5,5	Miễn	
21	Nguyễn Minh	Vương	Nam	21/8/1980	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2841	6,0	6,0	77	
22	Nguyễn Như	Xuân	Nam	16/3/1974	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2842	7,5	6,5	77	
23	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	15/3/1979	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2843	7,5	7,0	77	
24	Đặng Thị	Yến	Nữ	25/4/1970	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	2844	6,5	6,0	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 63

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	Nữ	10/6/1983	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	2846	5,5	7,5	61	
2	Lê Thị	Liên	Nữ	17/6/1980	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	Trường ĐH Sư phạm	2848	6,0	8,0	68	
3	Nguyễn Thị Thúy	Liều	Nữ	05/01/1993	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	2849	5,0	5,0	62	
4	Phạm Bá	Tĩnh	Nam	01/01/1991	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	Trường ĐH Sư phạm	2850	6,0	6,0	65	
5	Nguyễn Hữu	Điệp	Nam	20/02/1980	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	2852	8,0	6,0	71	
6	Lê Thị Nhật	Hà	Nữ	14/8/1988	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	2854	8,5	7,5	73	
7	Trương Thị Thu	Hiền	Nữ	12/8/1976	Quảng Trị	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	2857	7,5	8,0	62	
8	Trần Thị Mai	Ly	Nữ	03/11/1989	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2858	8,5	8,5	59	
9	Lê Thị	Mai	Nữ	25/4/1996	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2859	7,0	6,5	60	
10	Thái Thị Hương	Nga	Nữ	27/9/1995	Hà Tĩnh	Lý luận văn học	Trường ĐH Sư phạm	2862	8,0	8,0	67	
11	Lê Thị Bản	Ngọc	Nữ	22/4/1993	Quảng Ngãi	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2863	7,0	6,5	67	
12	Nguyễn Thị Thu	Sâm	Nữ	20/02/1987	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2864	7,5	7,0	60	
13	Trần Văn	Tài	Nam	08/6/1984	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2865	7,5 ⁽⁺⁾	5,5	58 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
14	Trần Thị	Tâm	Nữ	30/12/1987	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2866	7,5	8,0	63	
15	Hồ Thị	Tuyết	Nữ	07/02/1982	Quảng Trị	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	2868	8,0	8,0	67	
16	Mai Thị	Vân	Nữ	08/3/1993	Quảng Bình	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Sư phạm	2869	7,5	8,0	63	
17	Nguyễn Thị Hồng	Mơ	Nữ	21/7/1987	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2870	8,5	7,0	62	
18	Hoàng Hải	Thanh	Nam	18/10/1981	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2871	8,5	5,5	59	
19	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	Nữ	12/3/1982	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2872	9,0	6,5	63	
20	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	19/11/1980	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2873	8,5	5,5	64	
21	Đoàn Thị Phương	Tĩnh	Nữ	26/3/1987	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2874	7,5	7,0	74	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 64

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Bùi Đức	Hạnh	Nam	11/5/1982	Quảng Trị	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	2875	7,0	6,5	76	
2	Phan Thị Thanh	Bình	Nữ	10/12/1985	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2877	5,0	9,0	79	
3	Võ Thị Thanh	Bình	Nữ	01/12/1981	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2878	5,0	9,0	78	
4	Phan Thị	Hà	Nữ	20/01/1979	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2879	5,0	8,5	78	
5	Phan Thị Lê	Hồng	Nữ	09/01/1981	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2880	5,0	9,0	76	
6	Ngô Thị	Lý	Nữ	08/9/1984	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2881	5,0	9,0	75	
7	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	04/4/1980	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2882	5,0	8,0	79	
8	Nguyễn Lê Thùy	Nhân	Nữ	07/5/1982	Tiền Giang	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2883	5,0	8,5	81	
9	Nguyễn Thị Nha	Trang	Nữ	10/10/1982	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	2884	5,0	8,5	69	
10	Trần Hải	Dương	Nam	10/02/1985	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2885	8,0	7,5	74	
11	Lê Thị Thu	Hà	Nữ	25/10/1988	Quảng Trị	<i>Vật lý LT và vật lý toán</i>	Trường ĐH Sư phạm	2887	7,5	8,0	63	
12	Trần Thị Thúy	Hà	Nữ	09/4/1994	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2888	8,0	8,5	70	
13	Nguyễn Thị Thúy	Hoài	Nữ	02/12/1984	Bình Trị Thiên	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2889	6,5	7,0	72	
14	Đỗ Xuân	Hùng	Nam	20/3/1979	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2890	7,5	8,0	63	
15	Lê Xuân	Lâm	Nam	10/9/1976	Quảng Trị	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2891	8,0	8,5	59	
16	Hồ Ngọc	Linh	Nam	30/8/1982	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2892	7,0	8,0	57	
17	Nguyễn Hữu	Lợi	Nam	12/11/1981	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2893	7,0	8,5	89	
18	Trần Thị Phương	Mai	Nữ	21/12/1981	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2894	7,5	8,0	77	
19	Mai Thị	Mơ	Nữ	22/5/1981	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2895	7,0	8,0	83	
20	Võ Quang	Nhuận	Nam	10/02/1984	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2896	6,0	7,5	85	
21	Bạch Thị Hồng	Nhung	Nữ	28/6/1988	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2897	8,0	8,5	84	
22	Nguyễn Văn	Phú	Nam	20/10/1986	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2898	7,5	7,0	84	
23	Nguyễn Thành	Thiện	Nam	12/7/1980	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2899	8,0	6,0	77	
24	Trần Mạnh	Tuấn	Nam	20/8/1987	Quảng Bình	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý</i>	Trường ĐH Sư phạm	2901	8,0	8,0	78	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 65

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phạm Hoàng	Anh	Nam	10/7/1982	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2902	6,5	6,0	75	
2	Lê Thị Hồng	Chuyên	Nữ	20/5/1998	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2903	6,0	5,0	63	
3	Phan Tiến	Diện	Nam	15/5/1982	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2904	6,0	6,0	84	
4	Lê Đức Anh	Dũng	Nam	22/6/1997	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2905	6,0	5,5	77	
5	Lương Thị Thu	Hiền	Nữ	04/12/1982	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2907	7,0	5,5	81	
6	Nguyễn Mạnh	Linh	Nam	14/3/1987	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2909	6,0	5,5	83	
7	Nguyễn Nam	Long	Nam	24/4/1982	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2910	5,0	5,5	71	
8	Dương Hoài	Nam	Nam	09/4/1983	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2912	6,5	5,0	77	
9	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	05/4/1998	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2913	6,0	5,0	79	
10	Trần Thị	Thoa	Nữ	20/11/1988	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2914	5,5	5,0	85	
11	Nguyễn Thị Hương	Trà	Nữ	20/4/1988	Quảng Bình	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2916	6,0	5,0	83	
12	Phan Văn Quốc	Tuấn	Nam	03/02/1984	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	Trường ĐH Sư phạm	2917	6,0	5,0	73	
13	Phan Thị Thu	Hà	Nữ	12/10/1981	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2918	6,5	8,5	70	
14	Nguyễn Đức Trung	Hiếu	Nam	06/10/1997	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2919	6,0	8,5	64	
15	Nguyễn Thị Bích	Huệ	Nữ	20/12/1991	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2920	7,0	8,5	Miễn	
16	Văn Tấn	Khánh	Nam	28/4/1991	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2921	7,0	8,0	82	
17	Lê Thị Thuý	Kiều	Nữ	17/5/1996	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2922	7,5	8,5	84	
18	Nguyễn Công	Minh	Nam	29/4/1978	Nghệ An	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2923	8,5	8,5	75	
19	Phan Thị Hồng	Phượng	Nữ	15/6/1996	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2924	7,0	8,0	Miễn	
20	Lê Công	Thành	Nam	10/02/1998	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2925	8,5	8,0	86	
21	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	31/01/1991	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2926	8,5	9,5	84	
22	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	31/12/1992	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2927	8,0	8,5	Miễn	
23	Lê Trần Ngọc	Anh	Nữ	20/12/1998	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2928	6,5	8,0	Miễn	
24	Nguyễn Thanh	Bình	Nam	18/3/1982	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2929	8,0	8,0	84	
25	Nguyễn Thị	Bình	Nữ	01/8/1980	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2930	8,0	8,0	87	
26	Nguyễn Lê	Châu	Nữ	13/8/1995	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2932	7,0	8,0	83	
27	Nguyễn Trí	Diện	Nam	29/4/1975	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2933	8,0	8,0	85	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 66

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Anh	Dũng	Nam	17/10/1997	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2934	8,0	8,0	Miễn	
2	Nguyễn Trinh	Điền	Nam	08/10/1984	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2937	8,0	8,5	74	
3	Hoàng Xuân	Điệp	Nam	20/4/1983	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2938	8,0	8,0	73	
4	Nguyễn Văn	Đông	Nữ	02/10/1982	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2939	8,0	8,0	78	
5	Lê Hoài	Đương	Nam	10/6/1983	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2940	8,0	8,0	77	
6	Đoàn Thị Thu	Hà	Nữ	19/4/1997	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2941	8,0	8,0	Miễn	
7	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	14/7/1994	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2942	7,5	8,5	80	
8	Trần Quốc	Huy	Nam	16/12/1972	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2943	7,0	8,0	83	
9	Hồ Thị Xuân	Hương	Nữ	07/7/1974	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2944	8,0	8,0	78	
10	Nguyễn Xuân	Long	Nam	18/4/1988	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2945	8,0	8,0	69	
11	Hoàng Thị Khánh	Ly	Nữ	24/9/1996	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2946	8,5	8,0	74	
12	Lê Thị Tuyết	Mai	Nữ	18/5/1998	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2947	8,0	8,0	75	
13	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	12/4/1998	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2950	8,0	8,0	94	
14	Trần Hữu	Nhân	Nam	13/02/1991	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2951	8,5	8,0	91	
15	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nữ	28/02/1989	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2952	8,0	8,0	93	
16	Trần Minh	Phú	Nam	18/8/1980	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2953	8,0	8,0	90	
17	Lê Thanh	Quốc	Nam	04/8/1981	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2954	8,0	8,0	89	
18	Hồ Ngọc	Tân	Nam	29/7/1984	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2956	8,0	6,5	87	
19	Nguyễn Thị	Thành	Nữ	14/5/1987	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2957	8,0	8,0	92	
20	Hồ Sỹ	Thái	Nam	20/02/1978	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2958	8,0	8,0	87	
21	Nguyễn Đức	Thiện	Nam	20/11/1984	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2959	7,0	6,5	91	
22	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	24/4/1977	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2960	6,0	9,0	91	
23	Phan Anh	Tiến	Nam	14/3/1987	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2961	8,0	8,0	Miễn	
24	Lê Thanh	Tuấn	Nam	09/4/1992	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2962	8,0	9,0	93	
25	Phạm Thanh	Tuấn	Nam	23/3/1980	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	2963	8,0⁽⁺⁾	9,0	91⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 67

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Quang	Sáng	Nam	22/9/1998	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	2964	8,0	8,0	81	
2	Võ Thành	Dung	Nam	12/6/1973	Hà Tĩnh	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2965	8,0	8,5	72	
3	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	16/8/1985	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2967	7,0	8,5	75	
4	Vũ Thị Lan	Hương	Nữ	05/8/1991	Vĩnh Phúc	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2968	8,0	8,5	87	
5	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	Nữ	15/5/1990	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2969	8,5	8,5	81	
6	Trần Thị	Tuyển	Nữ	15/10/1982	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	2970	7,5	8,5	74	
7	Nguyễn Hoàng	Lan	Nữ	25/3/1989	Quảng Trị	Văn học	Trường ĐH Sư phạm	2971	8,5	8,0	83	
8	Huỳnh Thị Minh	Tuyên	Nữ	10/10/1982	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	2972	8,0	7,0	81	
9	Lê Thị	Phượng	Nữ	28/5/1980	Quảng Trị	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	Trường ĐH Sư phạm	2973	5,0	5,0	76	
10	Lê Phúc	Nguyên	Nam	30/01/1983	Quảng Trị	Hệ thống thông tin	Trường ĐH Sư phạm	2974	5,5	0,0	85	
11	Phạm Thị	Bắc	Nữ	28/12/1985	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2976	6,5	7,5	81	
12	Trần Thị	Mơ	Nữ	06/4/1985	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2978	6,0	7,5	82	
13	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	17/7/1974	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2979	7,0	7,5	73	
14	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	09/8/1972	Hà Nội	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2980	7,5	7,5	75	
15	Dương Thị Thanh	Tâm	Nữ	26/12/1973	Thái Nguyên	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2981	8,0	7,0	71	
16	Nguyễn Lương	Tân	Nam	10/6/1981	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2982	6,0	7,5	67	
17	Hồ Thị	Thắm	Nữ	05/01/1980	Quảng Trị	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2983	7,0	8,0	75	
18	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	04/11/1980	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2984	6,5	8,5	82	
19	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	10/8/1986	Thanh Hóa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2985	6,5	8,0	84	
20	Hà Thị	Xuyến	Nữ	15/11/1975	Thái Bình	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	2986	6,0	7,5	82	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 68

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Đào Sỹ	An	Nam	03/02/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2987	6,5	7,0	91	
2	Cù Huy	Cần	Nam	27/3/1979	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2989	6,0	8,0	89	
3	Lê Thị Hồng	Chiên	Nữ	05/5/1978	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2990	7,0	8,0	92	
4	Lê Huy	Chinh	Nam	11/10/1984	Thanh Hoá	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2991	6,5	8,5	96	
5	Nguyễn Tiến	Chung	Nam	29/4/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2992	6,0	8,0	97	
6	Nguyễn Đức	Dân	Nam	18/11/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2993	7,0	6,5	91	
7	Phạm Thị	Duyên	Nữ	04/02/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2994	6,0	7,0	85	
8	Chu Thị Anh	Đào	Nữ	12/02/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2995	7,0	8,0	89	
9	Nguyễn Tuấn	Định	Nam	06/8/1976	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2996	6,0	8,0	90	
10	Hoàng Tấn	Đông	Nam	03/9/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2997	7,0	7,5	83	
11	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	28/12/1976	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2998	7,5	7,5	87	
12	Phan Thị Thuý	Hằng	Nữ	06/11/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	2999	7,0	8,0	93	
13	Phan Duy	Hiền	Nam	02/01/1979	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3000	7,5	8,0	92	
14	Trần Thị	Hiền	Nữ	01/01/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3001	7,5	7,0	91	
15	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	Nữ	15/4/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3002	8,0	7,0	91	
16	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	07/12/1982	Quảng Trị	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3003	7,5	6,0	91	
17	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	20/6/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3004	7,0	6,5	86	
18	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	19/11/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3005	7,0	6,5	89	
19	Lê Văn	Lam	Nam	23/02/1978	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3006	7,5	7,0	87	
20	Hà Thị Bích	Liên	Nữ	22/10/1975	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3007	7,5	7,0	95	
21	Phạm Thị Thanh	Loan	Nữ	26/10/1979	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3008	7,5	7,0	91	
22	Phạm Quốc	Nam	Nam	20/12/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3009	7,5	7,0	93	
23	Trần Duy	Nam	Nam	19/12/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3010	7,5	7,5	89	
24	Trần Đại	Nghĩa	Nam	03/02/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3011	8,0	7,5	Miễn	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 69

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Trần Thị	Nghĩa	Nữ	15/6/1985	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3012	6,5	7,5	92	
2	Nguyễn Thị	Nguyệt	Nữ	13/6/1981	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3013	6,0	7,5	90	
3	Lê Thị	Quyên	Nữ	28/8/1982	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3014	7,0	6,5	84	
4	Đỗ Văn	Sáng	Nam	09/8/1971	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3015	6,5	6,0	84	
5	Lê Ngọc	Sơn	Nam	10/10/1979	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3016	5,5	5,5	76	
6	Thái Anh	Sơn	Nam	08/11/1976	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3017	5,5	7,0	73	
7	Phạm Thị	Tâm	Nữ	12/11/1983	Vĩnh Phúc	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3018	7,5	7,5	91	
8	Trần Anh	Tâm	Nam	08/4/1979	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3019	5,5	8,0	68	
9	Phan Văn	Thanh	Nam	24/10/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3020	6,0	8,5	64	
10	Phạm Công	Thành	Nam	26/12/1980	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3022	6,5	6,0	87	
11	Nguyễn Thị Anh	Thơ	Nữ	20/4/1984	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3024	7,5	8,0	90	
12	Nguyễn Thị Tình	Thơ	Nữ	10/4/1981	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3025	7,5	7,0	83	
13	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	20/10/1978	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3026	7,0	7,5	69	
14	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	05/12/1989	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3027	7,0	7,5	86	
15	Tạ Thị Thanh	Thủy	Nữ	26/3/1975	Hà Nội	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3028	7,5	7,5	78	
16	Trần Thị	Thúy	Nữ	11/8/1976	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3029	8,0	8,0	81	
17	Nguyễn Văn	Toàn	Nam	20/10/1977	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3031	7,5	7,0	70	
18	Trần Đình	Toàn	Nam	20/5/1978	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3032	5,5	7,0	74	
19	Phạm Thị Huyền	Trang	Nữ	20/9/1988	Quảng Bình	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3033	7,5	8,0	86	
20	Phan Văn	Tuân	Nam	10/8/1981	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3034	7,5	7,0	80	
21	Hoàng Kim	Tuấn	Nam	28/01/1981	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3035	7,5	7,0	78	
22	Lê Thanh	Tùng	Nam	02/9/1978	Quảng Trị	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3036	7,0	7,0	69	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 70

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Huỳnh Hoàng Bảo	Chi	Nữ	26/10/1978	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3038	7,0	6,5	71	
2	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	Nữ	05/4/1983	Vĩnh Long	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3040	6,5	6,0	50	
3	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	03/5/1997	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3041	7,0	7,0	69	
4	Nguyễn Phúc	Hạnh	Nữ	20/6/1979	Hải Phòng	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3042	6,0	7,0	72	
5	Phan Thị Ánh	Hằng	Nữ	16/5/1997	Nha Trang	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3043	6,5	6,5	67	
6	Nguyễn Hoàng Đặng Ngọc	Huyền	Nữ	23/4/1993	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3044	6,5	7,0	69	
7	Nguyễn Thị Mỹ	Hường	Nữ	04/12/1991	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3045	7,0	7,0	67	
8	Nguyễn Khương Hoài	Lam	Nữ	27/4/1992	Khánh Hòa	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3046	7,5	7,5	67	
9	Trần Thanh	Nguyễn	Nữ	07/9/1993	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3047	5,5	7,5	65	
10	Đặng Thị Thùy	Nhung	Nữ	18/9/1988	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3048	7,5	8,0	76	
11	Đoàn Thị	Nhung	Nữ	13/10/1985	Đồng Nai	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3049	7,0	7,5	Miễn	
12	Nguyễn Hà Hồng	Phúc	Nữ	13/6/1990	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3050	6,0	8,0	77	
13	Đỗ Hữu	Quảng	Nam	10/8/1987	Hải Dương	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3051	7,0	7,5	69	
14	Lê Thị Hồng	Tâm	Nữ	21/5/1986	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3053	7,0	8,0	79	
15	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	19/8/1988	Nghệ An	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3054	7,0	7,0	55	
16	Trần Nguyễn Minh	Thư	Nữ	22/4/1994	TP Hồ Chí Minh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3055	7,0	8,0	85	
17	Nguyễn Thuỳ	Trang	Nữ	24/8/1996	Tây Ninh	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3056	5,0	6,5	66	
18	Trần Thị Thùy	Trang	Nữ	03/5/1981	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học	Trường ĐH Sư phạm	3057	5,5	7,0	58	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 71

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chú chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Du Quế	Anh	Nữ	08/8/1993	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3063	7,5	5,5	87	
2	Huỳnh Thị Thanh	Bình	Nữ	23/9/1975	Bà Rịa Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3064	7,0	5,0	87	
3	Nguyễn Thị	Bình	Nữ	06/3/1988	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3066	7,5	7,0	92	
4	Nguyễn Thu	Bình	Nữ	11/12/1977	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3067	7,5	5,5	81	
5	Nguyễn Văn	Bình	Nam	19/11/1982	Tây Ninh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3068	7,5	6,0	88	
6	Võ Chí	Bình	Nam	30/11/1980	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3069	7,5	6,5	87	
7	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	25/7/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3070	7,5	6,0	86	
8	Cao Thị Hồng	Búp	Nữ	20/10/1988		Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3071	7,5	7,0	78	
9	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nữ	04/3/1973	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3072	7,0	7,0	94	
10	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	01/01/1984	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3073	8,0	6,5	95	
11	Nguyễn Cao	Cường	Nam	20/11/1980	Tuyên Quang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3074	7,5	7,0	84	
12	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	16/7/1985	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3075	8,0	7,0	90	
13	Trần Thị Kim	Dung	Nữ	10/01/1976	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3077	7,5	7,0	81	
14	Phạm Văn	Dũng	Nam	26/4/1978	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3078	5,5	5,5	85	
15	Đậu Đình	Đài	Nam	27/4/1967	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3079	5,5	5,5	67	
16	Nguyễn Công	Đại	Nam	04/5/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3080	7,0	6,5	66	
17	Nguyễn Khánh	Điệp	Nam	11/10/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3082	7,0	6,5	62	
18	Trịnh Xuân	Đoan	Nữ	15/02/1983	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3083	7,5	7,0	66	
19	Hồ Chí	Giang	Nam	20/9/1976	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3085	6,5	7,0	60	
20	Phan Văn	Giác	Nam	1980		Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3087	7,0	7,0	62	
21	Ngô Thị Thu	Hà	Nữ	25/12/1977	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3088	7,0	7,0	Miễn	
22	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	10/12/1980	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3089	7,0	6,5	55	
23	Lê Minh	Hải	Nam	21/11/1986	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3090	6,5	7,0	56	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 72

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Phùng Dương	Hải	Nam	06/01/1983	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3091	7,0	6,5	64	
2	Trần Ngọc	Hải	Nam	25/12/1974	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3092	7,0	5,5	61	
3	Lê Thị Hồng	Hạnh	Nữ	13/8/1973	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3093	5,5	7,0	Miễn	
4	Nguyễn Ngọc	Hạnh	Nữ	30/01/1980	Hậu Giang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3094	7,0	6,0	60	
5	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	25/02/1980	Khánh Hoà	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3095	7,5	6,5	63	
6	Đinh Thị Thúy	Hằng	Nữ	25/6/1992	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3096	6,5	6,5	60	
7	Lê Thị Thuý	Hằng	Nữ	13/11/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3097	7,0	8,0	54	
8	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	06/01/1978	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3098	7,0	5,5	63	
9	Phạm Thanh	Hiền	Nữ	01/6/1976	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3100	5,5	6,5	79	
10	Vũ Thị	Hiền	Nữ	01/02/1980	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3101	7,5	6,0	82	
11	Nguyễn Thị Hồng	Hiếu	Nữ	19/3/1978	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3102	6,0	5,0	75	
12	Nguyễn Minh	Hiệp	Nam	05/10/1985	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3104	6,0	6,5	64	
13	Nguyễn Thị Hồng	Hiệp	Nữ	24/02/1976	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3105	5,0	5,5	61	
14	Vương Thị Tố	Hoa	Nữ	07/02/1973	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3106	6,5	6,0	60	
15	Đinh Thị Bửu	Hoàng	Nữ	02/12/1978	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3107	7,0	7,0	59	
16	Nguyễn Đức	Hoàng	Nam	12/02/1980	Gia Lai	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3108	7,5	7,0	58	
17	Lê Thị Cẩm	Hồng	Nữ	15/4/1981	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3109	6,5	6,5	67	
18	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	11/7/1979	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3110	7,5	7,0	61	
19	Nguyễn Thị Lan	Hồng	Nữ	21/02/1984	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3111	7,5	7,5	56	
20	Nguyễn Thế	Huy	Nam	14/12/1988		Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3112	7,0	7,0	Miễn	
21	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	06/10/1978	Khánh Hoà	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3114	7,5	7,0	65	
22	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	27/11/1977	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3115	7,5	7,0	Miễn	
23	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	03/6/1978	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3116	7,0	7,5	67	
24	Vũ Thị	Huyền	Nữ	20/3/1977	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3117	7,5	7,0	65	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 73

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Lan	Hương	Nữ	08/02/1974	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3120	6,5	8,0	80	
2	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	08/7/1984	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3121	7,5	6,5	66	
3	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	15/12/1975	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3122	5,5	7,0	77	
4	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	20/3/1986	Quang Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3123	7,5	6,5	67	
5	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	02/11/1989	TP HCM	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3124	7,5	6,5	83	
6	Trần Trọng	Kim	Nam	01/01/1980	Hà Nam	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3125	8,0	6,5	75	
7	Nguyễn Cao	Lãnh	Nam	16/8/1986	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3126	8,0	8,0	78	
8	Nguyễn Thị Bích	Loan	Nữ	20/02/1975	Sơn La	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3130	8,0	7,0	74	
9	Nguyễn Thị Tố	Loan	Nữ	28/12/1983	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3131	7,0	6,5	83	
10	Nguyễn Vũ Phi	Long	Nam	01/01/1984	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3132	7,0	6,5	84	
11	Lê Nguyên	Lộc	Nữ	08/3/1981	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3134	7,5	7,5	71	
12	Nguyễn Phúc	Lộc	Nam	20/10/1974	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3135	7,0	7,5	59	
13	Nguyễn Thị	Lựu	Nữ	18/4/1971	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3136	7,5	6,5	84	
14	Lê Thị	Minh	Nữ	01/8/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3137	7,5	6,5	68	
15	Trần Ngọc	Minh	Nam	01/9/1971	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3138	7,5	8,0	66	
16	Nguyễn Thị Thê	Mỹ	Nữ	20/02/1981	Bình Định	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3139	7,5	6,5	69	
17	Bùi Hà	Nam	Nam	22/11/1978	Phú Yên	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3140	7,5	6,5	76	
18	Đặng Thị Thúy	Nga	Nữ	07/6/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3142	7,0	7,5	Miễn	
19	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	22/4/1991	Quảng Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3143	7,0	6,0	70	
20	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	02/11/1972	Khánh Hoà	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3144	7,0	6,5	73	
21	Nguyễn Văn	Nguyên	Nam	10/9/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3145	7,0	6,5	79	
22	Phạm Văn	Nin	Nam	08/02/1984	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3147	7,0	7,5	76	
23	Nguyễn Hoàng	Oanh	Nữ	16/5/1979	TP HCM	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3148	7,5	8,0	72	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 74

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Hồng	Phong	Nam	11/5/1976	Phú Yên	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3149	7,5	6,5	Miễn	
2	Nguyễn Hải	Phụng	Nam	16/01/1978	Bình Định	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3150	7,5	7,5	Miễn	
3	Đinh Thị	Phượng	Nữ	18/3/1976	Thanh Hóa	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3152	8,0	8,0	65	
4	Huỳnh Thị Bích	Phượng	Nữ	03/5/1982	TP Hồ Chí Minh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3153	7,0	8,5	61	
5	Trần Anh	Quang	Nam	18/02/1970	Gia Lai	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3155	7,0	6,5	60	
6	Lê Thị Minh	Quyên	Nữ	31/5/1974	Bình Định	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3157	7,0	7,5	72	
7	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	26/5/1979	Khánh Hòa	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3158	7,0	7,0	73	
8	Nguyễn Trọng	Sỹ	Nam	30/4/1971	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3160	6,5	6,5	65	
9	Lê Thành	Tạo	Nam	06/11/1977	Tiền Giang	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3161	7,0	6,5	68	
10	Nguyễn Nhất	Tâm	Nam	09/10/1983	Bình Thuận	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3162	7,0	6,0	64	
11	Trần Minh	Tấn	Nam	25/11/1980	Bình Định	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3163	7,5	7,0	67	
12	Lê Hoàng	Thanh	Nam	11/01/1982	Tây Ninh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3164	7,5	8,0	61	
13	Phạm Ngọc	Thanh	Nam	11/12/1979	Bình Thuận	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3165	7,5	7,0	74	
14	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	14/4/1973	Nghệ An	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3168	7,5	7,0	69	
15	Nguyễn Lệ	Thi	Nữ	29/01/1979	Khánh Hòa	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3169	7,0	6,5	70	
16	Nguyễn Trọng	Thị	Nam	12/9/1980	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3171	7,0	6,0	58	
17	Lê Thị	Thu	Nữ	01/10/1980	Thanh Hoá	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3173	8,0	7,5	71	
18	Trần Thị	Thu	Nữ	12/6/1968	Bình Định	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3174	7,5	7,5	72	
19	Trần Văn	Thuân	Nam	08/4/1985	Thanh Hoá	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3175	7,5	7,5	66	
20	Huỳnh Thị Hải	Thư	Nữ	11/10/1980	TP Hồ Chí Minh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3176	7,0	7,5	70	
21	Trần Văn	Tĩnh	Nam	10/11/1978	Nghệ An	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3177	7,5	7,5	66	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 75

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Xuân	Toàn	Nam	20/4/1978	Nghệ An	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3178	7,0	7,0	72	
2	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	29/10/1986	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3180	7,0	7,5	Miễn	
3	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	23/5/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3181	7,5	6,5	85	
4	Mai Thị Bích	Trâm	Nữ	03/5/1983	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3182	7,5	7,5	87	
5	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	Nữ	22/02/1993	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3183	7,5	7,0	Miễn	
6	Nguyễn Thị Thùy	Trình	Nữ	31/5/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3184	7,5	7,0	81	
7	Lê Minh	Trung	Nam	10/02/1968	Nha Trang	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3185	7,0	5,5	62	
8	Lê Quốc	Trung	Nam	15/11/1970	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3186	7,0	6,5	70	
9	Nguyễn Hữu	Tuấn	Nam	20/4/1984	Vũng Tàu	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3187	7,0	6,5	81	
10	Trần Thị Bích	Tuyền	Nữ	20/01/1990	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3188	7,0	8,0	84	
11	Trần Thị Kim	Tuyền	Nữ	22/7/1972	Thái Bình	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3189	7,5	7,0	85	
12	Ngô Tá	Tự	Nam	31/01/1981	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3190	7,0	7,0	84	
13	Lê Trúc	Uyên	Nữ	07/6/1978		Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3191	7,0	6,5	79	
14	Huỳnh Thị Vi	Vân	Nữ	17/4/1982	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3192	7,0	7,5	75	
15	Nguyễn Thị Cẩm	Vi	Nữ	15/01/1984	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3193	7,5	7,5	89	
16	Trần Minh	Việt	Nam	22/9/1984	Bình Thuận	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3194	7,5	7,5	83	
17	Trần Đăng	Vinh	Nam	06/4/1976	Khánh Hoà	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Sư phạm	3195	7,0	6,0	78	
18	Nguyễn Thị Duyên	Hải	Nữ	01/4/1993	Thừa Thiên Huế	Địa lý tự nhiên	Trường ĐH Sư phạm	3197	8,0	7,5	80	
19	Hồ Văn	Việt	Nam	27/7/1989	Thừa Thiên Huế	Quản lý văn hóa	Trường ĐH Khoa học	3198	6,0 ⁽⁺⁾	8,0	79 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
20	Huỳnh Chí	Cường	Nam	15/02/1987	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	3199	6,5	8,0	78	
21	Nguyễn	Được	Nam	01/6/1987	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	3200	6,0	8,5	80	
22	Lê Thị	Hà	Nữ	20/11/1981	Bình Định	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	3201	6,0 ⁽⁺⁾	9,0	81 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
23	Đoàn Thị Thu	Hiền	Nữ	17/6/1982	Gia Lai	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH Khoa học	3202	6,0 ⁽⁺⁾	9,0	72 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
24	Ngô Nam	Cường	Nam	08/3/1974	Ninh Bình	Triết học	Trường ĐH Khoa học	3204	7,5	8,0	58	
25	Phạm Thế	Lễ	Nam	08/01/1978	Phú Yên	Triết học	Trường ĐH Khoa học	3205	8,0 ⁽⁺⁾	8,0	73 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 76

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị	Diễm	Nữ	20/4/1997	Bình Định	Văn học	Trường ĐH Khoa học	3207	8,0	8,0	79	
2	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	17/6/1997	Hà Tĩnh	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	Trường ĐH Sư phạm	3208	7,5	7,0	50	
3	Trần Thị Minh	Đức	Nữ	23/6/1982	Quảng Bình	Văn học	Trường ĐH Khoa học	3209	7,5	7,0	80	
4	Trần Thị	Hoài	Nữ	11/12/1992	Quảng Trị	Lý luận văn học	Trường ĐH Sư phạm	3210	7,5	7,0	64	
5	Bùi Thị Kim	Thoa	Nữ	01/11/1994	Quảng Ngãi	Văn học	Trường ĐH Khoa học	3212	7,5	7,5	93	
6	Nguyễn Minh	Thoa	Nữ	17/6/1993	Quảng Ngãi	Văn học	Trường ĐH Khoa học	3213	7,5	7,5	90	
7	Nguyễn Văn	Cường	Nam	02/5/1987		Hóa học	Trường ĐH Khoa học	3214	7,0 ⁽⁺⁾	7,0	75 ⁽⁺⁾	(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên
8	Ngô Ngọc Hồng	Thanh	Nữ	04/12/1982	Đắk Lắk	Hóa học	Trường ĐH Khoa học	3217	7,0	7,0	84	
9	Trịnh	Anh	Nam	04/5/1982	Quảng Nam	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3219	6,0	8,0	72	
10	Hoàng Văn	Đại	Nam	16/02/1996	Đắk Nông	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3220	5,5	8,0	72	
11	Nguyễn Công	Đức	Nam	16/5/1994	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3221	8,0	8,0	82	
12	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	Nữ	19/11/1983	Đắk Nông	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3222	6,5	8,0	67	
13	Đinh Ngọc	Hiếu	Nam	09/8/1988	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3223	7,5	8,0	80	
14	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/6/1988	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3224	7,5	8,0	73	
15	Bạch Thị Thảo	Ly	Nữ	16/6/1998	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3225	7,0	7,5	71	
16	Nguyễn Văn	Minh	Nam	05/11/1986	Đắk Nông	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3226	6,5	8,0	73	
17	Đỗ Trí	Nghĩa	Nam	15/7/1984	Bình Định	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3227	7,0	8,0	60	
18	Nguyễn Bình Quỳnh	Nguyên	Nữ	03/02/1997	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3228	7,0	8,0	72	
19	Trương Thị Hồng	Phương	Nữ	02/5/1990	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3229	8,5	8,0	95	
20	Đoàn Phương	Thảo	Nữ	23/8/1989	Thừa Thiên Huế	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3230	7,0	8,0	87	
21	Trần Thị Hoài	Thương	Nữ	04/11/1986	Quảng Bình	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Kinh tế	3231	6,0	8,0	68	
22	Nguyễn Thị Tuyết	Dân	Nữ	28/8/1987	Kiên Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	3232	9,0	7,0	73	
23	Võ Văn	Mến	Nam	20/11/1987	Kiên Giang	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	3233	9,5	5,0	67	
24	Lê Minh	Quang	Nam	24/4/1989	Đà Nẵng	Du lịch	Khoa Du lịch-ĐHH	3234	9,0	7,5	70	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 77

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Lê Thị Thúy	Điểm	Nữ	28/9/1983	Quảng Ngãi	<i>Vật lý chất rắn</i>	Trường ĐH Khoa học	3236	7,5	9,0	87	
2	Nguyễn Hồ Xuân	Hân	Nữ	04/4/1989	Phú Yên	<i>Vật lý chất rắn</i>	Trường ĐH Khoa học	3237	8,0	8,5	82	
3	Hà Thị Cẩm	Lai	Nữ	27/8/1985	Phú Yên	<i>Vật lý chất rắn</i>	Trường ĐH Khoa học	3238	7,5	9,5	64	
4	Đinh Thị	Trang	Nữ	11/3/1985	Khánh Hòa	<i>Vật lý chất rắn</i>	Trường ĐH Khoa học	3240	8,0	9,0	65	
5	Nguyễn Văn	Tung	Nam	09/4/1978	Phú Yên	<i>Vật lý chất rắn</i>	Trường ĐH Khoa học	3241	7,0	9,0	65	
6	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	22/02/1987	Đắk Lắk	<i>Sinh học</i>	Trường ĐH Khoa học	3243	5,0	9,0	Miễn	
7	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	17/02/1996	Quảng Bình	<i>Sinh học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3244	3,5	9,0	63	
8	Nguyễn Thị Kim	Huệ	Nữ	24/6/1980	Đắk Lắk	<i>Sinh học</i>	Trường ĐH Khoa học	3245	5,0	6,0	59	
9	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	26/11/1987	Nam Định	<i>Sinh học</i>	Trường ĐH Khoa học	3246	5,0	7,0	59	
10	Hồ Thị Linh	Bảo	Nữ	06/01/1986	Gia Lai	<i>Toán học</i>	Trường ĐH Khoa học	3248	8,0	6,5	81	
11	Huỳnh An	Định	Nữ	21/02/1997	Khánh Hòa	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Toán học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3249	7,0	6,5	81	
12	Đoàn Quốc	Đông	Nam	15/10/1983	Long An	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Toán học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3250	6,5	6,0	82	
13	Nguyễn Thị Diệu	Hằng	Nữ	20/01/1998	Thừa Thiên Huế	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Toán học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3252	7,5	6,5	88	
14	Đặng Mai Quốc	Khánh	Nam	10/9/1981	Gia Lai	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Toán học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3253	6,5	6,5	74	
15	Lê Thị Thanh	Liêm	Nữ	29/3/1985	Phú Yên	<i>Toán học</i>	Trường ĐH Khoa học	3254	7,5	6,5	74	
16	Chế Ngọc Vân	Nhi	Nữ	22/9/1997	Thừa Thiên Huế	<i>Lý luận và PPDH bộ môn Toán học</i>	Trường ĐH Sư phạm	3255	7,0	6,5	75	
17	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	02/02/1975	Bình Định	<i>Toán học</i>	Trường ĐH Khoa học	3256	6,0⁽⁺⁾	6,0	64⁽⁺⁾	<i>(+) kết quả chưa cộng điểm ưu tiên</i>
18	Võ Sĩ	Phú	Nam	04/02/1989	Quảng Bình	<i>Hệ thống thông tin</i>	Trường ĐH Sư phạm	3260	6,5	3,0	72	
19	Phạm Đức	Hậu	Nam	19/5/1981	Quảng Nam	<i>Quản lý TN và môi trường</i>	Trường ĐH Khoa học	3261	8,5	8,0	53	
20	Vũ Đức	Quyền	Nam	02/10/1997	Đắk Lắk	<i>Quản lý đất đai</i>	Trường ĐH Nông Lâm	3263	9,0	8,5	64	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 78

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Hòa Văn	Cường	Nam	05/6/1982	Thanh Hóa	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3265	7,5	7,5	60	
2	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	20/02/1983	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3266	8,0	7,0	66	
3	Trần Thị	Diệu	Nữ	12/10/1997	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3267	7,5	8,5	57	
4	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	06/12/1970	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3268	8,0	8,0	60	
5	Nguyễn Trường	Đại	Nam	29/10/1989	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3269	8,5	8,0	60	
6	Huỳnh Thị Hà	Giang	Nữ	20/01/1990	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3271	8,0	8,0	63	
7	Nguyễn Thị Minh	Giang	Nữ	28/02/1995	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3272	7,0	8,0	69	
8	Tăng Thị	Hằng	Nữ	22/12/1988	Nghệ An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3274	7,5	8,0	72	
9	Trần Thị	Hằng	Nữ	23/7/1994	TT Huế	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3275	7,0	8,0	53	
10	Trần Thị Thúy	Hằng	Nữ	02/8/1997	Quảng Trị	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3276	8,0	8,0	70	
11	Phan Văn	Hậu	Nam	20/11/1983	Bình Định	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3277	8,0	8,0	69	
12	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	29/9/1997	Quảng Bình	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3278	8,0	8,0	60	
13	Lê Thị	Hoàn	Nữ	12/9/1998	Hà Tĩnh	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3280	8,0	8,0	59	
14	Đoàn Văn	Hội	Nam	26/3/1984	Nghệ An	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3281	8,0	9,0	53	
15	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	27/02/1976	Hải Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3282	8,0	8,0	57	
16	Nguyễn Thị Ánh	Khoa	Nữ	21/3/1985	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3283	8,0	9,0	58	
17	Lê Duy	Kiên	Nam	22/8/1981	Thanh Hóa	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3284	8,0	8,5	62	
18	Phạm Thị Phương	Loan	Nữ	04/11/1984	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3287	8,0	9,0	62	
19	Chu Văn	Long	Nam	24/7/1991	Hưng Yên	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3288	8,0	8,5	57	
20	Nhâm Hoàng	Long	Nam	31/5/1991	Bình Dương	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3289	8,0	8,0	61	
21	Võ Thị	Lời	Nữ	08/9/1985	Gia Lai	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3290	8,0	9,0	55	
22	Lê Đăng	Minh	Nam	05/8/1967	TP HCM	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3291	8,0	8,0	57	
23	Nguyễn Thị Diệu	Nga	Nữ	08/12/1991	TP HCM	Luật kinh tế	Trường ĐH Luật	3292	8,0	9,0	62	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Phòng thi số: 79

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Cơ sở đào tạo	Số báo danh	Kết quả thi			Ghi chú
									CS ngành	Chữ chốt	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	Nữ	26/01/1979	Hà Nội	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3296	8,0	9,0	66	
2	Trương Thị Hạnh	Nhân	Nữ	22/11/1981	Quảng Trị	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3297	8,0	8,0	64	
3	Nguyễn Văn	Nhung	Nam	09/01/1982	TP HCM	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3298	8,0	7,0	51	
4	Phan Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	26/02/1995	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3300	8,0	9,0	79	
5	Kiều Duy	Phương	Nam	23/7/1980	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3301	8,0	8,0	60	
6	Thiều Văn	Phương	Nam	22/10/1984	Hải Phòng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3302	8,0	8,0	65	
7	Y	Phương	Nam	15/6/1976	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3303	6,0	8,0	55	
8	Lê Văn	Quang	Nam	24/9/1983	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3304	8,0	8,0	60	
9	Trần Xuân	Tân	Nam	06/01/1995	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3307	5,5	8,0	51	
10	Chu Văn	Thảo	Nam	10/10/1979	Hà Tây	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3308	7,0	8,0	58	
11	Hồ Sỹ	Thuần	Nam	11/9/1979	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3311	7,5	8,0	69	
12	Đào Thị Bích	Thủy	Nữ	10/7/1958	Thái Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3312	7,5	7,5	51	
13	Lê Thị Hồng	Thúy	Nữ	07/6/1982	Gia Lai	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3313	8,0	8,0	67	
14	Lê Thị Mỹ	Tiên	Nữ	22/02/1998	Thừa Thiên Huế	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3314	8,0	8,0	Miễn	
15	Phạm Thị Vân	Tiên	Nữ	26/6/1993	TP Hồ Chí Minh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3315	5,5	8,0	66	
16	Lê Hùng	Tính	Nam	18/12/1975	Bạc Liêu	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3316	6,5	6,5	52	
17	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	22/02/1998	Quảng Bình	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3317	6,0	7,0	74	
18	Lê Quang	Trung	Nam	02/7/1986	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3319	7,5	8,5	73	
19	Lương Quốc	Trung	Nam	11/01/1982	Kon Tum	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3320	8,0	8,0	80	
20	Lê Quý	Truyền	Nam	13/4/1977	Thanh Hóa	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3321	8,0	8,5	61	
21	Nguyễn Thành	Tuân	Nam	12/4/1995	Bình Định	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3322	5,5	8,0	51	
22	Nguyễn Quang	Tuấn	Nam	13/8/1983	Hà Tĩnh	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3323	8,0	7,5	50	
23	Văn Phạm Kim	Xuyến	Nữ	10/3/1982	Quảng Nam	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3325	7,0	9,0	74	
24	Nguyễn Thành	Độ	Nam	30/5/1994	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3326	7,0	8,0	83	
25	Bùi Tiến	Hưng	Nam	08/01/1992	Lâm Đồng	<i>Luật kinh tế</i>	Trường ĐH Luật	3327	7,5	8,0	80	
26	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	Nữ	24/8/1981	Hà Tĩnh	<i>Quản lý giáo dục</i>	Trường ĐH Sư phạm	3328	7,5	7,5	68	

Tổng danh sách có: 1967 thí sinh

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2021

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG LINH**